

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN:
TRẠM TRỘN BÊ TÔNG NHỰA NÓNG,
CÔNG SUẤT 120 TẤN/H

**CÔNG TY TNHH
XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TRUNG VIỆT PHÁT**

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN:

TRẠM TRỘN BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, CÔNG SUẤT 120 TÁN/H

CHỦ DỰ ÁN:
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
TRUNG VIỆT PHÁT

Nguyễn Đăng Bảo

QUẢNG TRỊ, NĂM 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG.....	4
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	6
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	6
2. Tên dự án đầu tư.....	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư.....	6
3.1. Công suất của dự án đầu tư.....	6
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	7
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	9
4.1. Giai đoạn thi công.....	9
4.2. Giai đoạn vận hành.....	9
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.....	11
5.1. Quy mô các hạng mục công trình của dự án.....	11
5.2. Máy móc, thiết bị.....	11
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	21
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	21
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	23
CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	24
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	24
1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường.....	24
1.2. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật.....	27
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	27
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án.....	28
3.1. Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn.....	28
3.2. Môi trường nước mặt.....	28
3.3. Môi trường nước dưới đất.....	29
CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	31
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án.....	31
1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	31
1.2. Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, CTR công nghiệp thông thường và CTNH.....	33

1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	35
1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	37
1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác	39
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	40
2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	41
2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	45
2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR.....	49
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	50
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	51
2.6. Giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội	53
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	54
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:	55
CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	56
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	56
1.1. Nước thải sinh hoạt	56
1.2. Nước thải sản xuất.....	57
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	58
2.1. Nguồn phát sinh	58
2.2. Dòng khí thải và nguồn tiếp nhận	59
2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	59
2.4. Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải.....	59
2.5. Vị trí, phương thức, chế độ xả khí thải.....	59
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	59
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.	61
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....	61
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	61
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	61
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	62
2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	62
2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.....	62
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	63
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	64
PHỤ LỤC BÁO CÁO	65

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CTR	Chất thải rắn
6	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
7	QCKTQG	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam

DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ ranh giới khu vực thực hiện Dự án	6
Hình 1. Công nghệ sản xuất trạm trộn bê tông nhựa nóng	7
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên liệu cho hoạt động sản xuất trong 1 năm	9
Bảng 1.3. Nhu cầu nhiên liệu cho hoạt động sản xuất trong 1 năm	10
Bảng 1.4. Diện tích các hạng mục công trình xây dựng của Dự án	11
Bảng 1.5. Đặc tính kỹ thuật chủ yếu trạm trộn bê tông nhựa nóng (công suất 120 tấn/h)	11
Bảng 3.1. Dữ liệu môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn	24
Bảng 3.2. Dữ liệu môi trường nước mặt	24
Bảng 3.3. Dữ liệu môi trường nước dưới đất	26
Bảng 3.4. Mô tả vị trí lấy mẫu không khí xung quanh và tiếng ồn	28
Bảng 3.5. Kết quả đo đạc, phân tích môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn	28
Bảng 3.6. Mô tả vị trí lấy mẫu nước mặt	29
Bảng 3.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt	29
Bảng 3.8. Mô tả vị trí lấy mẫu nước dưới đất	30
Bảng 3.9. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất	30
Bảng 4.1. Các hoạt động có khả năng tác động đến môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng	31
Bảng 4.2. Hệ số ô nhiễm của các loại xe chạy dầu diesel	35
Bảng 4.3. Tải lượng ô nhiễm từ phương tiện vận tải trong quá trình thi công	36
Bảng 4.4. Hệ số phát thải bụi do các hoạt động	36
Bảng 4.5. Tải lượng bụi phát sinh trong quá trình đào, đắp	36
Bảng 4.6. Mức ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc	37
Bảng 4.7. Mức ồn phát sinh từ hoạt động các thiết bị tại khoảng cách x	38
Bảng 4.8. Các nguồn tác động trong giai đoạn vận hành	41
Hình 2. Mô hình hầm tự hoại 5 ngăn cải tiến	42
Hình 3. Quy trình thu gom và xử lý nước thải hệ thống xử lý bụi tại lò sấy nguyên liệu Trạm trộn bê tông nhựa nóng	43
Hình 4. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn	44
Bảng 4.9. Tỷ lệ thành phần của dầu FO và DO	45
Bảng 4.10. Hệ số ô nhiễm do đốt dầu	46
Bảng 4.11. Tính toán lưu lượng khí cho đốt nhiên liệu (đơn vị m ³ /s)	46
Bảng 4.12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải tại ống khói	47
Hình 5: Công nghệ xử lý bụi, khí thải đốt dầu	48
Bảng 4.13. Mức ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc	50
Bảng 4.14. Mức ồn của các phương tiện vận tải và thiết bị, máy móc	51

Bảng 4.15. Danh sách các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	54
Bảng 4.16. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp	55
Bảng 5.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt	57
Bảng 5.2. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất.....	58
Bảng 5.3. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	59
Bảng 5.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung	60

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát.

- Địa chỉ văn phòng: Số 105, Quốc lộ 9, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: (Ông) Nguyễn Đăng Bảo - Tổng giám đốc.

- Điện thoại: 0233.3853950/ 0913.485.639

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200594035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 03/4/2014, thay đổi lần hai ngày 28/9/2023.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h.

- Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h: Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị.

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ ranh giới khu vực thực hiện Dự án:

Bảng 1.1. Tọa độ ranh giới khu vực thực hiện Dự án

TT	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1	1.847.522,14	602.990,18
2	1.847.387,11	603.084,39
3	1.847.353,03	603.031,42
4	1.847.475,72	602.945,82
1	1.847.522,14	602.990,18

- Quy mô của dự án đầu tư: Dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp với tổng mức đầu tư 17.093.144.000 đồng, thuộc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công; phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng lớn hơn 1.000 m³/giờ khi đi vào vận hành chính thức (Khoản 5, Điều 74, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung Điều 74, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Theo Điều 39, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Dự án thuộc đối tượng thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND huyện Hải Lăng.

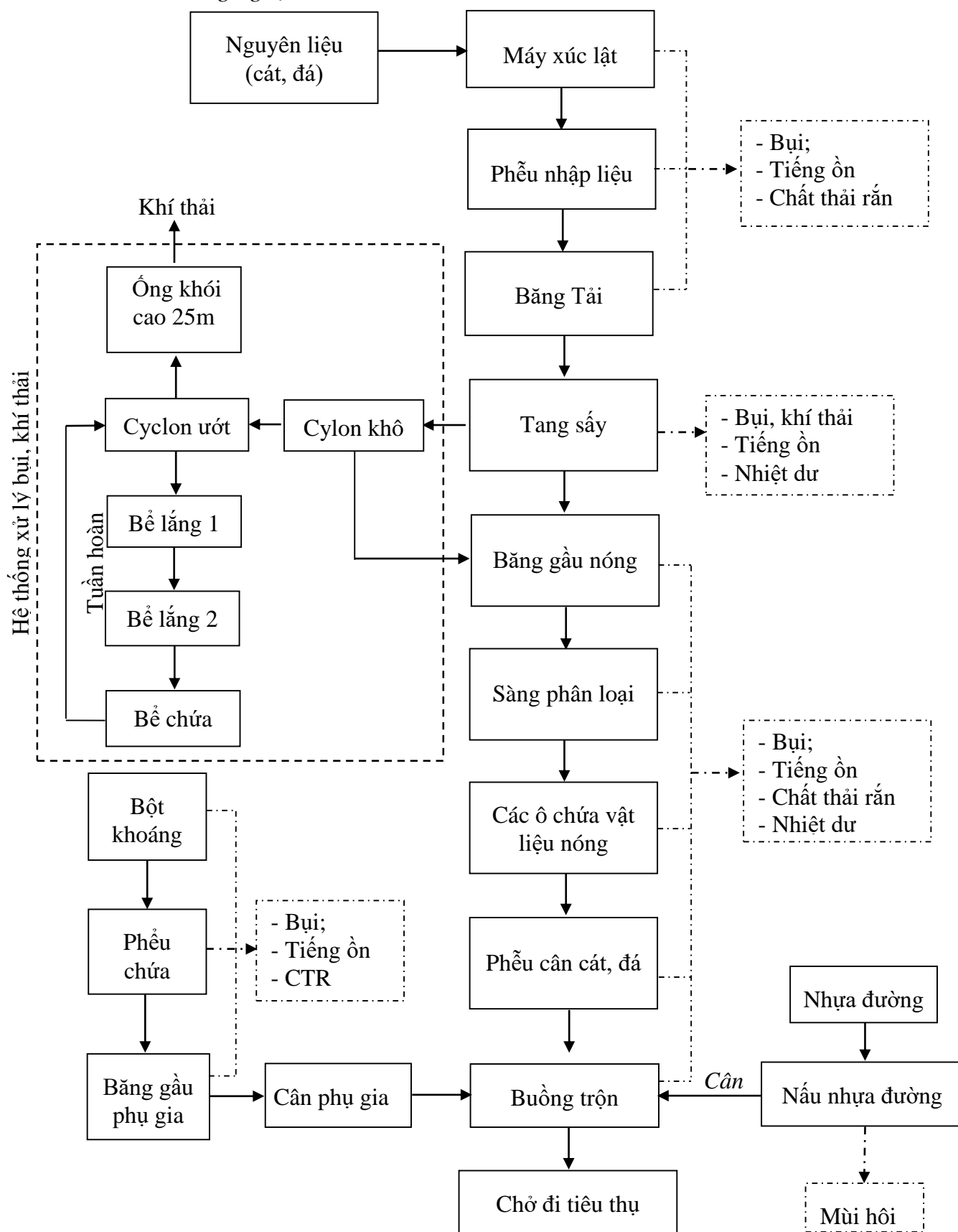
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Trạm trộn bê tông nhựa nóng theo TCVN 13567-1:2022, công suất 120 tấn/h.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

* Sơ đồ công nghệ sản xuất:



Hình 2. Công nghệ sản xuất trạm trộn bê tông nhựa nóng

*** Thuyết minh quy trình:**

Vật liệu sản xuất bê tông nhựa bao gồm cát, đá, nhựa lỏng, bột khoáng được tập kết vào vị trí trên kho, bãi của Trạm trộn với quy trình sản xuất như sau:

- Nguyên liệu cát, đá tại bãi tập kết được máy xúc lật xúc đưa vào các phễu nhập nguyên liệu và theo băng tải đưa vào tang sấy. Các vật liệu sau khi đưa vào tang sấy sẽ được sấy nóng trực tiếp bằng đầu đốt sử dụng nhiên liệu dầu FO để sấy và làm nóng cốt liệu lên đến nhiệt độ 160-190°C.

- Đầu đốt lớn sử dụng dầu FO để đốt nóng đá các loại lên tới 160-190°C và sử dụng quạt hút để hút khói, bụi phát sinh đi qua hệ thống lọc cyclon khô để lọc các hạt bụi lớn đưa vào phễu chứa để trộn bê tông nhựa, phần còn lại tiếp tục đi qua thiết bị cyclon ướt để lọc bụi và khí thải. Bụi từ cyclon ướt theo dòng nước đưa về các bể lắng và khí thải sau xử lý thoát qua ống khói cao 20 m.

- Cốt liệu (cát, đá) sau khi được sấy và làm nóng tiếp tục được đưa qua băng gầu nóng và đèn công đoạn sàng để phân loại ra các loại 5mm, 13mm, 19mm, 25mm, sau đó đưa vào các ô chứa vật liệu nóng. Các loại đá có kích thước lớn hơn 25mm được đưa qua ống xả vật liệu quá cỡ.

- Tiếp đến hệ thống cân điện tử sẽ cân chuẩn các thành phần cốt liệu (cát, đá) một lần nữa chính xác theo tỷ lệ thiết kế trước khi đưa vào buồng trộn. Buồng trộn được thiết kế trộn nhào 2 trục và kín, cửa thùng được gia nhiệt bằng dầu nóng giúp giữ nhiệt tối đa, trục và bàn tay trộn làm bằng thép hợp kim crôm để tăng độ chịu mài mòn, cửa xả loại lớn cho phép xả nhanh và êm sản phẩm nhựa nóng.

- Tại buồng trộn nhựa đường và bột khoáng cũng được đưa vào để trộn cùng cốt liệu (cát, đá).

- Nhựa đường được hâm nóng gián tiếp qua hệ thống gián tiếp và dầu truyền nhiệt sẽ hâm nhựa lên nhiệt độ từ 140-160°C. Nhựa lỏng sẽ được hệ thống cân điện tử định lượng theo khối lượng đặt sẵn trước khi đưa vào buồng trộn. Hệ thống đầu đốt nhỏ sử dụng dầu dizen (DO) để hâm nóng nhựa lên đến 140°C đây là hệ thống đốt kín, phun dầu trực tiếp lên các giàn sấy chứa dầu truyền nhiệt. Dầu truyền nhiệt được bơm dẫn tuần hoàn truyền nhiệt hấp thụ được để đun nóng nhựa. Lò đốt nóng có ống khói để thoát hơi ra ngoài. Bò hống tích tụ lại trong lò sẽ được vệ sinh định kỳ (1 lần/1 năm).

- Nhựa được chứa trong bồn chuyên dụng bên trong có hệ thống ống dầu truyền nhiệt chạy qua, bên ngoài được bọc áo cách nhiệt để tránh nhiệt lượng tỏa ra môi trường bên ngoài gây thất thoát nhiệt.

- Bột khoáng từ kho được đưa vào phễu chứa và theo qua băng gầu đưa vào hệ thống cân điện tử định lượng cho từng mẻ trộn.

Hỗn hợp bê tông nhựa được trộn lẫn ba thành phần trên với nhau theo tỷ lệ được định lượng sẵn và trong khoảng 50-60 giây xả ra xe ô tô chở bê tông nhựa nóng đi đến các công trình xây dựng. Nhiệt độ yêu cầu của các bê tông nhựa đạt chuẩn phải trên 120°C.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án là bê tông nhựa nóng theo TCVN 13567-1:2022 gồm các sản phẩm: Bê tông nhựa R19, R25, C19, C16, C12,5.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Giai đoạn thi công

- Nguyên liệu:

+ Xi măng, sắt thép, đá, cát, sạn và các vật liệu khác: Được cung cấp bởi các đơn vị trên địa bàn huyện Hải Lăng và tỉnh Quảng Trị.

+ Cát lấy tại bãi cát sông Thạch Hãn, thị xã Quảng Trị.

+ Đá các loại lấy từ mỏ đá Thiên Tân tại km29, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ - Công ty Cổ phần Thiên Tân.

+ Xi măng, sắt, thép, gỗ chống, ván khuôn và các loại vật liệu khác lấy tại khu vực huyện Hải Lăng và thành phố Đông Hà.

- Nguồn điện: Điện được sử dụng từ đường dây có sẵn ở khu vực đầu nối vào trạm biến áp 400KVA/22/0,4kw để cung cấp điện ổn định cho hoạt động thi công xây dựng và hoạt động của Dự án. Thiết kế điện cho Nhà máy theo Tiêu chuẩn Việt Nam 7114:2008: Ecgonômi - Chiếu sáng vùng làm việc.

- Nguồn nước: Nguồn cấp nước cho thi công xây dựng và hoạt động của Dự án được lấy từ nguồn nước giếng khoan. Dự án tiến hành khoan, khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động thi công và đi vào vận hành. Dự án sẽ phối hợp với Đơn vị có chức năng tiến hành lập hồ sơ xin cấp phép khai thác nước dưới đất theo Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước.

4.2. Giai đoạn vận hành

4.2.1. Nguyên, nhiên liệu sử dụng

- Nguyên liệu và nguồn cung cấp:

+ Đá các loại (Đá 1x2, đá 0,5x1,...) và bột khoáng: lấy từ mỏ đá Thiên Tân tại Km29, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ - Công ty Cổ phần Thiên Tân.

+ Cát: Được mua tại các khu vực khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

+ Nhựa đường: Được cung cấp bởi các Công ty kinh doanh xăng dầu trên địa bàn Quảng Trị.

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên liệu cho hoạt động sản xuất trong 1 năm

TT	Loại	Định mức /tấn bê tông nhựa nóng	Tỷ trọng (tấn/m ³)	Nhu cầu vật liệu		
				Tấn/h	Tấn/ngày	Tấn/năm
1	Đá dăm	0,192 m ³	1,55	14,88	59,52	11.904
2	Cát	0,233 m ³	1,45	16,89	67,57	13.514

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

3	Bột đá	283,41 kg	-	14,17	56,68	11.336,4
4	Nhựa bitum	55,79 kg	-	2,79	11,16	2.231,6

(Ghi chú: Trạm trộn hoạt động 8h/ngày, 200 ngày/năm)

- Nhiên liệu và nguồn cung cấp: Nhiên liệu cung cấp cho hoạt động của máy trộn là dầu diesel và dầu truyền nhiệt được cung cấp từ các đại lý trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận.

Bảng 1.3. Nhu cầu nhiên liệu cho hoạt động sản xuất trong 1 năm

TT	Loại	Định mức (lít/tấn)	Nhu cầu nhiên liệu		
			Lít/h	Lít/ngày	Lít/năm
1	Dầu diesel (DO)	8,5	510	2.040	408.000
2	Dầu truyền nhiệt	0,425	25,5	102	20.400

4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Điện được sử dụng từ trạm biến áp 400KVA/22/0,4kw đã đầu tư trong giai đoạn thi công xây dựng, dự kiến nhu cầu sử dụng trung bình khoảng 30.000 KWh/tháng.

- Cấp điện cho các hạng mục công trình.

+ Các hạng mục được bố trí hệ thống tủ điện một cách hợp lý, tủ điện phân phối tổng đảm bảo cân bằng pha, đảm bảo cấp điện đầy đủ cho các thiết bị sử dụng điện.

+ Tủ điện cấp cho các hạng mục của Nhà máy gồm: Khu nhà điều hành, xưởng sản xuất, điện chiếu sáng.... Tủ điện được đóng cắt, bảo vệ bằng aptomat 3 pha 75A.

+ Điện dẫn đến các cột bơm bằng đường cáp lõi đồng bọc PVC chôn ngầm dưới 0,4m qua đường giao thông nội bộ, sân bê tông, trong trạm cáp được luồn trong ống thép bảo vệ.

4.2.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt được lấy từ nguồn nước giếng khoan trong khu vực Dự án.

- Nhu cầu sử dụng nước:

+ Nước sử dụng cho quá trình sản xuất bê tông nhựa nóng: Dây chuyền Trạm trộn bê tông nhựa nóng không sử dụng nước, do vậy nước sử dụng cho sản xuất chủ yếu là nước phục vụ cho tưới bụi, nước chữa cháy, nước cho hệ thống xử lý khí thải,... ước tính khoảng 3,0 m³/ngày.

+ Nước cấp cho sinh hoạt: Tiêu chuẩn dùng nước và nhu cầu sử dụng nước được tính theo TCVN 13606:2023 – Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế, nước dùng cho sinh hoạt của 30 CBCNV: 100l/người/ngày.đêm × 30 người = 3,0 m³/ngày.đêm.

- Nước tưới sân bãi, vệ sinh nhà xưởng khoảng 2,0 m³/ngày.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

- Nước dự trữ cứu hỏa (lượng nước này chỉ lưu chứa, không sử dụng hàng ngày): Thể tích bể chứa nước là 100m³

→ Tổng khối lượng nước sử dụng cho dự án là 8,0 m³/ngày.đêm (không tính nước sử dụng cho PCCC).

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Quy mô các hạng mục công trình của dự án

Dự án có tổng diện tích là 9.890 m², với các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.4. Diện tích các hạng mục công trình xây dựng của Dự án

TT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Hệ thống trạm trộn bê tông nhựa	1.800	18
2	Nhà làm việc, nhà ăn, vệ sinh, nghỉ ca, bảo vệ..	150	1,5
3	Bể nước PCCC	80	0,8
4	Trạm biến áp	5	0,05
5	Bãi chứa cốt liệu có mái che	1.600	
6	Bãi tập kết vật liệu không có mái che	2.900	47,35
7	Nhà chứa rác	40	1,5
8	Nhà để xe ô tô chuyên dụng	120	0,8
9	Đường giao thông nội bộ	940	7,4
10	Cây xanh	2.175	22
11	Công hàng rào (400md*0,2)	60	0,6
	Tổng diện tích	9.890	100

- Số lượng lao động: 30 người.

- Thời gian hoạt động: 50 năm tính từ ngày được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

5.2. Máy móc, thiết bị

Dự án đầu tư xây dựng mới hoàn toàn 01 Trạm trộn bê tông nhựa nóng ký hiệu: TCB- 1550 CK, khung thép, trộn cưỡng bức, sấy nóng gián tiếp, xử lý lọc bụi bằng hệ thống nước tuần hoàn.

Bảng 1.5. Đặc tính kỹ thuật chủ yếu trạm trộn bê tông nhựa nóng (công suất 120 tấn/h)

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
1	Loại trạm: Trạm trộn cưỡng bức - Chu kỳ - Tự động		TCB-1550 CK
2	Công suất ở độ ẩm vật liệu (2 - 5%)	Tấn/giờ	110 ÷ 120
3	Nhiệt độ sản phẩm (Tiêu chuẩn)	°C	140 - 160
4	Thành phần cốt liệu qua mắt sàng (tiêu chuẩn)		

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

	Cát - đá mịn	mm	0 - 4,75
	Đá nhỏ	mm	4,75 - 12,7
	Đá to	mm	12,7 - 25,4
5	Nhiệt độ nhựa (Theo tiêu chuẩn)	°C	140 - 160
6	Phễu chứa vật liệu nguội	chiếc	4
7	Dung tích mỗi phễu chứa	m ³	5
8	Băng tải cao su nằm ngang	T/h	160
9	Băng tải cao su đặt nghiêng $\alpha=15^{\circ}30'$	T/h	160
10	Băng gầu nóng	-	160
11	Băng gầu phụ gia	-	15
12	Tang sấy (Độ ẩm VL 2 - 5%)	-	160
13	Tiêu hao nhiên liệu (Dầu FO) cho 1 tấn SP với đầu đốt ngoại	KG/T	7 - 8
14	Quạt hút bụi cho hệ thống lọc ẩm	Kw	55
15	Sàng vật liệu	T/h	160
16	Công suất điện thùng trộn	Kw	45
17	Thùng trộn	KG/m ³	1550
18	Máy nén khí (ngoại)	lít/phút	600
19	Chế độ điều khiển: Có thể dùng 1 trong 3 chế độ sau :	Chế độ 1	- Ấn nút
		Chế độ 2	- bán tự động
		Chế độ 3	- Tự động hoàn toàn
20	Định lượng VL. Phương pháp điện tử hiện số, đầu đo của Đức hoặc Nhật Bản. độ chính xác cao (TCVN).		
21	Ca bin điều khiển: Trang bị máy vi tính và điều hoà nhiệt độ.		
22	Nguồn điện cung cấp cho trạm	Vol	220/ 380
		Hz	50
23	Tổng công suất điện dùng cho trạm.	Kw	280
24	Chế tạo từng khối lắp ráp trực tiếp trên nền đất có gia cố cường độ.	KG/cm ²	= 1,5
25	Chịu áp lực gió bão.	KG/cm ²	50
26	Hệ thống chống sét (Đảm bảo TCVN)	○	= 4
27	Tổng trọng lượng.	Tấn	50
28	Kích thước tổng thể D x R x C.	m	30 x 30 x 13

*** Cấu tạo, nguyên lý hoạt động các của Trạm TCB-1550CK:**

5.1.1. Phễu cấp liệu: 4 bộ

- Phễu cấp liệu dùng để chứa vật liệu (cát, đá) và cung cấp điều hoà cát, đá vào băng tải cao su nằm ngang.

- Phễu cấp liệu được lắp ráp trên khung cứng. Đặc biệt có kết cấu chia làm 3 tầng giúp cho việc tháo rời dễ dàng và rất gọn gàng khi vận chuyển.

- Phía trên 4 phễu có bố trí các lưới chắn sơ bộ nhằm giữ lại các viên đá quá cỡ. Phía đáy phễu có bố trí các băng tải định lượng sơ bộ kết hợp với hệ thống chuyển đổi điện tử biến tần CD trên ca bin.

- Vật liệu được định lượng sơ bộ bằng cách kết hợp điều chỉnh cao độ của cửa mở (điều chỉnh thô) làm cho khe hở giữa băng tải với cánh cửa thay đổi, tạo ra thiết diện dòng chảy vật liệu phù hợp với thành phần cấp phối yêu cầu. Trong quá trình làm việc độ cao cửa mở được giữ nguyên và việc điều chỉnh vật liệu được thực hiện bằng cách điều chỉnh tần số động cơ làm thay đổi tốc độ băng tải cấp liệu.

- Việc điều chỉnh tần số động cơ thực hiện điều khiển hoàn toàn và dễ dàng trên ca bin nhờ hệ thống điều khiển chuyển đổi điện tử-biến tần CD. Dải điều chỉnh tần số rộng, từ 0 Hz đến 390 Hz.

5.1.2. Băng tải cao su nằm ngang:

- Băng tải cao su nằm ngang có nhiệm vụ vận chuyển vật liệu từ các phễu chứa vật liệu sau khi đã định lượng sơ bộ đưa vào hộc cấp liệu của băng tải nghiêng. Băng tải có kết cấu hợp lý, dễ điều chỉnh.

5.1.3. Băng tải cao su nghiêng:

- Có nhiệm vụ vận chuyển vật liệu từ băng tải cao su nằm ngang đều đặn vào tang sấy.

- Cấu tạo chủ yếu của băng tương tự như băng tải cao su nằm ngang nhưng được để nghiêng một góc 16° so với phương nằm ngang.

5.1.4. Băng gầu nóng:

- Băng gầu nóng có nhiệm vụ vận chuyển vật liệu sau khi đã sấy đạt nhiệt độ làm việc (180°C - 220°C) từ tang sấy lên sàng phân loại. Băng gầu nóng vận chuyển vật liệu khô và nóng do vậy nó có vỏ che phía ngoài để tránh bụi và thất thoát nhiệt của vật liệu. Băng gầu nóng được lắp ráp với khung thép phễu qua 2 thanh đỡ phía trên có bu lông xiết chặt.

- Phía dưới băng gầu nóng có phễu nhập vật liệu nghiêng dốc vào phía gầu xúc. Để dễ làm vệ sinh hoặc thay thế gầu xúc có 2 cửa thăm lớn ở phía dưới của băng gầu.

- Ngoài ra băng gầu nóng còn được trang bị 2 bộ lò xo kép giúp cho giảm chấn chống quá tải cho động cơ và tăng tuổi thọ cho xích tải. Sau các ca làm việc, vệ sinh và bơm mỡ 2 ổ phía dưới của băng gầu nóng và làm vệ sinh vật liệu tồn đọng ở đáy băng gầu được thực hiện dễ dàng.

5.1.5. Băng gầu vận chuyển phụ gia:

- Băng gầu phụ gia có nhiệm vụ vận chuyển phụ gia từ vít xoắn số 1 đưa lên tháp phễu. Trên tháp phễu có bố trí phễu chứa phụ gia và vít xoắn số 2 để chứa và vận chuyển phụ gia vào phễu cân phụ gia riêng.

Trường hợp cần nạp phụ gia vào xiclo, trên tháp có bố trí vít xoắn số 3 và cửa điều tiết. Xi lanh khí được điều khiển trong ca bin xoay cửa điều tiết đưa dòng phụ gia từ băng gầu sang vít xoắn số 3 và đưa phụ gia vào xiclo tạo thành chu trình khép kín.

- Về cấu tạo của 2 băng gầu nóng và phụ gia là giống hệt nhau chỉ khác ở chỗ chiều dài của băng gầu phụ gia ngắn hơn của băng gầu nóng. Gầu xúc của băng gầu phụ gia nông hơn, đảm bảo vật liệu bột dễ thoát hơn.

- Tất cả 2 băng gầu nóng và phụ gia đều được làm vệ sinh sau ca làm việc.

5.1.6. Vít xoắn vận chuyển phụ gia:

- Trong trạm trộn có bố trí 2 vít xoắn để vận chuyển phụ gia. Vít xoắn số 1 có nhiệm vụ vận chuyển phụ gia ở phía dưới phễu đưa vào băng gầu phụ gia. Vít xoắn số 2 ở trên tháp phễu là để vận chuyển phụ gia từ phễu lưu phụ gia vào phễu cân phụ gia.

- Cả 2 vít xoắn có cấu tạo giống hệt nhau. Cấu tạo chính của vít gồm có vỏ vít, trục cánh xoắn và ổ đỡ 2 đầu. Khi động cơ dẫn động qua hộp giảm tốc và bộ truyền trung gian làm việc sẽ truyền chuyển động quay cho trục xoắn. Do cấu tạo có dạng xoắn mà vật liệu được đẩy ra đầu kia của vít. Ổ đầu của vít xoắn số 2 có bố trí van (cửa ngắt dứt khoát) không chế lượng phụ gia cân đảm bảo chính xác. Khối lượng phụ gia cân dùng cho mỗi mẻ trộn.

- Sau các ca làm việc tuyệt đối không để phụ gia còn tồn tại trong các phễu chứa (dưới và trên), các vít xoắn (số 1, số 2) và băng gầu phụ gia, nhằm tránh tắc phụ gia ở ca làm việc sau.

- Kết cấu hệ thống cấp phụ gia theo chu trình kín và kết hợp với các thiết bị Levelswitch để không chế tự động theo sơ đồ:

Phễu chứa → Vít xoắn 1 → Băng gầu phụ gia → Phễu lưu → Vít xoắn 2 → Phễu cân.

5.1.7. Sàng rung:

- Sàng rung có nhiệm vụ phân loại vật liệu ra từng loại kích cỡ theo yêu cầu của thành phần cấp phối theo tiêu chuẩn AASHTO.

- Sàng rung Trạm TCB-1550, ký hiệu BAMP-1500 với kết cấu kiểu bộ rung 2 trục lệch tâm, rung định hướng do vậy nâng cao được hiệu quả sàng do lực rung không đổi hướng trong suốt quá trình làm việc.

- Cấu tạo chủ yếu của sàng rung gồm 2 phần là phần sàng rung và phần vỏ sàng rung. Trong quá trình sàng rung làm việc vật liệu sẽ được phân loại trên các lớp lưới của sàng. Khi trục lệch tâm quay do cấu tạo của trục làm cho khung sàng rung và các lớp lưới sàng rung đó chính là nguồn gốc để tạo rung và vật liệu được phân loại.

- Thông thường 4 kích cỡ thường dùng của lưới sàng là: 4,75 mm, 12,7 mm, 19 mm và 25,4 mm. Lớp trên cùng là lớp lưới có kích cỡ lớn nhất. Lớp dưới là nhỏ nhất.

- Thành phần hạt của các ngăn là: 0-4,75 mm; 4,75-12,7 mm; 12,7-19 mm và 19-25,4 mm. Các cỡ hạt này được đựng vào các ngăn riêng biệt của phễu nóng. Các lò xo phía trong hỗ trợ cho khung sàng khi làm việc và giảm chấn tuyệt đối không cho lực rung ảnh hưởng xuống phía dưới.

- Toàn bộ sàng có vỏ che kín phía ngoài chống bụi và thất thoát nhiệt, khi bụi xuất hiện trong quá trình sàng sẽ được hút qua ống riêng về xiclô, vỏ che chia làm nhiều tấm đảm bảo cho việc sửa chữa và thay thế lưới sàng được thuận lợi.

- Toàn bộ bộ rung được ngâm trong dầu do vậy có độ bền rất cao. Tra dầu bổ xung vào bộ rung của sàng rung được tiến hành theo định kỳ. Công tác bảo dưỡng đơn giản, thuận lợi.

5.1.8. Tang sấy vật liệu:

- Tang sấy vật liệu có nhiệm vụ là sấy khô vật liệu từ trạng thái môi trường (Nguội và ẩm) lên trạng thái khô và nóng với nhiệt độ là 180-220⁰C.

Cấu tạo của tang sấy là: Thân tang sấy, phễu nhập vật liệu, phễu xuất vật liệu, khung dầm, và bộ phận gia nhiệt (gồm đầu đốt và buồng đốt).

* Thân tang sấy: Có cấu tạo dạng hình trụ, phía trong được hàn các cánh nâng bố trí xen kẽ nhau làm tăng hiệu quả sấy vật liệu. Vật liệu dùng để chế tạo thân tang sấy là thép chịu nhiệt, bên ngoài thân tang sấy được bọc lớp bảo ôn bằng bông thủy tinh và được bảo vệ bằng thép INOX để chống thất thoát nhiệt cho tang sấy.

- Đối với kiểu truyền động ma sát: Phía ngoài thân tang sấy bố trí 2 vành lăn. Hai vành lăn là cơ sở tỳ của thân tang sấy vào 4 con lăn đỡ và có nhiệm vụ dẫn động để quay thân tang sấy (truyền động ma sát) đảm bảo tang sấy truyền động êm, không chấn động, tăng cao năng suất, tuổi thọ của hệ thống.

- Đối với kiểu truyền động bánh răng: Phía ngoài thân tang sấy bố trí 3 vành trong đó có 2 vành lăn và 1 vành răng dẫn động. Hai vành lăn là cơ sở tỳ của thân tang sấy vào 4 con lăn đỡ. Vành răng có nhiệm vụ dẫn động để quay thân tang sấy.

* Phễu nhập vật liệu: Là để tiếp nhận vật liệu từ băng tải nghiêng đổ vào thân tang sấy. Miệng phễu nhập có bố trí lưới gà đóng kín để tăng hiệu quả hút của quạt gió hút bụi.

* Phễu xuất vật liệu: Là để chuyển vật liệu sau khi đã sấy đạt nhiệt độ công tác 180-220⁰C từ thân tang sấy vào băng gàu nóng. Trong quá trình chế tạo đã bố trí góc dốc tự do của băng gàu nóng và phễu xuất đảm bảo vật liệu chạy thông thoát vào băng gàu nóng. Tại đây có bố trí can nhiệt điện để điều khiển liên động với đầu đốt.

* Khung dầm và chân tang sấy: Là cơ sở để đặt thân tang sấy ở trên. Khung dầm được chế tạo từ các loại thép định hình có khả năng chịu uốn, xoắn và rung động. Trên khung dẫn tang sấy có lắp ráp 4 bộ con lăn đỡ và 2 bộ con lăn tỳ không chế sự xô dọc của thân tang sấy.

Toàn bộ hệ thống tang sấy đặt trên 4 chân trụ và có góc nghiêng đều của toàn hệ thống là từ 3-5⁰ theo chiều xuôi của dòng vật liệu.

* Hệ thống dẫn động tang sấy:

Động lực xuất phát từ 4 động cơ qua bộ truyền động đai, hộp giảm tốc treo, truyền động đến con lăn đỡ tang sấy làm quay vành lăn gắn vào thân tang sấy, đảm bảo thân tang sấy quay đều trong quá trình làm việc nhờ lực ma sát tiếp xúc giữa 4 con lăn đỡ và 2 vành lăn tang sấy.

* Hệ thống gia nhiệt tang sấy:

Toàn bộ hoạt động của hệ thống đều được điều khiển tự động hoá hoàn toàn trong quá trình đốt. Buồng đốt tang sấy có cấu tạo hình trụ đặt trên giá đỡ, góc nghiêng của buồng đốt trùng với góc nghiêng của tang sấy đảm bảo ngọn lửa đốt được đúng tâm tang sấy và tận dụng 100% nhiệt lượng của đầu đốt. Vỏ buồng đốt có cấu tạo 3 lớp: Lớp trong xây gạch chịu lửa, lớp giữa là bìa amiăng cách nhiệt và lớp ngoài là vỏ tôn.

5.1.9. Khối tháp phễu phía trên:

- Khối tháp trên gồm có 2 khối của hệ thống lắp ghép với nhau theo dạng khối. Hệ thống khung trên có lắp ráp phễu nóng. Phễu chứa phụ gia và các cửa xả vật liệu của phễu nóng.

- Phễu nóng có 4 ngăn chính, ngăn chứa cát và đá mịn 0-4,75 mm; ngăn đá nhỏ 4,75-12,7 mm; ngăn đá vừa 12,7- 9 mm và ngăn đá to 19-25,4mm.

- Phễu cân phụ gia và phễu lưu phụ gia theo đường riêng.

- Toàn bộ hệ thống được chế tạo dạng modul, kết cấu gọn, dễ tháo, lắp, vận chuyển. Đặc biệt có bố trí 2 cửa lấy mẫu thuận tiện trên phễu nóng giúp cho việc lấy mẫu có thể thực hiện bất cứ thời gian nào.

5.1.10. Khối tháp trộn phía dưới:

- Khối tháp trộn phía dưới chủ yếu cấu tạo gồm khung chính, các phễu cân vật liệu, cân phụ gia, thùng trộn, bình cân nhựa 3 lớp bảo ôn và bơm phun nhựa. Phía trên thùng trộn bố trí phễu cân vật liệu và phễu cân phụ gia. Đáy các phễu có xi lanh mở cửa.

- Thùng trộn kiểu cưỡng bức hoạt động theo chu kỳ, dạng 2 trục quay là trục phải và trục trái. Bốn ổ gối đỡ lắp ráp bi chao đảm bảo 2 trục quay nhẹ nhàng. Trên 2 trục trộn quay ngược chiều có lắp ráp các bàn tay trộn và cánh tay trộn. Góc nghiêng của bàn tay trộn với trục là 45⁰, các cánh tay trộn trên 2 trục được lắp ráp tạo thành 3 vùng đặc trưng của thùng trộn theo chiều dài trục là vùng A-B-C.

- Vùng A và vùng B làm cho vật liệu ở 2 đầu thùng trộn dịch chuyển vào giữa thùng trộn còn vùng C ở giữa thùng trộn đảm bảo cho vật liệu từ trái qua phải và từ phải qua trái. Do cấu tạo như vậy nên vật liệu được trộn một cách đồng đều và khi xả thăm được nhanh, gọn.

- Để chống mòn thùng trộn nhà chế tạo đã lắp ráp các tấm lát và bàn tay trộn bằng thép chống mòn, hợp kim Mn (Γ13) đảm bảo độ bền lâu cho thùng trộn.

- Để quan sát thùng trộn người ta bố trí 2 cửa thăm thùng trộn qua đó có thể nhìn thấy sự nhào trộn của vật liệu trong thùng.

- Nhựa đường lỏng được tưới áp lực cao vào vật liệu trong thùng trộn qua ống phun nhựa và bơm nhựa khiến cho thăm bê tông nhựa nóng được trộn đều nhanh chóng.

- Phần động lực dẫn động thùng trộn gồm 2 động cơ, qua hộp giảm tốc, truyền động qua hệ thống đĩa xích và xích tải đến trục trộn, phía đầu 2 trục trộn lắp cặp bánh răng đảm bảo định vị và chiều quay của 2 trục ngược nhau.

- Để mở cửa thăm xả thăm nóng xuống xe ô tô vận chuyển, nhà chế tạo đã bố trí 1 cửa lật nhanh, đẩy bằng xi lanh khí cửa mở thùng trộn luôn đóng trong suốt quá trình làm việc mà nó chỉ mở khi xả thăm nóng xuống ô tô và lại đóng lại ngay.

5.1.11. Hệ thống lọc bụi ẩm:

- Hệ thống lọc bụi ẩm có nhiệm vụ lọc bụi ẩm và khói thoát ra từ tang sấy và sàng vật liệu với mục đích là thu giữ và xử lý các hạt bụi còn khói và hơi nước mới xả ra môi trường đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia về vệ sinh môi trường.

- Các bộ phận chủ yếu của hệ thống lọc bụi ẩm: Ống dẫn, xi-clô thu bụi, quạt gió, bồn đập bụi, bình tách nước, ống khói, bể lắng và bơm nước.

* Nguyên lý của hệ thống là: Bụi, khói, hơi nước phát sinh ở tang sấy trong quá trình sấy vật liệu và bụi ở sàng trong quá trình sàng vật liệu được thu bụi qua ống dẫn, nhờ lực hút của quạt hút, tại xi-clô thu bụi những hạt bụi cỡ lớn được lắng đọng và sau đó đưa vào sử dụng lại ở băng gầu nóng còn các hạt bụi nhỏ hơn (cỡ hạt vào khoảng nhỏ hơn 0,1 mm) tiếp tục đi qua quạt hút gió đẩy vào bồn đập bụi. Khi bụi đi qua bồn này nhờ có bố trí ống phun nước làm cho các hạt bụi khô, nóng bị ướt và chuyển sang bình tách nước rồi chảy ra bể lắng, còn khói và hơi nước được thoát lên ống khói.

- Tại bể lắng, bùn được lắng đọng qua các ngăn bể và nước sạch được sử dụng lại để luân chuyển tiếp.

- Sau một thời gian làm việc bể lắng quá nhiều bùn phải hút hoặc xúc đi để đảm bảo thể tích hữu dụng trong lắng lọc của bể.

5.1.12. Hệ thống khí nén:

- Hệ thống khí nén có nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp việc điều khiển các cửa mở của phễu nóng, phễu cân, thùng trộn, cửa mở khí buồng lọc khô, tạo nguồn khí dự trữ để rũ bụi bám trên túi ..vv.

- Cấu tạo chủ yếu của hệ thống gồm: Máy nén khí, bình tích khí, đồng hồ đo áp suất, van phân phối khí, xi lanh công tác và hệ ống dẫn.

- Xi lanh công tác nối với van phân phối khí qua đường ống. Khi không có dòng điện điều khiển, cuộn dây điện từ của van không có tác dụng khi có dòng điện van sẽ đóng, mở và các xi lanh sẽ mở cửa phễu nóng, phễu cân...theo chu kỳ hoạt động của trạm.

- Áp lực công tác thông thường của hệ thống khí nén là 7-8 Kg/cm². Sau 2 ca làm việc phải xả nước ở bầu lọc và bình chứa của máy nén khí, bình tích áp của trạm và của hệ thống lọc bụi khô.

5.1.13. Hệ thống cấp nhiên liệu đốt:

- Hệ thống cung cấp nhiên liệu đốt có nhiệm vụ cung cấp dầu FO, dầu DO cho các đầu đốt tang sấy và nấu nhựa. Các bộ phận chủ yếu của hệ thống bao gồm: Thùng chứa dầu FO, thùng chứa dầu DO có lắp ráp bộ sấy gián tiếp bằng dầu nóng, bầu lọc thô, bầu lọc tinh, van an toàn, đồng hồ và hệ đường ống dẫn.

- Bầu lọc nhiên liệu dùng để lọc các thành phần cứng và bẩn. Trong bầu lọc có lưới lọc thấm thấu, dưới đáy bầu lọc có nút xả để xả bẩn định kỳ. Khi chất cặn bẩn tích lại trong bầu lọc người công nhân phải tháo nút, thường từ 3-4 ca làm 1 lần. Dầu FO được sấy ở trong thùng dầu từ 90-110°C cung cấp vào đường ống cho 2 đầu đốt tang sấy và nấu nhựa.

- Trước khi đốt lò ta phải dùng dầu DO để đốt, thời gian đốt bằng dầu DO ở đầu ca làm việc khoảng từ 5-10 phút sau đó chuyển sang dùng dầu FO. Ngược lại, trước khi tắt lò ta chuyển từ dầu FO sang dầu DO và đốt khoảng 5-10 phút mới tắt lò để đảm bảo cho việc khởi động lần sau được dễ dàng.

5.1.14. Hệ thống nấu nhựa gián tiếp:

- Gồm có các cụm thiết bị chính như sau:

- a. Thiết bị nấu dầu môi chất (dầu chịu nhiệt).
- b. Thiết bị nấu thô nhựa đường.
- c. Thiết bị nấu tinh.
- d. Hệ thống bơm dầu nóng truyền nhiệt.
- e. Hệ thống bơm nhựa nóng từ nấu thô sang nấu tinh.

- Thiết bị nấu dầu môi chất có nhiệm vụ nấu và cấp dầu nóng (chạy trong đường ống tuần hoàn) để sấy nóng nhựa đường trong thùng nấu thô và nấu tinh.

- Thiết bị nấu dầu có thùng nấu 2 lớp vỏ, giữa 2 lớp vỏ ghép bông thủy tinh cách nhiệt, thùng tích áp đặt trên thùng nấu. Đầu đốt cấp nhiệt để nấu dầu là đầu đốt hiện đại điều khiển tự động, ngoài ra còn trang bị các thiết bị đo nhiệt độ, đo áp lực và thiết bị không chế tự động nhiệt độ dầu và áp lực dầu trong thùng nấu. Nhiệt độ dầu được nấu lên 220°C và áp lực $p=2$ at.

- Thiết bị nấu thô gồm có vỏ thùng 2 lớp hình chữ nhật, giữa 2 lớp vỏ có bọc bảo ôn bằng bông thủy tinh để giữ nhiệt, bên trong đặt hệ thống đường ống chứa dầu nóng, đường ray trượt của thùng phuy nhựa. Thùng phi nhựa được nạp vào thùng nấu nhờ hệ thống nâng thủy lực và nhựa đặc trong phi chảy xuống vùng đường ống nấu ở dưới đáy, ở đây nhựa được sấy nóng lên từ 90°C-110°C và được bơm sang thiết bị nấu tinh đun tiếp lên đến 140-160°C.

- Thiết bị nấu tinh gồm vỏ thùng 2 lớp hình trụ, giữa 2 lớp vỏ có bọc bảo ôn bằng bông thủy tinh để giữ nhiệt, bên trong có hệ thống ống chứa dầu nóng để sấy nhựa đường từ 90°C lên đến 140-160°C (nhiệt độ làm việc của nhựa nóng).

- Hệ thống bơm dầu nóng có nhiệm vụ bơm dầu đã được đun nóng ở thùng nấu dầu chảy trong đường ống tuần hoàn (tại thiết bị nấu thô và nấu tinh nhựa) để truyền nhiệt cho nhựa đường. Nhiệt độ nhựa đường tăng lên trong quá trình nhận nhiệt từ dầu môi chất, còn dầu môi chất bị giảm dần nhiệt độ và được bơm đẩy về

thùng nấu, ở đây dầu môi chất tiếp tục thu nhiệt, rồi lại được bơm đi tuần hoàn trong đường ống dẫn dầu nóng.

- Hệ thống bơm nhựa nóng có nhiệm vụ bơm nhựa nóng 90°C từ thùng nấu thô sang thùng nấu tinh để tiếp tục nấu lên đến 140-160°C, sau đó nhựa nóng được bơm lên tháp trộn để trộn với phối liệu, cho ra bê tông nhựa nóng (thảm nóng).

5.1.15. Ca bin điều khiển:

Ca bin điều khiển trong đó tập trung tất cả các linh kiện điện để điều khiển sự hoạt động của trạm. Ca bin được đặt ở cao độ ngang với tầng tháp trộn, cách tâm tháp khoảng 3m, có cửa kính nhìn bao quát toàn bộ hoạt động của trạm. Trong buồng ca bin được trang bị máy điều hoà nhiệt độ, xốp cách nhiệt, trong bọc tấm nhựa đài loan và các tiện nghi khác.

5.1.16. Hệ thống điều khiển tự động:

Hệ thống tự động dùng để điều khiển tự động hoá toàn bộ hoạt động của trạm trộn bao gồm tất cả các nguyên công: Cân đong vật liệu theo nguyên tắc cân cộng dồn, cân đong nhựa, nạp vật liệu, trộn vật liệu, xả thảm nóng xuống xe ô tô... Hệ thống này có thể điều chỉnh được tỷ lệ phối liệu cho từng mác thảm bê tông nhựa cũng như điều chỉnh thao tác các nguyên công trộn bằng các thiết bị hẹn giờ.

- Ngoài ra hệ thống tự động còn có nhiệm vụ khống chế quy trình trộn nhằm ngăn ngừa tình huống cùng 1 lúc mở nhiều cửa xả, cửa cân mà trong buồng trộn chưa xả thảm.

5.1.17. Các thiết bị điện của hệ thống điều khiển tự động:

Hệ thống điện của trạm trộn bao gồm 2 bộ phận chính là bàn điều khiển và tủ điện động lực.

a. Bàn điều khiển: Bao gồm tất cả các linh kiện điện tử tự động hoá toàn bộ quá trình hoạt động của trạm trộn, các bộ phận chủ yếu của bàn điều khiển là:

- Hệ thống định lượng vật liệu: Cát, đá, và nhựa bao gồm cả phần mạch nhận tín hiệu, mạch khuếch đại và màn hình hiển thị.

- Hệ thống điều khiển tự động hoá: Bao gồm tất cả các mạch điều khiển 3 chế độ là: Chế độ ấn nút, chế độ bán tự động và chế độ tự động hoàn toàn có sự phối hợp của máy tính.

- Máy in, máy tính và các bộ phận khác.

b. Tủ điện động lực:

- Tủ điện động lực gồm có át tô mát tổng, các khởi động từ, át tô mát của các động cơ điện, các rơ le bảo vệ và các loại đồng hồ chỉ thị.

- Trong phần tủ điện động lực có lắp ráp mạch liên động các bộ phận trong dây chuyền làm việc của trạm.

- Các động cơ: Băng gầu phụ gia, thùng trộn, máy nén khí, bơm nhựa ...vv ở các tủ bên phải là chạy độc lập (Không có mạch liên động) đảm bảo sử dụng thuận tiện.

* Hệ thống chống sét: Được lắp đặt 3 kim thu sét trên các điểm cao nhất của trạm, kim thu sét được nối với tiếp địa bởi các dây đồng tiết diện 50m², hệ thống

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

tiếp địa là 10 cọc bằng thép V70x70 dài 2 m đóng xuống đất và được nối với nhau bằng thép D10, điện trở nối đất chống sét đạt tiêu chuẩn <10 ôm.

* Hệ thống chống cháy: Dùng 03 bình chống cháy MFZ24, 02 bơm nước công suất 10 m³/h.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h phù hợp với các quy hoạch tại các Quyết định sau:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024, với mục tiêu: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, dự án này chỉ có tính chất xây dựng quy mô trung bình thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh nên sẽ không đưa vào quy hoạch môi trường cấp Quốc gia.

- Về quy hoạch tỉnh: Dự án phù hợp với Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó nêu rõ: Hành lang phát triển trung tâm (vùng trung du và đồng bằng cao – từ hai bên Quốc lộ 1 đến hai bên đường cao tốc Bắc - Nam): tập trung các hoạt động kinh tế công nghiệp, du lịch, dịch vụ, đào tạo... và đô thị, gắn với các hành lang hạ tầng kỹ thuật quốc gia theo hướng Bắc - Nam; Trạm trộn có vị trí tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng thuộc phân vùng môi trường hạn chế phát thải.

- Về sự phù hợp về phương án phân vùng môi trường và phương án bảo vệ môi trường: Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã định hướng phương án về phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm: (i) vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm nội thành, nội thị của đô thị loại II, loại III; nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng; (ii) vùng hạn chế phát thải gồm vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V và (iii) vùng khác.

Dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h có vị trí tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị thuộc phân vùng môi trường vùng khác. Do vậy, phương án bảo vệ môi trường như sau:

+ Tuyên truyền giáo dục pháp luật về tài nguyên, bảo vệ môi trường; khai thác, sử dụng và phát huy hiệu quả nguồn tài nguyên; xử lý quyết liệt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; tăng cường năng lực quản lý nhà nước đối với các phân vùng

bảo vệ môi trường.

+ Giải quyết các vấn đề môi trường theo QCVN.

+ Thu hút các dự án đầu tư mới nhưng phải đảm bảo quy định về khoảng cách an toàn môi trường từ cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư.

+ Giải pháp dựa vào sức mạnh tuyên truyền cộng đồng, giáo dục địa phương.

+ Nâng cao ý thức hiểu biết về bảo vệ môi trường khu vực đô thị và nông thôn.

+ Hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận phương tiện về bảo vệ môi trường.

+ Riêng với CTR hướng dẫn người dân tự thu gom và xử lý theo cách đốt rác đối với rác vô cơ, hoặc xây dựng lò đốt rác mini bằng gạch tại các điểm xa khu dân cư, xử lý chôn lấp làm phân vi sinh đối với rác hữu cơ.

+ Thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định trong Luật của Pháp luật về BVMT. Đảm bảo chất lượng môi trường theo kết quả quan trắc các thành phần môi trường đạt ngưỡng cho phép.

- Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030: Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu, cơ sở chế biến nguyên liệu chuyên nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn; đầu tư chiều sâu, nâng cấp công nghệ cũ, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Trong đó, đối với sản xuất bê tông và bê tông cấu kiện định hướng phát triển theo hướng như sau:

+ Tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho việc chế tạo bê tông bằng phương pháp đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường tại công trường.

+ Đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện, bê tông tiền chế đáp ứng yêu cầu thị trường, tạo điều kiện để thực hiện công nghiệp hóa ngành xây dựng.

+ Phát triển các loại bê tông, bê tông cường độ cao, bê tông đặc biệt đáp ứng yêu cầu thị trường.

+ Phát triển các loại phụ gia cho bê tông nhằm cải thiện điều kiện thi công và nâng cao tính năng cho bê tông.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025:

+ Ổn định và phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có. Chú trọng phát triển các loại vật liệu xây dựng mới phục vụ cho xây dựng đô thị, khu, cụm công nghiệp.

+ Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu xây, lọc không nung, vật liệu mới (bê tông xốp, bê tông nhẹ, bông sợi thủy tinh...), các loại tấm lọc (tôn, tấm lọc không amiăng, tấm lọc xi măng cốt sợi thủy tinh, tôn kim loại màu, ngói xi măng - cát) nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và giảm ô nhiễm môi trường.

Tranh thủ các cơ hội kêu gọi đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến để nâng chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh.

- Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 16/8/202 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng.

- Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, trong đó khu vực thực hiện Dự án không nằm trong khu vực quy hoạch khoáng sản.

- Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát thực hiện Dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Khu đất có địa hình thấp dần về phía Đông Bắc. Trong khu vực Dự án không có ao, hồ sông suối nào chảy qua, Cách khu vực dự án khoảng 100m về phía Đông Bắc là kênh mương thủy lợi N2. Toàn bộ nước mưa chảy tràn của khu vực thực hiện Dự án theo hướng nghiêng địa hình thoát về khu vực thấp trũng và thoát ra kênh mương thủy lợi N2.

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Qua số liệu quan trắc, giám sát môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm khu vực triển khai dự án ở Chương III cho thấy, hiện trạng các thành phần môi trường khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm nên đủ khả năng tiếp nhận các chất thải phát sinh khi dự án triển khai thực hiện.

CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực, báo cáo tham khảo các số liệu hiện trạng môi trường trong Chương trình quan trắc Tài nguyên và Môi trường năm 2024. Kết quả như sau:

1.1.1. Môi trường không khí và tiếng ồn

Bảng 3.1. Dữ liệu môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)
			T2K17	T9K17	T11K17	
1	Nhiệt độ	°C	26,4	27,9	26,9	-
2	Độ ẩm	%	66	69	78	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,1	1,3	1,5	-
4	Độ ồn	dB(A)	68,0	60,9	61,3	70 ⁽¹⁾
5	Bụi lơ lửng	µg/Nm ³	220	176	180	300
6	SO ₂	µg/Nm ³	24	26	25	350
7	NO ₂	µgN/m ³	23	28	22	200
8	CO	µg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	30.000

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng không khí;
- ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - QCKTQG về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ);
- (-) Quy chuẩn không quy định;
- K17: Không khí xung quanh khu vực CCN Diên Sanh

Nhận xét: Kết quả cho thấy, các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng không khí và tiếng ồn đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Điều đó cho thấy chất lượng không khí, mức ồn trong và lân cận khu vực Dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

1.1.2. Môi trường nước mặt

Bảng 3.2. Dữ liệu môi trường nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B)
			T3SN2	T5SN2	T11SN2	
1	Nhiệt độ	°C	30,2	27,9	27,2	-
2	pH	-	7,4	7,5	7,2	6,0-8,5

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

3	TDS	mg/l	22	39	31	-
4	TSS	mg/l	5,0	7,6	7,4	≤100
5	DO	mg/l	5,9	6,2	6,2	≥5,0
6	BOD ₅	mg/l	2,2	2,0	2,0	≤6
7	COD	mg/l	8	6	8	≤15
8	TOC	mg/l	KPH (0,40*)	0,66	0,8	≤6
9	NH ₄ ⁺	mg/l	0,86	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	0,30
10	NO ₂ ⁻	mg/l	KPH (0,01*)	KPH (0,01*)	KPH (0,01*)	0,05
11	NO ₃ ⁻	mg/l	0,27	0,34	0,20	-
12	PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	-
13	Tổng N	mg/l	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	0,9	≤1,5
14	Tổng P	mg/l	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	≤0,3
15	Fe	mg/l	0,30	0,20	0,30	0,5
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH (10*)	KPH (10*)	KPH (10*)	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	5,0
18	E.Coli	MPN/100ml	14	15	8	20
19	Coliform	MPN/100ml	3640	1184	697	≤5.000

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt. - Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm nước có thể sử dụng cho mục đích cấp sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- (-) Quy chuẩn không quy định;

- SN2: Tại sông Nhùng, đoạn qua xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Nhận xét: Kết quả cho thấy, các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT.

1.1.3. Môi trường nước dưới đất

Bảng 3.3. Dữ liệu môi trường nước dưới đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 09: 2023/BTNMT
			T1NN44	T4NN44	T10NN44	
1	Nhiệt độ	°C	27,6	28,6	25,5	-
2	Độ đục	NTU	0,25	0,32	0,44	-
3	pH	-	7,1	7,2	5,7	5,5 - 8,5
4	TDS	mg/l	79	102	136	1500
5	Độ cứng tổng số	mgCaCO ₃ /l	65	47	47	500
6	Chỉ số Pemanganat	mg/l	1,3	1,3	1,0	4
7	NH ₄ ⁺	mg/l	0,20	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	1
8	NO ₂ ⁻	mg/l	KPH (0,01*)	KPH (0,01*)	KPH (0,01*)	1
9	NO ₃ ⁻	mg/l	0,93	0,95	1,00	15
10	PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH (0,03*)	0,04	0,05	-
11	F ⁻	mg/l	KPH (0,2*)	KPH (0,2*)	KPH (0,2*)	1
12	SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH (3*)	KPH (3*)	KPH (3*)	400
13	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	-
14	Mn	mg/l	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	0,5
15	As	mg/l	KPH (0,0008*)	KPH (0,0008*)	KPH (0,0005*)	0,05
16	Fe	mg/l	0,036	0,043	0,05	5
17	Coliform	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	-
18	E.Coli	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT-QCKTQG về chất lượng nước dưới đất.

- KPH: Không phát hiện.

- NN44: Tại giếng khoan nhà dân thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị..

Nhận xét: Kết quả cho thấy tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước dưới đất đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT.

1.1.4. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án

**** Đường giao thông:***

- Cách khu vực Dự án khoảng 700m về phía Bắc là Quốc lộ 1A. Nối từ Quốc lộ 1A vào khu vực Dự án là tuyến đường đã được cấp phối bê tông nhựa, chất lượng mặt đường tốt, đây là điều kiện thuận lợi cho hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm trong quá trình vận hành.

**** Về đối tượng dân cư:***

- Cách dự án khoảng 450m về phía Đông Bắc là cụm dân cư thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng.

- Trong khu vực Dự án không có ao, hồ, sông, suối nào chảy qua. Cách khu vực thực hiện Dự án khoảng 100m về phía Đông Bắc là kênh mương thủy lợi N2 thuộc Xí nghiệp thủy nông Nam Thạch Hãn.

- Cách khu vực Dự án khoảng 1,4km về phía Đông là sông Nhùng.

**** Hệ sinh thái:*** Hiện trạng khu vực Dự án là đất trống và đất trồng tràm đã qua khai thác. Xung quanh khu vực Dự án chủ yếu là rừng keo lá tràm và ruộng lúa của người dân. Đối với hệ động vật khu vực Dự án chủ yếu là các loài côn trùng, các loài chim như sẻ, chào mào, chích và các động vật nuôi như chó, mèo...

1.2. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật

**** Khu hệ thực vật:*** Hiện trạng khu vực Dự án là đất trống và đất trồng tràm. Xung quanh khu vực Dự án chủ yếu là rừng keo lá tràm và ruộng lúa của người dân.

**** Khu hệ động vật***

Qua khảo sát khu vực thực hiện các khu vực lân cận không có loài động vật quý hiếm nào thuộc sách đỏ Việt Nam và thế giới. Chủ yếu chỉ tồn tại các loại như: Giun đất, giun khoang..., các loài côn trùng, ấu côn trùng của chúng như: chuồn chuồn, cào cào, châu chấu, dế mèn, rầy xanh, bọ xít, bướm, tò vò, ruồi nhà, ruồi trâu, kiến. Động vật có xương sống bao gồm những loài thuộc lớp ếch nhái (Amphibia) như: loài nhái, ếch đồng, chàng hươu, ếch ương, cóc nhà...; bò sát (Reptilia) như: thạch sùng, thằn lằn bóng, tắc kè,...; các loài chim bay (Volantes) chủ yếu thuộc bộ Sẻ, nhóm ăn sâu bọ có thành phần loài và mật độ cá thể chiếm ưu thế như: chào mào, chích choè,.....

Khu hệ thú (Mammalia): chỉ gặp các loài thú nhỏ gần người như: chuột chù, chuột nhà,...và các loài gia cầm như gà (*Gallus gallus domesticus*), vịt nhà (*Anas platyrhynchos*); gia súc như: bò (*Bibos gaurus*), trâu (*Bubalus bubalis*), chó nhà (*Canis dingo*), mèo nhà (*Felis bengalensis*).

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải: Khu đất có địa hình nghiêng về phía Đông Bắc (phía kênh mương thủy lợi N2). Trong khu vực Dự án không có ao, hồ sông suối nào chảy qua. Do vậy, theo độ nghiêng địa hình, nước mưa chảy tràn sẽ chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và đổ vào kênh mương thủy lợi N2.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá chất lượng hiện trạng môi trường khu vực Dự án, Chủ dự án đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy mẫu không khí, nước mặt qua 3 đợt trong phạm vi Dự án và khu vực lân cận. Trong đó:

- Đợt 1: Ngày 10/02/2025
- Đợt 2: Ngày 11/02/2025
- Đợt 3: Ngày 12/02/2025

3.1. Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn

- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 3.4. Mô tả vị trí lấy mẫu không khí xung quanh và tiếng ồn

Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ VN2000, KKT 106 ⁰ 15, múi chiếu 3 ^o	
		X (m)	Y (m)
KK	Không khí xung quanh tại khu vực thực hiện Dự án	1.847.474	603.011

- Chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5. Kết quả đo đạc, phân tích môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Bụi lơ lửng	µg/m ³	122	119	123	300
2	SO ₂	µg/m ³	62	65	61	350
3	CO	µg/m ³	2.980	3.030	2.890	30.000
4	NO ₂	µg/m ³	40	45	44	200
5	Độ ồn	dB(A)	61,7	62,3	62,1	70 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng không khí.
- ⁽¹⁾: QCVN 26:2010/BTNMT - QCKTQG về tiếng ồn (khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ).
- (-): Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy, tất cả các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng không khí và tiếng ồn tại các thời điểm khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.3.2. *Môi trường nước mặt*

- Vị trí lấy mẫu nước mặt được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.6. Mô tả vị trí lấy mẫu nước mặt

Ký hiệu	Mô tả vị trí	Tọa độ VN 2000, KKT 106°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
NM	Tại khe nước cách khu vực dự án khoảng 100m về phía Đông Bắc	1.847.467	603.093

- Chất lượng môi trường nước mặt thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	pH	-	7,21	7,09	7,13	6,5 – 8,5
2	DO	mg/l	6,31	6,29	6,28	≥5
3	TSS	mg/l	28,5	26	25	≤15
4	BOD ₅	mg/l	3,97	3,94	3,89	≤6
5	COD	mg/l	9,11	8,71	8,32	≤15
6	NH ₄ -N	mg/l	0,19	0,23	0,17	0,3
7	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,1	0,09	0,12	-
8	Fe	mg/l	0,22	0,25	0,21	0,5
9	Coliform	MPN/100ml	550	610	780	5.000

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt. - Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm nước có thể sử dụng cho mục đích cấp sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- KPH: Không phát hiện.

- (-) Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy, tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước mặt đều nằm trong giới hạn cho phép theo Mức B của QCVN 08:2023/BTNMT.

3.3. Môi trường nước dưới đất

- Vị trí lấy mẫu nước dưới đất được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.8. Mô tả vị trí lấy mẫu nước dưới đất

Ký hiệu	Mô tả vị trí	Tọa độ VN 2000, KKT 106 ⁰ 15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
NN	Tại giếng khoan Nhà máy gạch Tuynel Hải Lăng	1.847.660	602.999

- Chất lượng môi trường nước dưới đất thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.9. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 09:2023/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	pH	-	7,41	7,35	7,33	5,8-8,5
2	Độ cứng	mg/l	159,7	157,1	155,4	500
3	Sunfat	mg/l	42,6	54,1	59,8	400
4	Amoni	mg/l	0,24	0,27	0,29	1
5	Fe	mg/l	<0,21	<0,21	<0,21	5
6	Chỉ số Permanganat	mg/l	<0,9	<0,9	<0,9	4
7	Coliform	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	3

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước dưới đất.

- KPH: Không phát hiện.

- (-) Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy, tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước dưới đất khu vực Dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT.

CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

Trong giai đoạn thi công xây dựng dự án, các nguồn thải phát sinh sẽ tác động đến môi trường và người dân sinh sống tại khu vực lân cận như sau:

Bảng 4.1. Các hoạt động có khả năng tác động đến môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

TT	Hoạt động	Tác động liên quan đến chất thải	Tác động không liên quan đến chất thải	Các rủi ro, sự cố	
I	Trong giai đoạn chuẩn bị GPMB và thi công xây dựng				
1	Giai đoạn san nền, khai thác tận thu đất làm vật liệu san lấp	GPMB; San gạt mặt bằng; tận thu đất,	- Bụi, khí thải; - CTR	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn lao động, sạt lở
		Vận chuyển đất đến nơi san lấp	- Bụi, khí thải; - CTR	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn giao thông
		Sinh hoạt của CBCNV	- Nước thải sinh hoạt; - CTR	- Mất an ninh trật tự.	- Cháy nổ do chập điện.
		Nước mưa chảy tràn	- Nước mưa cuốn theo các chất ô nhiễm: đất, cát, rác thải...	- Hư hỏng các công trình	
2	Giai đoạn thi công các hạng mục công trình	Vận chuyển nguyên vật liệu	- Bụi, khí thải; - CTR	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn giao thông
		Xây dựng công trình	- Bụi, khí thải; - CTR; - Nước thải xây dựng	- Tiếng ồn, rung	- Tai nạn lao động
		Sinh hoạt của CBCNV	- Nước thải sinh hoạt; - CTR	- Mất an ninh trật tự.	- Cháy nổ do chập điện.
		Nước mưa chảy tràn	- Nước mưa cuốn theo các chất ô nhiễm: đất, cát, rác thải...	- Hư hỏng các công trình	

1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

1.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn, lưu lượng phát sinh: Với số lượng công nhân là 20 người; Lượng

nước cấp 100 lít/người/ngày; Tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp. Do đó, lượng nước thải phát sinh là $20 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ng.đ} \times 100\% = 2,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chứa các chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ dễ phân huỷ, các vi sinh vật có khả năng trở thành nơi phát triển, lây lan các vi sinh vật gây bệnh cho con người và động vật hoặc thấm qua cát gây ô nhiễm nước dưới đất.

- Biện pháp xử lý: Trang bị bể chứa composit (thể tích 5m^3), định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bỏ theo quy định (03tháng/lần), khi Dự án đi vào hoạt động tiến hành dỡ bỏ. Ngoài ra, Chủ dự án và Nhà thầu ưu tiên tuyển chọn lao động tại địa phương, đi về trong ngày vừa tạo công ăn việc làm cho người dân, vừa hạn chế phát sinh nước thải tại khu vực.

1.1.2. Nước thải xây dựng

- Nguồn, lưu lượng phát sinh: Từ quá trình thi công xây dựng: trộn bê tông, rửa nguyên vật liệu, rửa máy móc, thiết bị và phương tiện giao thông, tưới bảo dưỡng công trình,... Tải lượng nước thải phát sinh do hoạt động xây dựng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: Phương pháp thi công, khối lượng thi công, ý thức tiết kiệm nước của công nhân. Ước tính lưu lượng phát sinh khoảng $0,5 - 1,0\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Thành phần: Đất đá, các chất lơ lửng, các chất vô cơ, dầu mỡ,...

- Biện pháp xử lý:

+ Tận dụng tối đa nguồn nước để phục vụ cho việc bảo dưỡng công trình;

+ Tiết kiệm nước trong quá trình trộn bê tông, vữa, hạn chế tối đa thất thoát ra môi trường;

+ Tiến hành lót đáy các vị trí trộn vữa bê tông, xi măng để hạn chế nước trộn thấm vào đất, gây ô nhiễm môi trường.

+ Hạn chế tối đa việc rò rỉ dầu mỡ từ các phương tiện, máy móc thi công bằng cách che đậy hoặc chứa trong nhà có mái che khi có mưa.

1.1.3. Nước mưa chảy tràn

- Nguồn, lưu lượng phát sinh: Lưu lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc rất nhiều vào chế độ khí hậu trong khu vực Dự án. Lượng nước mưa chảy tràn được tính theo công thức của TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

$$Q = q \times C \times F$$

Trong đó:

- Q : lượng nước mưa chảy tràn (m^3);

- F : diện tích khu vực tính toán; $F=9.890\text{m}^2$;

- q : cường độ mưa lớn nhất ngày, $q = 0,089\text{m}$, số liệu tháng 10/2020;

- C : là hệ số dòng chảy, $C = 0,34$ (tương ứng với mặt đất, cây cỏ);

Vậy, lượng mưa chảy tràn theo ngày mưa lớn nhất là:

$$Q = 0,089 \times 0,34 \times 9.890 = 301 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Thành phần: Nước mưa chảy tràn cuốn theo đất, cát, dầu mỡ rơi vãi, vật liệu xây dựng như xi măng, vữa,... Mức độ ô nhiễm của nước mưa sẽ phụ thuộc vào thành phần, khối lượng chất ô nhiễm trong khu vực nước mưa chảy qua.

- Biện pháp xử lý:

+ Thiết kế đào các rãnh thoát nước mưa có kích thước 0,5m x 0,5m trong quá trình san nền. Thiết kế hệ thống rãnh thoát nước mưa chính có hố ga lắng bùn đất có kích thước 1,0m x 1,0m x 1,0m. Theo độ nghiêng địa hình, nước mưa chảy tràn sẽ chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và đổ vào kênh mương thủy lợi N2. Thiết kế mương thoát đảm bảo độ dốc của các rãnh để nước mưa được thoát dễ, ít ảnh hưởng, cuốn trôi đất đá trong quá trình thoát.

+ Thi công cuốn chiếu, dứt điểm từng hạng mục và từng đoạn, tránh thi công tràn lan chiếm nhiều diện tích gây ô nhiễm do nước mưa chảy tràn.

+ Lên kế hoạch thi công hợp lý, tập trung thi công tránh nước mưa gây lầy lội, mất mỹ quan, làm đục nguồn nước; Không thi công trong những ngày mưa; Tập trung thi công vào mùa hè và thi công theo hình thức cuốn chiếu.

+ Thực hiện việc thay thế dầu nhớt, dầu máy, sửa chữa máy móc, phương tiện tại các gara sửa chữa trên địa bàn để không làm phát sinh dầu mỡ thải trên công trường.

+ Tạo các rãnh, mương thoát nước, hố lắng nước tạm thời để thu gom nước mưa trên công trường đang thi công và lắng sơ bộ, đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực để giải quyết thoát nước nhanh, tránh hiện tượng ngập lụt, rửa trôi, lồi cuốn vật liệu, rác thải, giẻ lau dính dầu mỡ vào nguồn nước mặt,....

+ Thường xuyên thu gom CTR vào các thùng chứa, tránh vớt bừa bãi ra môi trường có thể gây tác nghẽn các đường thoát nước.

+ San nền được thực hiện cuốn chiếu từ khu vực cao đến khu vực thấp, không san nền tràn lan tránh gây ngập úng cục bộ trong khu vực.

+ Bố trí dẫn dòng chảy tạm đảm bảo thoát nước cho khu vực Dự án khi có mưa trong giai đoạn thi công.

1.2. Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, CTR công nghiệp thông thường và CTNH

1.2.1. Đối với rác thải sinh hoạt

- Nguồn, khối lượng phát sinh: Với số lượng công nhân là 20 người; Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh: 20 người x 0,5 kg/người/ngày = 10 kg/ngày (theo Quản lý CTR - GS. Trần Hiếu Nhuệ, NXB Xây dựng, 2001).

- Thành phần: Thức ăn thừa, bao bì, giấy vệ sinh, vỏ chai,...

- Biện pháp xử lý:

+ Trang bị 02 thùng đựng rác sinh hoạt loại 120L để thu gom, phân loại.

+ Bố trí 01 kho chứa có mái che lợp tôn, bên cạnh lán trại có diện tích 5m².

+ Quy định và nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định, tránh vứt rác

bừa bãi ra môi trường xung quanh.

+ Đối với các loại rác thải có khả năng tận dụng như bìa carton, chai nhựa, vỏ lon, kim loại (sắt, thép)... tận dụng bán phế liệu.

- Đối với rác thải sinh hoạt không có khả năng tái sử dụng, tái chế thì thu gom và sau đó Hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng thu gom, xử lý.

1.2.2. Đối với chất thải xây dựng

- Nguồn, thành phần, khối lượng phát sinh: CTR xây dựng bao gồm đất đá rơi vãi trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ; đất đổ thải từ quá trình đào lớp đất mặt; các loại bao bì đựng xi măng; sắt thép vụn;... có khối lượng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: phương pháp thi công, ý thức của công nhân thi công, chất lượng vật liệu,...

- Biện pháp xử lý:

+ Toàn bộ khối lượng đất phong hoá hữu cơ được gom tại bãi thải tạm phía Tây Bắc trong khu vực dự án, sử dụng để trồng cây xanh khi hoàn thiện mặt bằng.

+ Đối với đất đá, gạch vỡ, vật liệu xây dựng dư thừa... thành phần chất thải loại này có thể dùng để san lấp mặt bằng ngay trong quá trình xây dựng hoặc tận dụng làm nền, đắp đường, đắp móng trong các công trình xây dựng. Chủ dự án sẽ yêu cầu Nhà thầu thu gom khối lượng đất đá nếu chưa sử dụng ngay trong ngày thành đồng, quản lý đất đá phát sinh tránh ảnh hưởng đến bồi lấp khu vực xung quanh Dự án.

+ Các kim loại như sắt, thép, mái tôn; bao bì giấy loại thu gom và bán phế liệu cho các đơn vị thu mua trên địa bàn. Các loại không tận dụng được như bao bì rách nát có thể thu gom và xử lý chung như rác thải sinh hoạt.

+ Ván, cột gỗ phục vụ xây dựng sau khi hoàn thành công trình được thu gom và bảo quản để sử dụng lại cho các công trình khác.

+ Đối với các chất thải xây dựng không tận dụng được thì hợp đồng với Đơn vị có chức năng đưa đi xử lý.

- Chủ dự án cam kết thực hiện thu gom, phân loại, lưu chứa CTR sinh hoạt đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Điều 26, Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2.3. Đối với CTNH

- Nguồn, thành phần, khối lượng phát sinh: CTNH phát sinh từ quá trình sửa chữa máy móc, thiết bị thi công, bao gồm các loại như: giẻ lau, dầu mỡ thải,... Lượng CTNH phát sinh ước tính khoảng 2kg/tháng.

- Biện pháp xử lý:

+ Không thay thế, sửa chữa hoặc bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, máy móc thi công... tại khu vực công trường, ngoại trừ những trường hợp phương tiện, máy móc, thiết bị bị hư hỏng đột xuất; khi thay thế, sửa chữa phải được lót bạt, có đầy đủ các dụng cụ để thu gom dầu mỡ thải, giẻ lau... và xử lý theo đúng qui định

về CTNH.

+ Giẻ lau, dầu, mỡ thải từ quá trình sửa chữa sẽ được thu gom, tập trung vào thùng đựng CTNH chuyên dụng loại 60L để lưu trữ (thùng đựng có dán nhãn và ghi rõ loại CTNH) vào kho chứa có diện tích 5m² khu vực lán trại, không để lẫn lộn với rác thải thông thường, kho chứa có mái che đảm bảo. Nhà thầu sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng với quy định.

1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Nguồn phát sinh:

- Khí thải từ các phương tiện vận chuyển thi công của cơ giới như: xe tải, xe ben, máy ủi, máy đào,...

- Bụi từ quá trình đào đắp thi công các hố móng, vận chuyển và bốc dỡ vật liệu xây dựng trong quá trình thi công.

- Mùi hôi từ rác thải và nước thải sinh hoạt nếu không được quản lý và xử lý thích hợp.

b. Thành phần và tải lượng:

+ Khí thải từ phương tiện vận chuyển, máy móc thi công:

Các phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu là dầu DO sẽ thải ra môi trường một lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm không khí như NO₂, CO, SO₂,... Mức độ phát thải các chất ô nhiễm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Điều kiện thời tiết, vận tốc chạy, tải trọng xe, chiều dài quãng đường đi, chất lượng đường sá, phân khối động cơ, loại nhiên liệu, các biện pháp kiểm soát ô nhiễm, tuổi thọ của phương tiện,... Căn cứ vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thiết lập như sau:

Bảng 4.2. Hệ số ô nhiễm của các loại xe chạy dầu diesel

Phương tiện	Đơn vị (U)	Bụi (kg/U)	SO ₂ (kg/U)	NO _x (kg/U)	CO (kg/U)
Xe tải, trọng tải < 3,5T	1000km	0,2	1,16S	0,7	1
	tấn dầu	3,5	20S	12	18
Xe trọng tải 3,5T - 16T	1000km	0,9	4,29S	11,8	6
	tấn dầu	4,3	20S	55	28
Xe trọng tải > 16T	1000km	1,6	7,26	18,2	7,3
	tấn dầu	4,3	20S	24,81	20

Trong đó: S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%), S = 0,05% đối với dầu diesel, tỷ trọng dầu diesel là 875 kg/m³.

Do các hạng mục thi công không lớn, nên khối lượng dầu phục vụ cho giai đoạn thi công dự kiến khoảng 10m³ dầu, tương đương 8,7 tấn dầu.

Trong quá trình thi công Dự án, chỉ sử dụng các loại phương tiện có tải trọng tương đương 3,5÷16 tấn. Do đó, tải lượng phát thải của các phương tiện vận tải như bảng sau:

Bảng 4.3. Tải trọng ô nhiễm từ phương tiện vận tải trong quá trình thi công

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)	Khối lượng dầu diezel(tấn)	Tổng lượng chất ô nhiễm (kg)
1	Bụi	4,3	8,7	37,41
2	SO ₂	0,01	8,7	0,087
3	NO _x	55	8,7	478,5
4	CO	28	8,7	239,1

+ Bụi từ quá trình đào đắp thi công các hố móng, vận chuyển và bốc dỡ vật liệu xây dựng trong quá trình thi công Dự án:

Lượng bụi phát sinh phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Điều kiện khí hậu, không gian và thời gian, chất lượng đường sá, quãng đường vận chuyển, loại phương tiện, ý thức công nhân, loại công trình,... Để xác định tải trọng bụi phát sinh trong quá trình đào đắp, san ủi mặt bằng và vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ công trình, áp dụng Hệ số phát sinh bụi của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), lượng bụi phát sinh được xác định như sau:

Bảng 4.4. Hệ số phát thải bụi do các hoạt động

TT	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Ước tính hệ số phát thải
1	Bụi sinh ra do quá trình đào đất, san ủi mặt bằng, bị gió cuốn lên (bụi cát).	1 - 100g/m ³
2	Xe vận chuyển cát, đất làm rơi trên mặt đường phát sinh bụi.	0,1 - 1g/m ³

Nguồn: Tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 1993)

Trong đó, lượng bụi lớn và đáng kể nhất là từ quá trình đào đắp, san ủi thi công đất đá. Đối với Dự án thì khối lượng đào, san lấp là: 9.890 m² × 0,5m ≈ 5.000m³.

Vậy, lượng bụi phát sinh trong công đoạn đào, đắp được tính toán như sau:

$$M_{\text{bụi}} = \text{Khối lượng (đất đào, đắp)} \times \text{Hệ số phát sinh}$$

Áp dụng hệ số phát sinh do quá trình đào đất, san ủi mặt bằng bị gió cuốn lên (bụi cát), ta tính được tải trọng bụi phát sinh do hoạt động đào, đắp như sau:

Bảng 4.5. Tải trọng bụi phát sinh trong quá trình đào, đắp

TT	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Ước tính hệ số phát thải	Tải trọng lớn nhất (kg)
1	Bụi sinh ra do quá trình đào, đắp đất, san ủi mặt bằng, bị gió cuốn lên (bụi cát).	1 - 100g/m ³	500
2	Xe vận chuyển cát, đất làm rơi trên mặt đường phát sinh bụi.	0,1 - 1g/m ³	5
	Tổng cộng		505

c. Biện pháp giảm thiểu:

*** Biện pháp giảm thiểu bụi:**

- Các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên vật liệu phải được che, phủ bạt kín nhằm hạn chế bụi rơi vãi trên các tuyến đường vận chuyển.

- Dọc các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu và trên mặt bằng công trường cần phun nước thường xuyên nhằm hạn chế lượng bụi phát tán ra môi trường xung quanh trong những ngày nắng gió (tần suất phun nước tối thiểu 2-3 lần/ngày).

- Các vật liệu như xi măng, sắt thép sẽ được tập kết vào lán trại kín.

- Dùng xe chuyên dụng để vận chuyển đất, cát, chở với tải trọng phù hợp hạn chế tối đa rơi vãi xuống các tuyến đường.

- Bố trí thời gian, phân tuyến đường vận chuyển hợp lý nhằm hạn chế tác động do bụi đến người dân khu vực.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trên công trường như khẩu trang, kính bảo vệ mắt, mũ nón, áo quần bảo hộ,... nhằm hạn chế ảnh hưởng của bụi đến sức khỏe của người lao động và bảo đảm an toàn lao động.

*** Biện pháp giảm thiểu khí thải:**

- Khí thải thoát ra chủ yếu từ các phương tiện vận chuyển và máy móc phục vụ thi công. Do vậy các máy móc thiết bị, phương tiện giao thông trước khi đi vào hoạt động phải có giấy phép của Cơ quan Đăng kiểm.

- Tiến hành sửa chữa và thay thế các thiết bị nhằm đảm bảo hiệu suất hoạt động của các động cơ.

- Người điều khiển phương tiện phải có giấy phép và đảm bảo không phóng nhanh vượt ẩu, chạy quá tốc độ quy định trong khi điều khiển phương tiện.

1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh:

- Từ quá trình vận hành các máy móc, thiết bị trong thi công xây dựng các hạng mục công trình: Máy xúc, máy đào, máy trộn bê tông...

- Từ các phương tiện vận chuyển: Xe tải, ô tô loại nhỏ,...

b. Mức ồn:

Theo (Tài liệu 1 - Nguyễn Đình Tuấn và Cộng sự; Tài liệu 2- Mackernize, L.da,1985) ở khoảng cách 1m có thể tính toán được khả năng lan truyền của độ ồn đến các khoảng cách như sau:

Bảng 4.6. Mức ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc

TT	Loại thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn ồn 1m		
		Tài liệu 1	Tài liệu 2	TB
1	Máy ủi	-	80,0÷93,0	86,5
2	Xe tải	-	82,0÷94,0	88,0

3	Máy xúc gàu ngược	-	72,0÷ 93,0	82,5
4	Máy trộn bê tông	75,0	75,0÷88,0	81,5

Nguồn: Tài liệu 1-Nguyễn Đình Tuấn và Cộng sự; Tài liệu 2-Mackernize, L.da, 1985.

Mức ồn sẽ giảm dần theo khoảng cách và được xác định theo công thức:
 $LP(x) = LP(x_0) + 20.lg(x_0/x)$.

Trong đó: - $LP(x_0)$: Mức ồn cách nguồn 1m (dBA)

- $x_0 = 1m$

- $LP(x)$: Mức ồn tại vị trí tính toán (dBA)

- x : Khoảng cách từ nguồn tới vị trí tính toán (m).

Bảng 4.7. Mức ồn phát sinh từ hoạt động các thiết bị tại khoảng cách x

TT	Thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn ồn 1m	Mức ồn cách nguồn	
		Trung bình	20m	50m
1	Máy ủi	86,5	60,5	52,5
2	Xe tải	88,0	62,0	54,0
3	Máy xúc gàu ngược	82,5	56,5	48,5
4	Máy trộn bê tông	81,5	55,5	47,5
5	Máy nén	81,0	55,0	47,0
6	Máy đầm (xe lu)	73,0	47,0	39,0

- Tính toán trên cho thấy mức ồn từ khoảng cách 20m trở đi có giá trị thấp hơn quy chuẩn cho phép theo: *QCVN 26:2010/BTNMT - QCKTQG về tiếng ồn - Mức ồn tối đa cho phép 70dBA tính từ 6 - 21 giờ*. Qua quá trình khảo sát thực tế, Dự án nằm cách xa khu dân cư nên tiếng ồn hầu như không ảnh hưởng đến sức khỏe của dân cư lân cận mà chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động tại công trường.

c. Biện pháp giảm thiểu:

- Bố trí lịch thi công hợp lý, không thi công vào thời gian từ 18h - 6h sáng hôm sau.

- Hạn chế các phương tiện vận chuyển qua các tuyến đường vào giờ cao điểm (từ 6h30 - 7h30 và từ 16h30 - 17h30) hay vào thời gian nghỉ ngơi của người dân (từ 11h - 13h hay từ 20h - 6h sáng hôm sau).

- Chất lượng các máy móc, phương tiện vận chuyển bắt buộc phải đảm bảo đúng quy định. Tất cả các phương tiện phải đạt được “Giấy chứng nhận về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường” nhằm ngăn ngừa sự phát ra tiếng ồn quá tiêu chuẩn từ các máy móc ít được tiến hành bảo dưỡng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

- Không thi công với cường độ lớn, tránh thi công một lần nhiều hạng mục nhằm giảm sự cộng hưởng của tiếng ồn, độ rung.

- Phân kỳ giai đoạn thi công hợp lý, tránh thi công một lần nhiều hạng mục nhằm giảm sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo hoạt động đúng công suất, vận chuyển đúng trọng tải quy định.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân vận hành các máy móc phương tiện phát sinh độ ồn cao.

- Lắp đặt thiết bị máy móc cần phải được cân chỉnh và đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Bố trí cự ly của các thiết bị có cùng độ rung để tránh cộng hưởng.

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

1.5.1. Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông

- Phương án vận chuyển như sau:

+ Khảo sát địa hình và đánh giá khối lượng cần vận chuyển.

+ Liên hệ với nhà cung cấp để đảm bảo có đủ, đúng khối lượng cần vận chuyển và đơn vị có đủ năng lực để vận chuyển (xe chuyên dụng, tài xế có bằng và sức khỏe...)

- Tránh vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm để hạn chế ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông, sử dụng phương tiện vận chuyển phù hợp với tải trọng thiết kế của hạ tầng giao thông.

- Điều tiết, bố trí xe vận chuyển hợp lý, hạn chế hoạt động vào giờ cao điểm tránh tắc nghẽn trên các tuyến đường. Nhà thầu xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Chủ dự án và chính quyền địa phương chỉ dẫn, xử lý các vấn đề đảm bảo an toàn giao thông.

- Người điều khiển phương tiện bắt buộc phải có giấy phép và đảm bảo không phóng nhanh vượt ẩu, chạy quá tốc độ trong khi hoạt động.

- Chủ dự án yêu cầu Nhà thầu phải cam kết xe không chở nguyên vật liệu quá tải, tránh gây hư hỏng, sụt lún nền đường. Trong trường hợp bị hư hỏng do quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, Nhà thầu phải sửa chữa kịp thời đảm bảo chất lượng bằng hoặc tốt hơn chất lượng đường hiện trạng.

- Trong thời gian thi công, các loại phương tiện giao thông vẫn lưu thông bình thường qua khu vực Dự án, nhưng phải hạn chế tốc độ và chấp hành hướng dẫn của lực lượng điều tiết giao thông.

- Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích phải được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường. Nếu Chủ dự án hoặc đơn vị thi công làm hư hỏng, sụt lún các tuyến đường trong khu vực thì phải tiến hành các biện pháp khắc phục, sửa chữa kịp thời.

- Đối với tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu nếu có hư hỏng, xuống cấp do hoạt động của Dự án thì Chủ dự án sẽ kịp thời khắc phục sửa chữa trả lại mặt đường như cũ hoặc tốt hơn đường hiện trạng.

1.5.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

- Lựa chọn nhà thầu có công nhân tay nghề cao, tuân thủ các quy định về an toàn lao động trong xây dựng.
- Lắp đặt giàn giáo và bạt thưng bao quanh công trình để tránh vật liệu, dụng cụ rơi xuống các nhà dân xung quanh
- Trang bị các bảo hộ an toàn lao động cho công nhân thi công
- Bố trí cán bộ giám sát, nhắc nhở công nhân tuân thủ các quy định về an toàn lao động trong thi công công trình.
- Khi sự cố tai nạn lao động xảy ra, công nhân cần sơ cứu cho nạn nhân và báo cho quản lý của nhà thầu và chủ dự án biết, liên hệ với cơ sở y tế gần nhất để kịp cứu chữa nạn nhân.
- Lắp dựng các hàng rào tôn để cách ly công trường thi công và hộ dân, trụ sở lân cận tránh để những người không phận sự có thể tiếp cận, ra vào khu vực thi công.
- Đối với các hố móng, hầm tự hoại phải có hàng rào bảo vệ hoặc che đậy, tránh xảy ra các sự cố đáng tiếc như đuối nước, té ngã.
- Các thông tin về cứu thương như số điện thoại, địa chỉ liên hệ.
- Xây dựng, lắp đặt các gờ chắn trong khu vực chứa nguyên vật liệu để tránh xảy ra sự cố tràn dầu.

1.5.3. Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội

- Có kế hoạch, biện pháp phối hợp với chính quyền địa phương quản lý trật tự, an ninh, quản lý hộ khẩu tạm trú của công nhân xây dựng.
- Đưa ra những quy định nghiêm ngặt với công nhân thi công về tổ chức, ăn, nghỉ, sinh hoạt, tránh phát sinh mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng với người dân gây mất ổn định xã hội và làm giảm tiến độ chung của Dự án.
- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc thực hiện pháp luật, bảo đảm trật tự an ninh và ngăn ngừa các tệ nạn xã hội như cờ bạc và các hoạt động gây mất trật tự xã hội trên địa bàn.
- Đảm bảo thi công đúng theo thiết kế để đảm bảo chất lượng công trình, có biển báo chỉ đường, biển báo hướng dẫn đầy đủ nhằm hạn chế tai nạn giao thông gây tâm lý không tốt cho nhân dân.
- Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

Các tác động môi trường xảy ra trong giai đoạn vận hành của Dự án được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 4.8. Các nguồn tác động trong giai đoạn vận hành

TT	Hoạt động	Tác động liên quan đến chất thải	Tác động không liên quan đến chất thải	Sự cố môi trường
1	Hoạt động sản xuất	Bụi, khí thải, CTR, nước thải	- Tiếng ồn	- Tai nạn giao thông - Sự cố cháy nổ - Sự cố HTXL khí thải, bụi
2	Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị	CTNH, CTR	- Tiếng ồn	
3	Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu vào sản xuất và sản phẩm đi tiêu thụ	Bụi, khí thải từ phương tiện	- Tiếng ồn; ảnh hưởng giao thông	
4	Sinh hoạt của CBCNV trong Nhà máy	Nước thải, CTR	- Tiếng ồn	

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

2.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn, tải lượng phát sinh: Với tổng số lượng CBCNV của Nhà máy dự kiến khoảng 30 người; Định mức cấp nước 100 lít/người/ngày và tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp. Lượng nước thải phát sinh là: 30 người × 100 lít/người/ngày × 100% = 3,0 m³/ngày. Trong đó, nước thải đen chiếm khoảng 60% tương ứng 1,8 m³/ngày.đêm; nước thải từ nhà bếp chiếm khoảng 40% tương ứng 1,2 m³/ngày.đêm

- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các loại vi khuẩn, các chất hữu cơ, các chất rắn lơ lửng, dầu mỡ động thực vật.

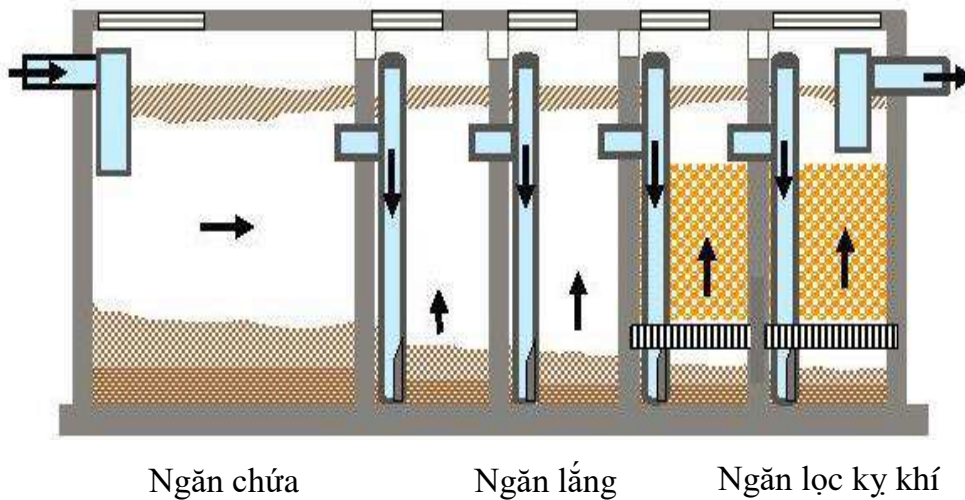
- Biện pháp:

* Đối với nước thải đen:

Xây dựng bể tự hoại 5 ngăn cải tiến để xử lý. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn tự thấm vào môi trường đất trong khu vực Nhà máy. Phần cặn lắng định kỳ 3 - 5 năm/lần hợp đồng với Đơn vị có năng lực thu gom trên địa bàn để hút bỏ theo đúng quy định.

Bể tự hoại cải tiến BASTAF của PGS.TS Nguyễn Việt Anh - Trung tâm Kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp - Trường Đại học Xây dựng Hà Nội. Bể tự hoại cải tiến BASTAF là bể phản ứng kỵ khí sử dụng các vách ngăn mỏng, ngăn lọc kỵ khí giúp điều hòa lưu lượng, nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải để ngăn chất thải lắng đọng, tạo môi trường thuận lợi cho các vi khuẩn kỵ khí có ích trong từng giai đoạn, tăng thời gian lưu bùn.

* Mô hình một bể tự hoại như sau:



Hình 2. Mô hình hầm tự hoại 5 ngăn cải tiến

* Tính toán kích thước của bể tự hoại:

- Áp dụng phương thức tính toán thiết kế bể tự hoại đáp ứng với 30 người.

+ Thể tích phần lắng của bể tự hoại: $W_1 = a.N.T_1/1.000 (m^3)$;

+ Thể tích phần chứa và lên men phân hủy cặn: $W_2 = b.N.T_2/1.000 (m^3)$;

Tổng thể tích bể tự hoại (W, m^3): $W = W_1 + W_2$.

Trong đó:

N - Số người sử dụng ($N=30$);

a - Tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày ($a = 100 \text{ L/người.ngày} \times 100\% = 100 \text{ L/người.ngày}$);

b - Tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn <1 năm thì $b=0,1 \text{ L/người.ngày}$, nếu ≥ 1 năm thì $b=0,08 \text{ L/người.ngày}$;

T_1 - Thời gian lưu của bể tự hoại, thường lấy 1÷3 ngày (chọn 2 ngày);

T_2 - Thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men; ta tính cho thời gian 1 năm ($T_2 = 365$ ngày);

Vậy, thể tích toàn bộ bể tự hoại là $6,9m^3$. Chủ dự án sẽ xây dựng bể có thể tích $8,0m^3$.

* Đối với nước thải xám từ quá trình ăn uống, nghỉ giữa ca:

- Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo mương thoát nước bằng bê tông xi măng về bể tách dầu mỡ, lắng rồi đầu nối vào hệ thống thoát nước nội bộ trong khuôn viên Nhà máy trước khi chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và thoát ra kênh mương thủy lợi N2.

- Kích thước bể tách dầu, lắng:

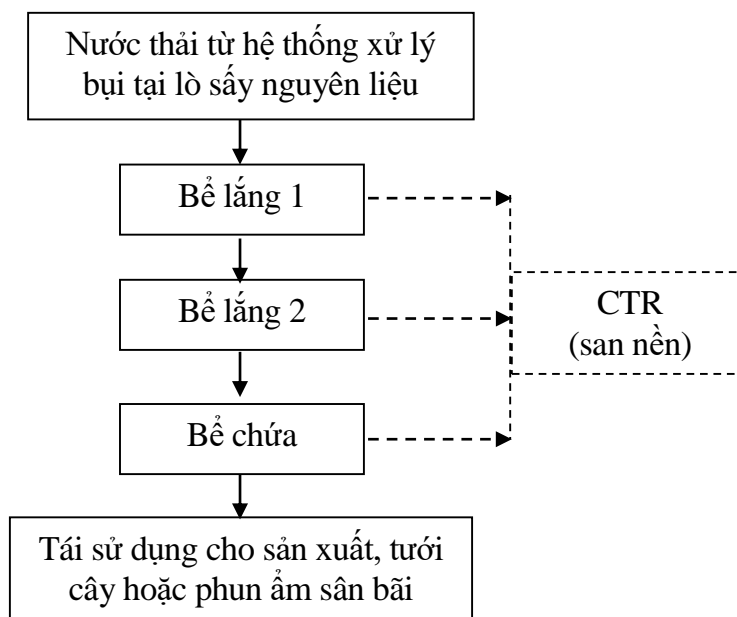
+ Ngăn tách dầu: Dài \times Rộng \times Cao = $0,7m \times 0,7m \times 1,0m$;

+ Ngăn lắng 01: Dài \times Rộng \times Cao = $1,0m \times 1,0m \times 1,0m$;

+ Ngăn lắng 02: Dài \times Rộng \times Cao = $1,0m \times 1,0m \times 1,0m$;

2.1.2. Nước thải sản xuất

Hoạt động của Trạm trộn bê tông nhựa nóng không phát sinh nước thải sản xuất. Nước sử dụng trong quá trình sản xuất chủ yếu là nước cung cấp cho hệ thống xử lý bụi tại lò sấy nguyên liệu với lưu lượng khoảng 3,0m³/ngày. Thành phần nước thải phát sinh chủ yếu là các chất rắn lơ lửng, dầu mỡ cuốn theo nước trong quá trình hoạt động của máy Trộn cũng như vệ sinh các máy móc thiết bị. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ công đoạn này được thu hồi, lắng và tuần hoàn tái sử dụng nên không thải ra ngoài. Quy trình thu gom, xử lý, tuần hoàn nước thải tại hệ thống xử lý bụi tại lò sấy nguyên liệu sau:



Hình 3. Quy trình thu gom và xử lý nước thải hệ thống xử lý bụi tại lò sấy nguyên liệu Trạm trộn bê tông nhựa nóng

Mô tả quy trình:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi từ quá trình sấy nguyên liệu được thu gom dẫn về hệ thống xử lý. Sau thời gian lắng cặn, phần nước trong được bơm tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động của Trạm trộn (vào mùa nắng). Vào mùa mưa, chảy vào hệ thống thoát nước nội bộ trong khuôn viên Nhà máy trước khi chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và thoát ra kênh mương thủy lợi N2. Định kỳ 01 tháng/lần sẽ xả thải nước thải sau khi xử lý để tiến hành nạo vét CTR (chủ yếu là bụi đá) trong hệ thống xử lý nước thải, tận dụng CTR này cho hoạt động san nền trong khu vực Trạm.

Kích thước của hệ thống xử lý nước thải:

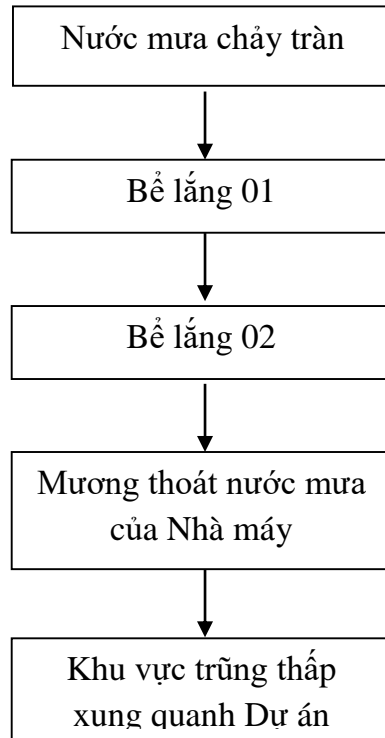
- Bể lắng 1: Dài × rộng × cao = 5,0m×5,0m×2,0m; V_{bể} = 50m³.
- Bể lắng 2: Dài × rộng × cao = 3,0m×2,0m×2,0m; V_{bể} = 12m³.
- Bể chứa: Dài × rộng × cao = 3,0m×3,0m×2,0m; V_{bể} = 18m³.

2.1.3. Nước mưa chảy tràn

- Đối với nước mưa trên mái công trình: Nước mưa trên mái được thu vào các tuyến ống đứng nhựa uPVC D110 thoát xuống các hố ga và đường ống thoát nước mưa trong khuôn viên Nhà máy, sau đó đổ ra các khu vực thấp trung xung quanh.

- Đối với nước mưa qua khu vực bãi chứa nguyên vật liệu không có mái che:

Sơ đồ quy trình:



Hình 4. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

Mô tả quy trình:

Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu, khu vực các Trạm trộn theo độ nghiêng địa hình sân bãi đến hệ thống các bể lắng, lọc để lắng cặn lơ lửng. Tại đây, bố trí lưới chắn rác để giữ lại rác có kích thước lớn. Nước sau khi qua 02 bể lắng, lọc để lắng cát, đá, các cặn lơ lửng,... được đầu nối vào hệ thống thoát nước nội bộ trong khuôn viên Nhà máy trước khi chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và thoát ra kênh mương thủy lợi N2. Cặn lắng trong các bể lắng được định kỳ nạo vét (01 lần/tuần vào mùa mưa), được tận dụng để đắp nền các khu vực thấp chưa đổ bê tông trong khu vực Nhà máy.

- Lượng nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu không có mái che: $Q = q \times C \times F = 0,089 \times 0,34 \times 2.900 = 88,3\text{m}^3$

Trong đó:

F: diện tích khu vực bãi chứa nguyên liệu, $F = 2.900\text{ m}^2$;

q: cường độ mưa lớn nhất ngày, $q = 0,089\text{m}$, số liệu tháng 10/2020;

C: là hệ số dòng chảy, $C = 0,34$ (tương ứng với nền đất).

Kích thước hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn:

- Bể lắng 01: Dài \times Rộng \times cao = 5,0m \times 2,0m \times 2,0m; $V_{\text{bể}} = 20\text{m}^3$.

- Bể lắng 02: Dài × Rộng × cao = 3,0m × 2,0m × 2,0m; $V_{bể} = 12m^3$.
- Mương thoát nước: Rộng × cao = 0,7m × 0,7m.
- Hồ ga dọc tuyến thu gom: Dài × rộng × cao = 1,0m × 1,0m × 1,0m.

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.2.1. Bụi phát sinh do rơi vãi vật liệu trong quá trình chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Nhà máy

- Bố trí lịch trình vận chuyên nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý; bố trí công nhân điều tiết phương tiện giao thông lúc cao điểm.
- Xe chở các vật liệu mịn được phủ bạt che chắn cẩn thận.
- Tưới nước tại đoạn đường ra vào khu vực dự án để giảm thiểu bụi phát tán vào mùa khô, những ngày nắng, gió.
- Các phương tiện vận tải bắt buộc phải có giấy phép sử dụng của Cơ quan Đăng kiểm. Không sử dụng các loại phương tiện cũ, hết thời gian lưu hành cho phép.
- Trồng cây xanh: Công ty sẽ tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên dự án, bao quanh theo tường rào và hệ thống cây xanh dọc tuyến đường nội bộ.

2.2.2. Bụi từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu lưu chứa vật liệu

- Sử dụng tôn hoặc lưới quây xung quanh dự án để hạn chế bụi cũng như các CTR phát tán ra ngoài.
- Phun ẩm chống phát sinh bụi tại bãi chứa nguyên liệu (cát, mặt đá,..), đặc biệt là vào những ngày nắng và gió to với tần suất tối thiểu 4 lần/ngày.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: mũ, khẩu trang, kính mắt, quần áo bảo hộ,...
- Thu dọn sạch nguyên vật liệu rơi vãi trong khuôn viên dự án.

2.2.3. Bụi, khí thải phát sinh do đốt nhiên liệu dầu FO sấy cốt liệu (cát, đá) và dầu DO cấp nhiệt làm nóng nhựa đường trong sản xuất bê tông nhựa nóng

** Nguồn, tải lượng phát sinh :*

Trong quá trình sản xuất bê tông nhựa nóng, dầu FO và DO sẽ được sử dụng để làm nóng nguyên liệu sản xuất. Trong đó, tại thiết bị tang sấy dầu FO được sử dụng để sấy, làm nóng các nguyên liệu (cát, đá). Tại bồn chứa nhựa đường sẽ dùng dầu DO để hâm nóng nhựa đến nhiệt độ 140°C trước khi đưa các nguyên liệu vào buồng trộn.

Định mức tiêu hao nhiên liệu cho quá trình sấy là $B_{FO} = 310$ kg dầu FO/h và $B_{DO} = 82$ kg dầu DO/h (lượng dầu FO sử dụng trong một ngày là 2.475 kg/ngày và dầu DO sử dụng trong một ngày là 660 kg/ngày, công suất 330 tấn sản phẩm/ngày).

- Thành phần của dầu diesel:

Bảng 4.9. Tỷ lệ thành phần của dầu FO và DO

Thành phần	Ký hiệu (tính toán)	Dầu FO	Dầu DO
Carbon, C	Cp	85,7	86,5

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

Lưu huỳnh, S	Sp	3	0,5
Hydrogen, H	Hp	11,2	13
Nitrogen, N	Np	0	0
Oxygen, O	Op	0	0
Hơi nước, H ₂ O	W	0	0
Chất rắn (độ tro)	Ap	0,1	0

Để đánh giá hàm lượng và tải lượng của các khí gây ô nhiễm, báo cáo sử dụng hệ số ô nhiễm như sau:

Bảng 4.10. Hệ số ô nhiễm do đốt dầu

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nhiên liệu)		Tải lượng ô nhiễm (g/h)	
		FO	DO	FO	DO
1	Bụi	0,4+1,32S	0,28	1.046,4	268,8
2	SO ₂	20S	20S	14.400	4.800
3	NO _x	8,5	2,84	2.040	2.726,4
4	CO	0,71	0,71	170,4	681,6

Ghi chú: Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu FO: S=3%; DO: S=0,25%.

Quá trình đốt nhiên liệu sẽ làm phát sinh một lượng khói, bụi với tải lượng và nồng độ được tính toán như sau:

Bảng 4.11. Tính toán lưu lượng khí cho đốt nhiên liệu (đơn vị m³/s)

TT	Đại lượng tính toán	Ký hiệu	Công thức tính	FO	DO
1	Thể tích không khí khô cần cho quá trình cháy	V _o	=0,089*Cp+0,264*Hp-0,0333*(Op-Sp)	10,68	11,15
2	Thể tích không khí ẩm cần cho quá trình cháy (ở t=30°C → d=17g/kg)	V _a	= V _o *(1+0,0016*17)	10,96	11,45
3	Thể tích không khí ẩm thực tế với hệ số cháy không hoàn toàn là α=1,2	V _t	= 1,2*V _a	13,17	13,74
4	Thể tích CO trong sản phẩm cháy với hệ số cháy không hoàn toàn về hoá học và cơ học η=0,03	V _{CO}	=Cp*0,03*1,865*0,01	0,05	0,05
5	Thể tích CO ₂ trong sản phẩm cháy	V _{CO2}	=Cp*(1-0,03)*1,853*0,01	1,54	1,55
6	Thể tích hơi nước trong sản phẩm cháy	V _{H2O}	=0,111*Hp+0,0124*W+0,0016*d*V _t	0,36	0,37
7	Thể tích khí N ₂ trong sản phẩm	V _{N2}	=0,79*V _t +0,8*0,01*Np	10,40	10,86

	cháy				
8	Thể tích O ₂ trong không khí thừa	V_{O_2}	$= 0,21*(1,4-1)*V_a$	0,92	0,96
9	Thể tích lượng khói	V	$= V_o + V_a + V_t + V_{CO} + V_{CO_2} + V_{H_2O} + V_{N_2} + V_{O_2}$	48,08	50,13
10	Lưu lượng khói ở điều kiện chuẩn	Q_c	$= V*B/3600$	4,14	1,14
11	Lưu lượng khói ở điều kiện thực tế (t=160°C)	Q_t	$= Q_c*(273+160)/273$	6,57	1,81

Như vậy, lưu lượng khói thoát ra thực tế ở ống khói là:

+ $Q_{tFO} = 6,57 \text{ m}^3/\text{s}$ (tương đương 23.640,2 m³/h);

+ $Q_{tDO} = 1,81 \text{ m}^3/\text{s}$ (tương đương 6.519,8 m³/h).

Vậy nồng độ chất ô nhiễm tại ống khói là:

Bảng 4.12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải tại ống khói

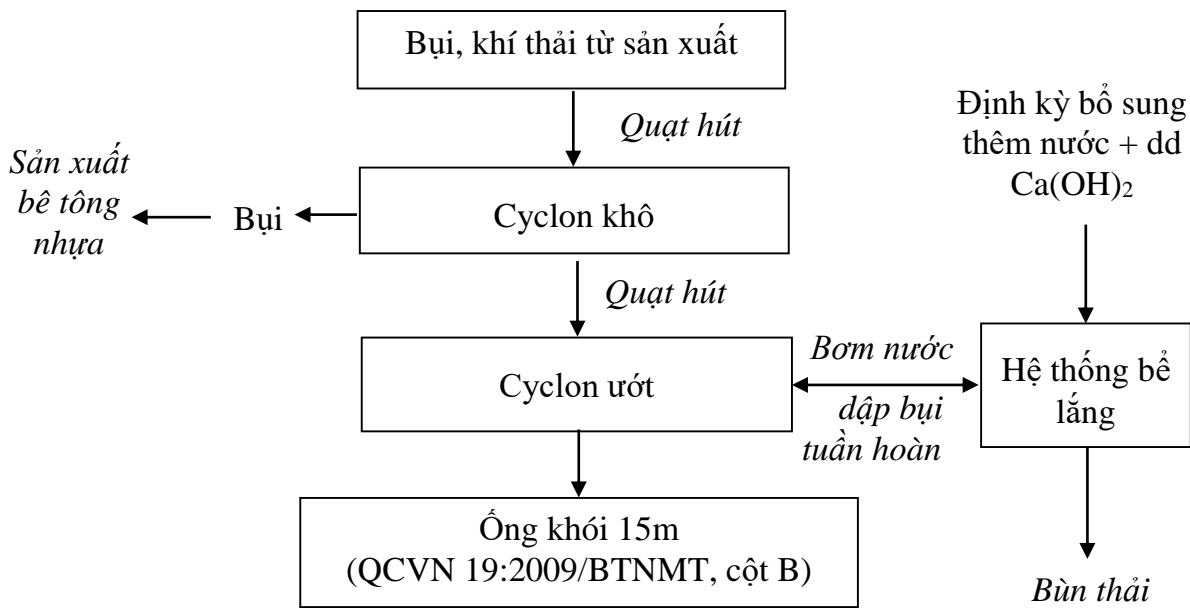
TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/m ³)		QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)
		Đốt dầu FO	Đốt dầu DO	
1	Bụi	54,28	3,35	200
2	SO ₂	746,99	59,82	500
3	NO _x	105,82	33,98	850
4	CO	8,84	8,49	1.000

Nhận xét: Hầu hết nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh do đốt dầu FO và DO đều nằm trong giới hạn của QCVN 19:2009/BTNMT- QCKTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị cột B). Riêng nồng độ SO₂ phát sinh từ đốt dầu FO vượt 1,49 lần. SO₂ là một chất khí ô nhiễm khá điển hình, có khả năng hòa tan trong nước cao hơn các khí khác nên dễ phản ứng với cơ quan hô hấp của con người và động vật, làm sưng niêm mạc, liều lượng cao >0,5mg/m³ gây khó thở, ho, viêm đường hô hấp.

* Biện pháp giảm thiểu:

Quá trình sản xuất bê tông nhựa sẽ phát sinh ra bụi và khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu FO và DO có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án và vùng lân cận. Trong đó đáng quan tâm là đốt dầu FO làm phát sinh SO₂ vượt giới hạn cho phép. Để giảm thiểu tác động đến môi trường chủ dự án sẽ lắp đặt hệ thống lọc bụi gồm cyclon khô và cyclon ướt. Dây chuyền xử lý bụi và khí thải được lắp đặt đồng bộ với dây chuyền sản xuất để đảm bảo quy trình sản xuất khép kín. Do đó, để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường chủ dự án sẽ bổ sung thêm dung dịch Ca(OH)₂ để hấp thu khí SO₂.

Quy trình xử lý bụi và khí thải do đốt dầu như sau:



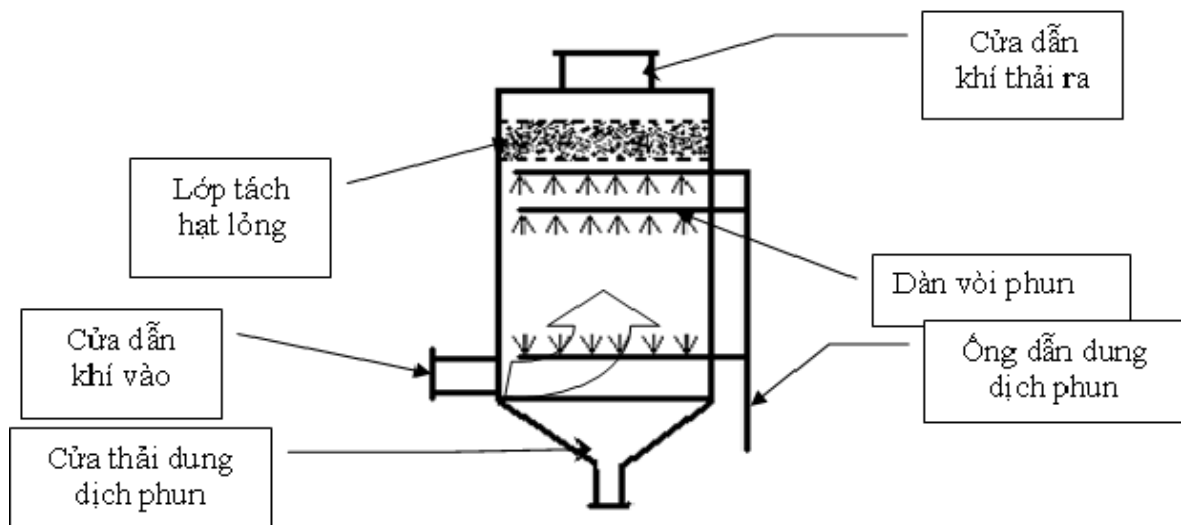
Hình 5: Công nghệ xử lý bụi, khí thải đốt dầu

Nguyên lý hoạt động:

Khí thải, bụi được quạt hút thu gom và dẫn qua cụm cyclon khô để tách các hạt bụi có kích thước lớn, sau đó tiếp tục đi qua cyclon ướt để tách các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn. Tại thiết bị cyclon ướt, bụi và khí thải sẽ được xử lý bằng màng lọc nước kết hợp với dung dịch hấp thụ $\text{Ca}(\text{OH})_2$ để để lọc các hạt bụi có kích thước nhỏ và hấp thụ khí SO_2 tạo thành chất kết tủa CaSO_4 sau đó đưa vào hệ thống bể lắng, khí thải sau xử lý thoát ra ống khói cao 15m.

Với quá trình tiếp xúc diễn ra trong lòng thiết bị hấp thụ thì hầu hết khí và bụi có trong khói được hấp thụ vào nước. Bụi có kích thước nhỏ sẽ rơi xuống đáy thiết bị, theo dòng chảy xuống bể chứa nước tuần hoàn. Nước trong bể sau khi lắng cặn được tái sử dụng để xử lý khí thải ở những quá trình tiếp theo (nước sẽ được bổ sung khi hao hụt). Cặn sau khi tách bỏ nước sẽ được nạo vét ra và hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để thu gom.

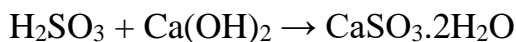
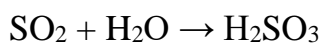
Cấu tạo thiết bị cyclon ướt:



Hình 6. Cấu tạo thiết bị cyclon ướt

Dung dịch hấp thụ được bơm từ bể chứa dung dịch theo ống dẫn đến giàn phun mưa. Dung dịch phân bố đều trên toàn bộ tiết diện ngang của 2 lớp vật liệu lọc làm tăng khả năng tiếp xúc giữa dòng khí và dung dịch.

Khí SO₂ sẽ tác dụng với dung dịch hấp thụ theo phương trình phản ứng sau:



Chất kết tủa CaSO₄ và bụi có kích thước nhỏ theo dòng nước đưa về các bể lắng để làm lắng. Nước sau khi qua các bể lắng sẽ chảy về bể chứa và được bơm tuần hoàn trở lại.

Khí SO₂ chuyển động với vận tốc cao 5,5 - 6 m/s để hòa trộn với chất lỏng có thể mang theo các hạt sương. Màn tách nước được đặt ở tầng trên cùng có chức năng giữ lại các hạt sương bị mang theo cùng dòng khí đi lên. Ngoài ra màn này cũng có nhiệm vụ hấp thụ lượng khí thải còn sót lại ở 2 lớp vật liệu lọc bên dưới.

Khí thải sau khi xử lý trong thiết bị hấp thụ được quạt hút đẩy lên ống khói và thải ra môi trường.

- Đối với bụi sau lắng từ cyclon khô được tái sử dụng trong quá trình sản xuất bê tông nhựa.

- Lượng nước thải phát sinh từ quá trình hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải được thu gom, xử lý (*Quy trình, kích thước hệ thống xử lý được trình bày chi tiết tại phần xử lý nước thải sản xuất*).

2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR

2.3.1. CTR sinh hoạt

a. Nguồn và khối lượng phát sinh:

Dự án đi vào hoạt động với số lượng CBCNV là 30 người. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, chai, lon, vỏ hoa quả... Lượng rác thải sinh hoạt tính trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày thì tổng lượng rác thải phát sinh tính được khoảng 15 kg/ngày.

b. Biện pháp giảm thiểu:

- Trang bị 03 thùng đựng rác sinh hoạt loại 120L ở khu vực làm việc để thu gom CTR sinh hoạt. Bên cạnh đó sẽ nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định.

- Tiến hành phân loại khi thải bỏ rác: Rác hữu cơ cho vào thùng rác chuyên dụng và thời gian tới sẽ hợp đồng với Đơn vị thu gom rác thải tại địa phương tiến hành vận chuyển đưa đi xử lý.

2.3.2. CTR sản xuất

- CTR là nguyên liệu đá rơi vãi trong quá trình vận chuyển nguyên liệu vào Trạm và trong công đoạn nạp liệu: Trên thực tế tỷ lệ vật liệu rơi vãi chiếm từ 1 - 2% nhưng hầu hết đều có khả năng tận dụng lại cho hoạt động sản xuất, tránh thất

thoát nguồn nguyên liệu. Do đó, Chủ dự án sẽ yêu cầu nhân quét dọn, thu gom sạch sẽ sau mỗi chu kỳ trộn bê tông và sau mỗi ngày làm việc.

- CTR là bùn cặn phát sinh tại hệ thống xử lý bụi với khối lượng ít khoảng 2 - 3 kg/tháng sẽ tiến hành thu gom và xử lý như CTR sinh hoạt.

2.3.3. Chất thải nguy hại

Thành phần CTNH phát sinh gồm: bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu mỡ với khối lượng khoảng 2 - 5 kg/tháng, Công ty sẽ thực hiện việc thu gom, lưu giữ trong thùng chuyên dụng, loại 60L có nắp đậy, có dán nhãn CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau một thời gian khi đủ số lượng sẽ hợp đồng với Đơn vị có chức năng đưa đi xử lý theo quy định.

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

2.4.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

a. Nguồn phát sinh:

- Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông ra vào Dự án.
- Tiếng ồn do hoạt động của các máy móc, thiết bị trong xưởng sản xuất.

b. Mức ồn:

- Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị. Theo (Tài liệu 1 - Nguyễn Đình Tuấn và Cộng sự; Tài liệu 2 - Mackernize, L.da,1985) về giới hạn tối đa mức ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị ở khoảng cách 1m thì có thể tính toán được khả năng lan truyền của độ ồn.

Bảng 4.13. Mức ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc

TT	Loại thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn 1m		
		Tài liệu 1	Tài liệu 2	Trung bình
1	Xe tải	-	82,0÷94,0	88,0
2	Máy trộn bê tông	75,0	75,0÷88,0	81,5

Nguồn: Tài liệu 1 - Nguyễn Đình Tuấn và cộng sự; Tài liệu 2 - Mackernize, L. da, 1985;

Mức ồn nói trên sẽ giảm dần theo khoảng cách tính từ nguồn phát sinh và được xác định theo công thức: $LP(x) = LP(x_0) + 20.lg(x_0/x)$ (*)

Trong đó:

+ $LP(x_0)$: Mức ồn cách nguồn 1m (dBA);

+ x_0 : $x_0 = 1m$;

+ $LP(x)$: Mức ồn tại vị trí tính toán (dBA);

+ x : Khoảng cách từ nguồn tới vị trí tính toán (m).

Áp dụng công thức trên, mức ồn từ các loại phương tiện vận chuyển và các máy móc, thiết bị được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.14. Mức ồn của các phương tiện vận tải và thiết bị, máy móc

TT	Loại thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn 1m	Mức ồn cách nguồn 20 m
1	Xe tải	88,0	62,0
2	Máy trộn bê tông	81,5	55,5

Tính toán trên cho thấy mức ồn từ khoảng cách 20m trở đi có giá trị thấp hơn Quy chuẩn cho phép *QCVN 26:2010/BTNMT - QCKTQG về tiếng ồn - Mức ồn tối đa cho phép 70dBA tính từ 6 - 21 giờ.*

c. Biện pháp giảm thiểu:

- Trong quá trình lắp đặt các máy móc, thiết bị của Trạm cần cân chỉnh và đặt các thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất, giảm thiểu tiếng ồn cũng như độ rung.

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Trang bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc tại khu vực sản xuất, các máy phát sinh ồn lớn như nút tai chống ồn, quần áo bảo hộ, găng tay,...

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn và bụi phát tán ra ngoài.

2.4.2. Biện pháp giảm thiểu độ rung

- Quá trình hoạt động không tập trung nhiều máy móc cùng hoạt động tại một thời điểm và địa điểm nhằm hạn chế sự cộng hưởng.

- Các loại máy có động cơ lớn được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.5.1. Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

- Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy về PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC.

- Trang bị các thiết bị chữa cháy theo quy định tại những nơi dễ thấy, dễ cháy gồm: bình chữa cháy CO₂, hệ thống vòi phun nước....

- Lắp đặt các tiêu lệnh PCCC ở các vị trí đông người qua lại để tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thực hiện phòng chữa cháy cho mọi người.

- Thường xuyên kiểm tra mạng lưới điện cho sản xuất cũng như sinh hoạt.

- Hệ thống chống sét: Được lắp đặt 3 kim thu sét trên các điểm cao nhất của trạm, kim thu sét được nối với tiếp địa bởi các dây đồng tiết diện 50m², hệ thống tiếp địa là 10 cọc bằng thép V70x70 dài 2 m đóng xuống đất và được nối với nhau bằng thép D10, điện trở nối đất chống sét đạt tiêu chuẩn <10Ω.

2.5.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV, đồng thời giám sát, nhắc nhở công nhân phải mang theo bảo hộ lao động khi làm việc.

- Bố trí các biển báo an toàn lao động đặt ở những nơi dễ nhìn, dễ thấy và ở những vị trí có thể xảy ra tai nạn.

- Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Khi vận hành tuyệt đối không được chở quá tải đối với quy định để tránh làm hư hỏng tuyến đường.

- Bố trí biển báo hiệu: biển báo hiệu phân luồng giao thông tại chỗ và phân luồng giao thông từ xa, biển báo đảm bảo an toàn giao thông ra vào khu vực.

- Cắt cử cán bộ phân luồng khi các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào dự án.

- Tránh vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm nhằm hạn chế ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông.

2.5.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

- Thường xuyên bố trí cán bộ kiểm tra và vệ sinh tuyến thoát nước, thu gom rác thải tránh hiện tượng tắc nghẽn hệ thống và hạn chế tối đa sự cố như rò rỉ nước thải cũng như nứt vỡ đường ống thoát nước xảy ra.

- Kiểm tra hiệu suất xử lý nước thải của từng bể đảm bảo trước khi thoát ra môi trường.

- Khi xảy ra sự cố chủ dự án sẽ ngừng hoạt động và tiến hành sửa chữa kịp thời đảm bảo trước khi hoạt động trở lại.

2.5.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đồng bộ với hệ thống sản xuất;

- Thiết kế hệ thống xử lý đúng quy mô, công suất hoạt động của Nhà máy;

- Các cán bộ vận hành cần có trình độ chuyên môn và tay nghề đáp ứng vận hành ổn định hệ thống;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống định kỳ.

2.5.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

a. Nguồn phát sinh:

Hệ thống lưu chứa nhiên liệu phục vụ hoạt động của Trạm trộn bê tông nhựa nóng có thể bị hư hỏng, rỉ rét trong quá trình sử dụng gây nên hiện tượng rò rỉ, bục

làm dầu chảy ra ngoài. Sự cố tràn dầu nếu xảy ra gây ảnh hưởng lớn đến môi trường, đặc biệt là chất lượng nước và môi trường thủy sinh khu vực.

b. Biện pháp giảm thiểu:

- Thiết kế hệ thống xuất, nhập nhiên liệu (dầu DO, dầu truyền nhiệt) theo đúng quy định, các vật liệu lưu chứa, đường dẫn được lựa chọn đúng chất lượng, đảm bảo bền bỉ, an toàn với thời gian.

- Đối với quá trình sửa chữa bảo dưỡng thay dầu nhớt cho các phương tiện được thực hiện đúng khu vực quy định, thao tác đúng quy trình nhằm hạn chế dầu nhớt rơi vãi. Khi có dầu nhớt rơi vãi cần nhanh chóng thu gom và lưu giữ tại các thùng phuy có thể tích 220L/thùng đặt tại kho chứa CTNH.

- Khi xảy ra sự cố tràn dầu, toàn bộ khối lượng dầu tràn sẽ được thu gom, dẫn về 01 bể chứa tại khu vực đặt bồn chứa nhiên liệu, kích thước: Dài × Rộng × Cao = 1,0 × 1,0m × 1,0m.

- Kho chứa CTNH được xây dựng phù hợp và lưu trữ hợp lý dầu nhớt thải.

- Nhà xưởng, kho chứa có hệ thống thu lôi chống sét, thiết bị chứa dầu nhớt thải phải đáp ứng các quy định của quy phạm pháp luật về an toàn, phòng chống cháy, nổ.

- Nhà xưởng, kho chứa dầu mỡ thải có có biển báo, treo ở nơi dễ thấy.

- Khi xảy ra sự cố tràn dầu nhớt thì người phát hiện ra sự cố phải cáo báo ngay cho Giám đốc và người chịu trách nhiệm an toàn ở Công ty:

+ Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ để thực hiện xử lý sự cố tại hiện trường tràn dầu, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

+ Sử dụng các phương tiện, dụng cụ như bông, giẻ thấm, cát để hút lượng dầu đổ tràn. Cần sử dụng găng tay cao su và khẩu trang để hạn chế tác động đến sức khỏe CBCNV.

+ Sau khi xử lý sự cố đổ tràn hóa chất, ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV cần họp phân tích nguyên nhân, nhằm đưa ra các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu khi có sự cố xảy ra.

+ Đối với CTNH sau khi có sự cố tràn dầu có lẫn bụi, tạp chất sẽ được thu gom vào thùng phuy chứa 220 lít có nắp đậy, lưu giữ tại khu vực chứa CTNH, sau đó sẽ hợp đồng với đơn vị đủ năng lực thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý đúng quy định.

2.6. Giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội

- Quản lý chặt chẽ CBCNV, có nội quy, quy chế rõ ràng và bố trí ở những điểm dễ nhìn thấy,...

- Phối hợp với chính quyền địa phương nhằm tạo mối quan hệ công tác thân thiện, hòa đồng với cộng đồng địa phương, hỗ trợ lẫn nhau duy trì tốt tình hình an ninh trật tự tại khu vực,...

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

- Sử dụng xe chuyên chở đúng tải trọng quy định, tránh phóng nhanh vượt ẩu, khi xác định hư hỏng đường giao thông do Chủ dự án gây ra, Chủ dự án sẽ khắc phục kịp thời.

- Xử lý nghiêm túc chất thải và làm tốt công tác BVMT sẽ hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Chủ dự án thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường đã được nêu ở trên.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 4.15. Danh sách các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

Giai đoạn dự án	Công trình, biện pháp BVMT	Dự toán kinh phí (ngàn đồng)	Kế hoạch thực hiện	Tổ chức thực hiện, vận hành
Thi công xây dựng	- Bụi, khí thải: + Tưới nước giảm bụi (03 lần/ngày); + Che chắn nguyên vật liệu; + Phương tiện vận chuyển có bạt che phủ.	1.000/ngày	Trong giai đoạn thi công xây dựng	Chủ dự án
	- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng bồn composit, V = 5m ³ .	10.000		
	- Hệ thống thoát nước mưa: Mương dẫn bằng bê tông cốt thép và mương dẫn bằng đất.	50.000		
	- CTR thông thường: + Trang bị 02 thùng rác thể tích 120L/thùng. + Hợp đồng đơn vị thu gom, xử lý CTR.	1.000/thùng Theo hợp đồng thu gom		
	- CTNH: + Bố trí 01 thùng chứa loại 60L: + Hợp đồng xử lý CTNH.			
Vận hành	- Lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò sấy	Thiết kế đi kèm cùng máy móc thiết bị trạm trộn	Trong giai đoạn vận hành	Chủ dự án
	- Trồng cây xanh trong và xung quanh khu vực dự án có diện tích 2.200 m ² .	30.000		
	- Nước thải sinh hoạt: + Nước thải đen: Xây bể tự hoại 5 ngăn, V = 5m ³ . + Nước thải xám: Xây dựng bể tách	60.000		

dầu, 02 bể lắng.			
- CTR sinh hoạt: + Bố trí 03 thùng rác loại 120L. + Hợp đồng với Đơn vị thu gom rác thải tại địa phương. - CTR sản xuất: Tận dụng san nền	1.000/thùng Theo hợp đồng thu gom		
- CTNH: + 01 thùng rác loại 60L thu gom CTNH + Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý	800/thùng Theo hợp đồng thu gom		
Hệ thống thu gom thoát nước mưa	-		

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Quá trình dự báo các tác động đến môi trường đã chọn lọc những phương pháp khoa học gắn liền với tính thực tiễn của Dự án nên đã đưa ra giải pháp phù hợp, giúp Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng quản lý nhà nước về BVMT có cơ sở để triển khai các công việc tiếp theo của Dự án.

Mức độ tin cậy của các phương pháp được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.16. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy
1	Phương pháp liệt kê	- Nhận diện tất cả các tác động xấu trong các giai đoạn của dự án, quá trình nhận diện liệt kê được nghiên cứu kỹ lưỡng, các cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm, chuyên môn phù hợp nên có mức độ tin cậy cao.
2	Phương pháp thống kê	- Các tài liệu, số liệu được thu thập và xử lý bằng phương pháp thống kê đảm bảo nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đã được công nhận rộng rãi do đó có mức độ tin cậy cao.
3	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	- Trực tiếp điều tra, khảo sát tại hiện trường; - Các thiết bị lấy mẫu và phân tích các thông số môi trường hiện đại và đã được chứng nhận của cơ quan chức năng, do đó số liệu từ phương pháp này có mức độ tin cậy cao.
4	Phương pháp tổng hợp, so sánh	- Các số liệu từ phân tích thông số môi trường tại phòng thí nghiệm và các số liệu từ phương pháp đánh giá nhanh được tổng hợp và tiến hành so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành để đánh giá mức độ ô nhiễm. Mức độ tin cậy cao.

** Những điều còn chưa chắc chắn trong đánh giá:*

Một số tác động nhỏ, mức độ ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể và diễn ra trong thời gian ngắn nên không được tính toán một cách chi tiết về tải lượng như tác động từ nước thải xây dựng, CTR xây dựng,...

CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

1.1.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh;
- Nguồn số 02: Nước thải xám phát sinh từ khu vực nhà ăn.

1.1.2. Dòng nước thải và nguồn tiếp nhận

- Dòng nước thải số 01 (nguồn số 01): Nước thải từ quá trình vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn cải tiến. Nước thải sau xử lý tự thấm vào môi trường đất trong khuôn viên Nhà máy.

- Dòng nước thải số 02 (nguồn số 02): Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom theo mương thoát nước bằng bê tông xi măng dẫn về hệ thống tách dầu, lắng lọc rồi đầu nối vào hệ thống thoát nước nội bộ trong khuôn viên Nhà máy trước khi chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và thoát ra kênh mương thủy lợi N2.

1.1.3. Lưu lượng xả thải tối đa:

Phát sinh khoảng 3,0 m³/ng.đ. Trong đó:

- Dòng nước thải số 01: Chiếm khoảng 60% tương ứng 1,8 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải số 02: Chiếm khoảng 40% tương ứng 1,2 m³/ngày.đêm.

1.1.4. Vị trí xả thải:

- Dòng nước thải số 01: Tại khu vực Nhà vệ sinh của Nhà máy. Tọa độ X: 1.847.495 m; Y: 602.981 m

- Dòng nước thải số 02: Tại điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy. Tọa độ X: 1.847.497 m; Y: 602.970 m

(Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

1.1.5. Phương thức xả thải:

- + Dòng nước thải số 01: Tự chảy.
- + Dòng nước thải số 02: Tự chảy.

1.1.6. Chế độ xả thải:

- + Dòng nước thải số 01: Xả thải gián đoạn trong ngày.
- + Dòng nước thải số 02: Xả thải gián đoạn trong ngày.

1.1.7. Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt yêu cầu QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, k=1,2) - QCKTQG về nước thải sinh hoạt. Nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 5.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: QCKTQG về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước trong đường cột B1 và B2 của QCKTQG về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ);

- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người.

1.2. Nước thải sản xuất

1.2.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình xử lý bụi của lò sấy nguyên liệu tại Trạm trộn bê tông nhựa nóng;

- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.

1.2.2. Dòng nước thải và nguồn tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01 (Nguồn thải số 01): Nước thải sau quá trình xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_q=0,9; K_f=1,2), phần nước trong được bơm tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động của Trạm trộn (vào mùa nắng). Vào mùa mưa, được đấu nối vào hệ thống thoát nước nội bộ trong khuôn viên Nhà máy trước khi chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và thoát ra kênh mương thủy lợi N2.

- Dòng nước thải số 02 (Nguồn thải số 02): Nước thải sau quá trình xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_q=0,9; K_f=1,1) được đấu nối vào hệ thống

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

thoát nước nội bộ trong khuôn viên Nhà máy trước khi chảy ra khu vực thấp trũng phía Đông Bắc và thoát ra kênh mương thủy lợi N2.

- Vị trí xả nước thải: Tại điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy: Tọa độ: X: 1.847.522 m; Y: 603.003 m.

(Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

1.2.3. Lưu lượng xả thải tối đa:

+ Dòng nước thải số 01: 3,0 m³/1 đợt xả thải (30 ngày xả 1 lần).

+ Dòng nước thải số 02: 88,3 m³/ngày, tương ứng 3,7 m³/giờ.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

1.2.4. Chế độ xả nước thải:

+ Dòng nước thải số 01: Xả thải gián đoạn 30 ngày xả 1 lần.

+ Dòng nước thải số 02: Xả thải khi có mưa.

1.2.5. Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_q=0,9; K_f=1,1) - QCKTQG về nước thải công nghiệp. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

Bảng 5.2. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K _q =0,9; K _f =1,1)
1	pH		5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	49,5
3	COD	mg/l	148,5
4	TSS	mg/l	99
5	Dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9
6	Coliform	mg/l	5.000

Ghi chú:

+ Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ Khi nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương thì áp dụng K_q = 0,9;

+ Lưu lượng nguồn thải $50 < F(88,3) < 500$ m³/ngày.đêm nên K_f = 1,1.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt nhiên liệu dầu FO sấy cốt liệu (cát, đá).

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò đốt nhiên liệu dầu DO cấp nhiệt làm nóng nhựa đường trong sản xuất bê tông nhựa nóng.

2.2. Dòng khí thải và nguồn tiếp nhận

- Dòng khí thải số 01 (Nguồn số 01): Khí thải lò đốt của dự án sau khi xử lý nằm trong giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$) thoát vào môi trường không khí xung quanh trong khu vực Nhà máy bằng ống khói cao 15m, đường kính ống khói $D=0,8\text{m}$ tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Dòng khí thải số 02 (Nguồn số 02): Khí thải lò đốt của dự án sau khi xử lý nằm trong giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$) thoát vào môi trường không khí xung quanh trong khu vực Nhà máy bằng ống khói cao 15m, đường kính ống khói $D=0,8\text{m}$ tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Dòng khí thải số 01: $Q_{\text{IFO}} = 6,57 \text{ m}^3/\text{s}$ (tương đương 23.640,2 m^3/h).

- Dòng khí thải số 02: $Q_{\text{IDO}} = 1,81 \text{ m}^3/\text{s}$ (tương đương 6.519,8 m^3/h).

2.4. Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCKTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; $K_p= 1,0$; $K_v= 1,0$), cụ thể như sau:

Bảng 5.3. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p= 1,0$; $K_v= 1,0$
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200
2	CO	mg/Nm^3	1.000
3	SO ₂	mg/Nm^3	500
4	NO _x	mg/Nm^3	1.000

Ghi chú:

+ QCVN 19:2009/BTNMT - QCKTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ Cột B quy định nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16/01/2007.

+ $K_p = 1,0$ ($P < 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$); $K_v = 1,0$ (áp dụng đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến khu vực dân cư dưới 02 km)

2.5. Vị trí, phương thức, chế độ xả khí thải

- Vị trí xả thải: Tại trạm trộn bê tông nhựa nóng, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ: X: 1.847.504 m; Y: 603.007 m. (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chế độ xả thải: Xả trực tiếp qua ống khói cao 15m.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại Trạm trộn và phương tiện vận chuyển.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung chính: Khu vực Trạm sản xuất bê tông nhựa nóng. Tọa độ: X: 1.847.504 m; Y: 603.007 m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°)

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - QCKTQG về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - QCKTQG về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - QCKTQG về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 5.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 27:2010/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	85	-	70
2	Độ rung	dB	-	75	

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Giai đoạn vận hành thử nghiệm được thực hiện trong thời gian 03 ngày, bắt đầu từ khi hệ thống xử lý xây dựng hoàn thiện đi vào vận hành. Chủ dự án sẽ thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đến Cơ quan quản lý theo quy định.

- Kế hoạch dự kiến vận hành thử nghiệm như sau:

Tên công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất đạt được
Hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn xử lý bụi, khí thải của Trạm trộn bê tông nhựa nóng	Tháng 04/2026 - 06/2026	100%
Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.		
Hệ thống xử lý khí thải tại Trạm bê tông nhựa nóng (lò đốt dầu FO và DO).		

- Lượng nước thải phát sinh chứa thành phần chủ yếu là TSS, dầu mỡ khoáng,... Công nghệ xử lý nước thải của dự án được thực hiện bằng hệ thống bể chứa và lắng, lọc.

- Lượng khí thải phát sinh chứa nhiều thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x, CO,... công nghệ xử lý khí thải được thực hiện bằng hệ thống tháp hấp thụ.

- Khi có sự cố hoặc xử lý nước thải, khí thải không đạt chuẩn thì tạm dừng hệ thống để sửa chữa và khắc phục.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Dự án có công trình xử lý nước thải, khí thải sản xuất thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Đồng thời, theo quy định tại khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/TTT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Do đó, khi đi vào vận hành ổn định, Chủ dự án đầu tư sẽ lấy mẫu 3 ngày liên tiếp tại hệ thống xử lý khí thải để đánh giá hiệu quả công trình. Cụ thể:

1.2.1. Đối với nước thải

- Vị trí quan trắc:

- + 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại Trạm trộn bê tông nhựa nóng.
- + 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.
- Loại mẫu: Mẫu đơn.
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, TSS, dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Tần suất quan trắc: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=1,2; Kf=0,9).
- Chủ dự án dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện.

1.2.2. Đối với khí thải:

- Vị trí quan trắc: 02 vị trí tại 02 ống khói của Trạm trộn bê tông nhựa nóng.
- Loại mẫu: mẫu đơn.
- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.
- Tần suất quan trắc: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kp= 1,0; Kv= 1,0),
- Chủ dự án dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ vào Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Dự án không thuộc đối tượng lưu lượng xả chất thải (nước thải, khí thải) lớn ra môi trường theo quy định tại điều 97 và 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 của Điều 111 và 112 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải và khí thải tự động liên tục và quan trắc định kỳ.

** Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án*

a. Quan trắc khí thải:

- Vị trí quan trắc: 02 vị trí tại ống khói hệ thống xử lý khí thải tại trạm trộn bê tông nhựa nóng.
- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.
- Tần suất quan trắc: Khi có sự cố;

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp = 1,0; Kv=1,0)

b. Quan trắc môi trường không khí làm việc:

- Vị trí quan trắc: 01 điểm tại khu vực sản xuất của Trạm trộn bê tông nhựa nóng.

- Thông số giám sát: Bụi, Độ ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.

- Tần suất quan trắc: Khi có sự cố.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 02/2019/BYT; QCVN 03/2019/BYT; QCVN 24:2016/BYT.

c. Giám sát CTR, CTNH:

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR, CTNH từ hoạt động của Dự án.

- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm dự kiến khoảng 20.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và đi vào hoạt động, Chủ dự án cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về những nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoàn toàn chính xác và hợp pháp.

- Cam kết hoàn thành các nội dung nêu trong báo cáo được phê duyệt; Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện nghiêm túc và hoàn thành đúng tương ứng theo từng giai đoạn.

- Chủ dự án sẽ áp dụng chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường cũng như các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Chủ dự án sẽ báo cáo với các cơ quan chức năng tiến độ thực hiện xây dựng các công trình xử lý. Mời các cơ quan giám định theo quyết định của pháp luật để nghiệm thu, kiểm tra các công trình xử lý trước khi đưa vào hoạt động chính thức.

- Cam kết xử lý nước thải đảm bảo QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt (cột B, k=1,2).

- Cam kết xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - QCKTQG về chất lượng khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, Kp = 1,0; Kv=1,2).

- Cam kết trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ theo quy định nhằm hạn chế phát tán bụi và khí thải ra môi trường xung quanh dự án.

- Nếu phát hiện thấy có nguy cơ gây ô nhiễm, ngay lập tức Chủ dự án sẽ cho kiểm tra hoàn thiện, khắc phục công trình xử lý.

- Chủ dự án cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai Dự án.

- Chủ dự án cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình thi công và hoạt động của Dự án làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Văn bản pháp lý liên quan đến dự án;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Các bản vẽ liên quan đến Dự án.
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu hiện trạng môi trường (03 đợt khảo sát).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **228**/QĐ-UBND

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**
(Cấp lần đầu ngày **24** tháng 01 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu
tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu,
Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành
án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động
đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;
Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 về điều chỉnh
Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021;

Xét văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty
TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát nộp ngày 27 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Kế hoạch
và Đầu tư tại Báo cáo số 18/BC-SKHĐT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư
với nội dung như sau:

**1. Nhà đầu tư: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI TRUNG VIỆT PHÁT:**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai
thành viên trở lên số 3200594035 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và
Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 03/4/2014, thay đổi lần 2 ngày 28/9/2023;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 105, Quốc lộ 9, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: Nguyễn Đăng Bảo; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam;

Chức danh: Tổng Giám đốc; Sinh ngày: 26/07/1973;

Căn cước công dân số: 045073006550; Ngày cấp: 12/01/2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Địa chỉ thường trú: Số 03, đường Trường Chinh, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị;

Chỗ ở hiện tại: Số 03, đường Trường Chinh, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị;

Điện thoại: 0913.485.639.

2. Tên dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h.

3. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành cấp 4 theo VSIC	Mã ngành cấp 4 theo VSIC
1	Sản xuất bê tông nhựa nóng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. <i>Chi tiết: Sản xuất bê tông nhựa nóng</i>	2395

4. Quy mô dự án:

a) Diện tích đất dự kiến sử dụng: 9.890m²;

b) Công suất thiết kế: 120 tấn/h;

c) Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Bê tông nhựa nóng theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 13567-1:2022 gồm: Bê tông nhựa R19, R25, C19, C16, C12,5;

d) Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến:

TT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số tầng	Tổng diện tích sàn (m ²)	Chiều cao công trình (m)
1	Hệ thống trạm trộn bê tông nhựa	1.800	18,20	1	1.800	18
2	Nhà làm việc, nhà ăn, vệ sinh, nghỉ ca, bảo vệ	150	1,52	1	150	12
3	Bể nước phòng chống chữa cháy	80	0,81	1	80	
4	Trạm biến áp	25	0,25	1	25	
5	Bãi chứa cốt liệu có mái che	1.600	16,18	1	1.600	8,9
6	Bãi tập kết vật liệu không có mái che	2.900	29,32	1	2.900	
7	Nhà chứa rác	40	0,40	1	40	5,7

8	Nhà để xe ô tô chuyên dụng	120	1,21	1	120	11
9	Đường giao thông nội bộ	940	9,50	1	940	
10	Cây xanh	2.175	21,99	1	2.175	1
11	Cổng hàng rào (400md x 0,2)	60	0,61	1	60	2,1
A	Tổng diện tích đất	9.889,9	100,00		9.890	
B	Mật độ xây dựng	6.990	38,57			
C	Hệ số sử dụng đất (lần)		0,39			
D	Tỷ lệ cây xanh	2.175	21,99			

5. Tổng vốn đầu tư: 17.093.144.000 đồng (Mười bảy tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), trong đó:

- Vốn tự có của công ty: 3.500.676.000 đồng, chiếm 20,48% tổng vốn đầu tư;
- Vốn huy động tổ chức tín dụng và nguồn vốn huy động hợp pháp khác: 13.592.468.000 đồng, chiếm 79,52% tổng vốn đầu tư.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

TT	Tiến độ góp vốn	Vốn tự có (đồng VN)	Vốn huy động (đồng VN)	Tổng số vốn (đồng VN)
	Tổng số	3.500.676.000	13.592.468.000	17.093.144.000
1	Quý IV/2024-Quý II/2025	854.657.200	1.709.314.400	2.563.971.600
2	Quý III/2025- Quý IV/2025	1.837.512.980	8.418.373.420	10.255.886.400
3	Quý I/2026	808.505.711	3.464.780.289	4.273.286.000

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

Quý IV/2024 - Quý II/2025: Thực hiện thủ tục xin cấp chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép môi trường, giấy phép xây dựng, PCCC, chuyển đổi mục đích sử dụng đất (nếu có).

c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động:

- Từ Quý III/2025 - Quý IV/2025: Xây dựng, lắp đặt Trạm trộn bê tông nhựa, hàng rào, đường nội bộ, cấp điện nước, nhà làm việc, nhà để xe, bể chứa nước, bể xử lý môi trường...;

- Từ Quý I/2026 - đầu Quý II/2026: Lắp đặt thiết bị và đưa vào hoạt động sản xuất toàn bộ dự án.

9. Ưu đãi, hỗ trợ nhà đầu tư và điều kiện áp dụng:

Dự án thực hiện tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị thuộc địa bàn ưu đãi (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn) theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Đầu tư; Điều 19 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (mục 25 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định), được áp dụng một số ưu đãi như sau:

a) Về hình thức ưu đãi đầu tư:

Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư, dự án được hưởng các hình thức ưu đãi đầu tư dưới đây nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định cụ thể của pháp luật chuyên ngành:

- Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

- Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

b) Về điều kiện, đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư:

Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 15 và khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư; khoản 2 Điều 19 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

c) Căn cứ xác định mức ưu đãi đầu tư:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Đầu tư, mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. Nhà đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư và Điều 23 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát:

a) Triển khai thực hiện dự án theo đúng nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và ý kiến tham gia thẩm định của các sở, ngành và địa phương;

b) Không được phép thi công xây dựng và thực hiện các hoạt động làm thay đổi mục đích sử dụng đất, san lấp mặt bằng, triển khai thực hiện dự án... khi chưa được cấp có thẩm quyền cấp phép xây dựng;

c) Hoàn thành thủ tục về môi trường, phòng cháy chữa cháy, xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

d) Làm việc với UBND huyện Hải Lăng để đưa dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định;

đ) Thực hiện nghĩa vụ ký quỹ đầu tư bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Điều 43 Luật Đầu tư năm 2020;

e) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ liên quan cho chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan biết để quản lý và giám sát thực hiện dự án; phối hợp với chính quyền địa phương công khai cho người dân về các thông tin liên quan đến dự án đối với người dân trong vùng ảnh hưởng nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên;

g) Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư (bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư) theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ tài liệu.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Theo dõi, đôn đốc nhà đầu tư thực hiện dự án theo tiến độ và các nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, tham mưu UBND tỉnh kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

b) Kiến nghị UBND tỉnh xem xét chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 nếu dự án vi phạm các quy định theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện dự án và báo cáo UBND tỉnh theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Giám sát, quản lý, hướng dẫn Công ty thực hiện các quy định về đất đai, môi trường; phối hợp cung cấp thông tin cho Sở Kế hoạch và Đầu tư các nội dung liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, quản lý việc sử dụng đất để thực hiện dự án của nhà đầu tư;

b) Kịp thời thông tin cho các cơ quan liên quan, báo cáo UBND tỉnh xử lý trong trường hợp việc thi công, vận hành của dự án ảnh hưởng đến môi trường, sinh kế của người dân trong khu vực dự án.

4. Các sở, ban, ngành liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, tạo điều kiện giải quyết các thủ tục liên quan để dự án sớm hoàn thành đi vào hoạt động và giám sát việc thực hiện dự án theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo UBND tỉnh xử lý các vấn đề phát sinh, những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

5. UBND huyện Hải Lăng:

a) Chủ trì, phối hợp với Nhà đầu tư đưa dự án vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm của huyện; phối hợp các sở ngành liên quan hướng dẫn, hỗ trợ Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện dự án;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện giám sát, quản lý, nắm bắt tình hình và đôn đốc nhà đầu tư thực hiện dự án theo đúng nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kịp thời thông tin cho các cơ quan liên quan và báo cáo UBND tỉnh khi việc thực hiện dự án của nhà đầu tư gây ảnh hưởng đến môi trường, sinh kế và đời sống của người dân.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng và Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được cấp cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát 01 (một) bản, một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2, khoản 3 Điều 3;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTuần, Tài.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

“V/v thống nhất điều chỉnh vị trí đề xuất dự án đầu tư
Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120T/h”

- Căn cứ Văn bản số 07/2024/CV-CV ngày 21/10/2024 của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát v/v điều chỉnh vị trí đề xuất dự án đầu tư Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120T/h, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Lăng.

- Căn cứ Sơ đồ vị trí dự án dự kiến tại Khu vực Dốc Sơn, thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (có tọa độ theo Hệ tọa độ VN 2000 đính kèm).

Hôm nay, vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 10 năm 2024. UBND xã Hải Thượng tổ chức kiểm tra thực tế vị trí đề xuất dự án đầu tư Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120T/h, thành phần gồm:

1. Đại diện UBND xã Hải Thượng.

Ông : Trần Văn Kính

Chức vụ: Chủ tịch.

Ông : Lê Thanh Bạch

Chức vụ: Cán bộ địa chính xây dựng.

2. Đại diện Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát.

Ông : Nguyễn Đăng Bảo

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Ông : Nguyễn Ngọc Khánh Linh

Chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật.

I. Nội dung kiểm tra hiện trường:

1. Thời gian: Từ 08 giờ 00 phút đến 09 giờ 00 phút, ngày 22/10/2024.

2. Địa điểm: Đường Dốc Sơn - Bến Lùng (ĐH.52), Thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

3. Diện tích đề xuất dự án 10.000m² (1 ha) thuộc đất quy hoạch Cụm Công nghiệp Thượng - Lâm giai đoạn 2030-2040. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2040, định hướng đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4068/QĐ-UBND ngày 07/9/2023.

4. Hiện trạng: Vị trí đề xuất dự án dự kiến thuộc khu vực thu hồi đóng cửa mỏ khai thác nguyên liệu sét gạch ngói (7 ha), trên đất hiện trồng cây tràm dưới một năm tuổi (có tọa độ theo Hệ tọa độ VN 2000 đính kèm).

II. Cuộc họp thống nhất:

Để phạm vi thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng huyện đã được phê duyệt, UBND xã thống nhất điều chỉnh vị trí đề xuất thực hiện dự án đầu tư Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120T/h của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Việt Phát theo các mốc tọa độ theo Hệ tọa độ VN 2000 đính kèm.

III. Kết luận:

- Các bên thống nhất nội dung làm việc nêu trên.

Cuộc họp kết thúc vào 10 giờ 10 phút cùng ngày, các bên tham gia thống nhất cùng ký tên vào biên bản ./.

ĐẠI DIỆN

UBND XÃ HẢI THƯỢNG



Trần Văn Kính

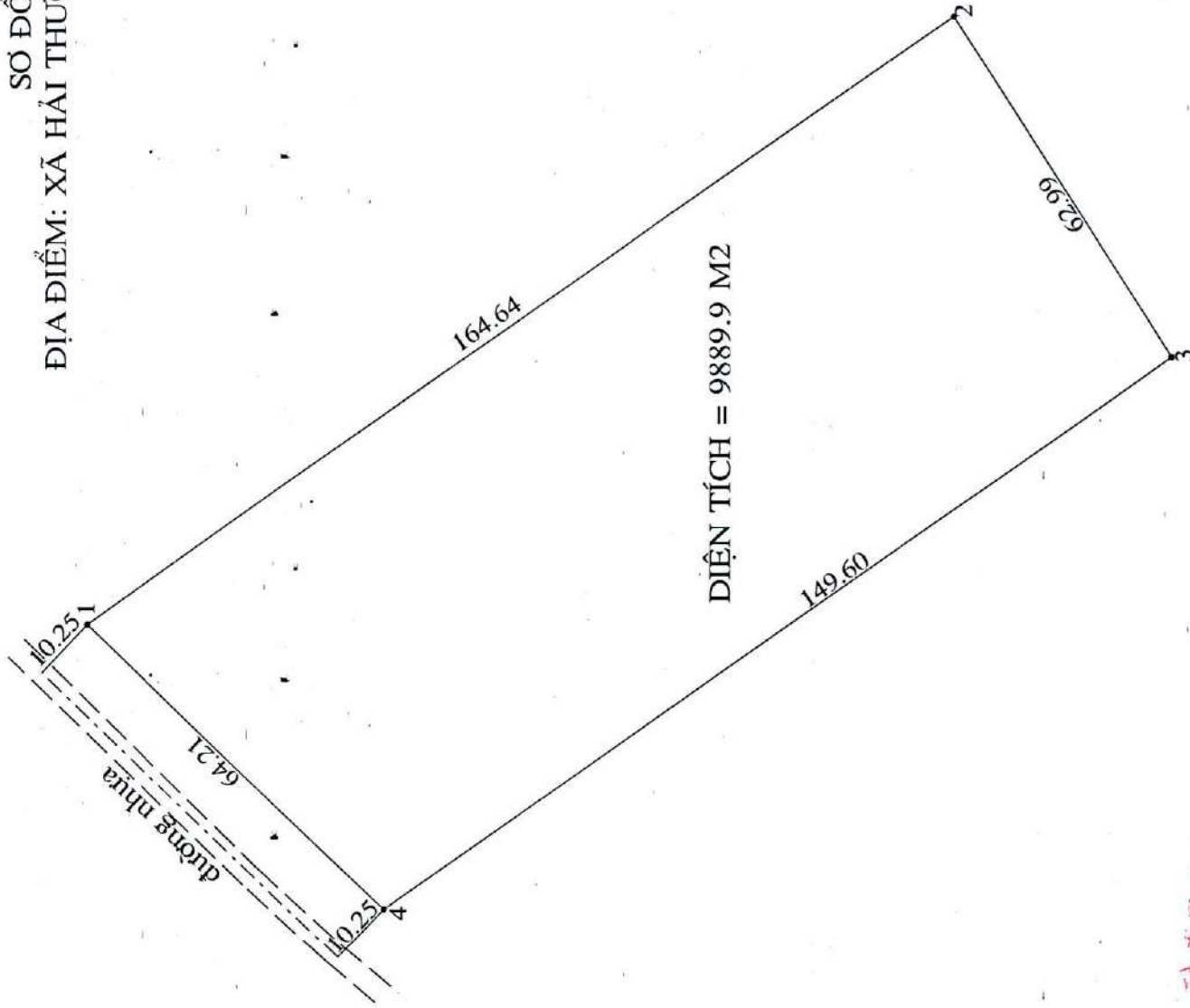
ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH XD&TM

TRUNG VIỆT PHÁT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Bảo

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ DỰ ÁN DỰ KIẾN
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ HẢI THƯỢNG - HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ



BẢNG KÊ TỌA ĐỘ

STT	Tọa độ VN2000		Chiều dài(m)
	X (m)	Y (m)	
1	1847522.14	602990.18	164.64
2	1847387.11	603084.39	62.99
3	1847353.03	603031.42	149.60
4	1847475.72	602945.82	64.21
1	1847522.14	602990.18	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2682/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất đã cho Công ty cổ phần xây dựng giao thông
Thừa Thiên Huế thuê để thực hiện dự án khai thác sét
làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynen Hải Lăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc đóng cửa mỏ khu vực khai thác sét gạch ngói tại Khu vực Dốc Sơn, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4633/TTr-STNMT ngày 25/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 69.520 m² đất đã cho Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế thuê tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 25/5/2009; thuộc thửa đất số 67, 68 - tờ bản đồ địa chính số 23, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng.

- Lý do thu hồi: Dự án hết thời hạn sử dụng đất và UBND tỉnh có Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 về việc đóng cửa mỏ khu vực khai thác sét gạch ngói tại khu vực Dốc Sơn, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng.

- Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi được xác định theo Bản đồ địa chính kèm theo Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 25/5/2009 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi đất tại thực địa và bàn giao cho UBND xã Hải Thượng quản lý theo quy định.

2. UBND xã Hải Thượng quản lý quỹ đất đã thu hồi, lập phương án trình cấp có thẩm quyền đưa đất vào sử dụng; thường xuyên theo dõi, ngăn chặn và xử lý các trường hợp có hành vi vi phạm về đất đai theo quy định.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND Hải Lăng, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chủ tịch UBND xã Hải Thượng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Hà Sỹ Đồng;
- Lưu VT, KT_{Tuấn} /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO ĐẤT TRÊN THỰC ĐỊA

Thực hiện Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thu hồi đất đã cho Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuê để thực hiện dự án khai thác sét làm vật liệu sản xuất gạch tuynel Hải Lăng.

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 00, ngày 12 tháng 11 năm 2024, tại thực địa khu đất thuộc xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng.

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường:

- | | |
|---------------------------|------------------------------------|
| - Ông : Võ Quốc Hoàng | - Chức vụ: Phó Giám đốc. |
| - Ông : Lê Văn Điều | - Chức vụ: Trưởng phòng QLDD. |
| - Ông : Nguyễn Hữu Chương | - Chức vụ: Chuyên viên phòng QLDD. |

2. Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hải Lăng:

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| - Ông : Lê Xuân Nam | - Chức vụ: Trưởng phòng. |
| - Ông : Nguyễn Minh Tuấn | - Chức vụ: Chuyên viên. |

3. Đại diện UBND xã Hải Thượng:

- | | |
|-----------------------|--------------------------------------|
| - Ông : Trần Văn Kính | - Chức vụ: Chủ tịch |
| - Ông : Lê Thanh Bạch | - Chức vụ: Cán bộ Địa chính xây dựng |

4. Đại diện Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế:

- | | |
|------------------|---|
| - Ông : Đặng Quý | - Chức vụ: Giám đốc XNG tuynel Hải Lăng |
|------------------|---|

Các bên tiến hành bàn giao đất trên thực địa, cụ thể như sau:

1. Giao nhận các thửa đất số 67, 68 thuộc tờ bản đồ số 23, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị để UBND xã Hải Thượng quản lý, lập phương án trình cấp có thẩm quyền đưa đất vào sử dụng.

2. Giao nhận đất theo các mốc giới, ranh giới thửa đất, diện tích 69.520m², được xác định theo bản đồ đính kèm theo Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 25/5/2009 của UBND tỉnh.

3. UBND xã Hải Thượng quản lý quỹ đất thu hồi, lập phương án trình cấp có thẩm quyền đưa đất vào sử dụng; thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế cung cấp các hồ sơ liên quan đến dự án (quyết định thuê đất, bản đồ thuê đất ...) và bàn giao toàn bộ khu đất, mốc giới, ranh giới cho UBND xã Hải Thượng quản lý.



5. Biên bản lập hồi 10 giờ 00 cùng ngày, đã đọc cho các bên tham dự cùng nghe, nhất trí thông qua ký tên dưới đây.

Biên bản này lập thành 4 bản có giá trị như nhau, gửi cho các bên tham gia./^{cb}

Sở Tài nguyên và Môi trường



Phòng TN và MT huyện Hải Lăng



UBND xã Hải Thượng



Trần Văn Kính

Công ty Cổ phần XDGT Thừa Thiên Huế



Dặng Quý



CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG MINH HOÀNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 263
MINH HOANG RESOURCE AND ENVIRONMENT COMPANY LIMITED
LABORATORY – VIMCERTS 263

Địa chỉ (Add): 86/60 Vũ Trọng Phụng, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
SĐT (Tel): 0948.888.676

Email: tnmt.minhhoang@gmail.com

Số: 2025/KQTN-D0210-K33

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Không khí
4. Mã mẫu/ Sample code : KK14/10022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 10/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 19/02/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/Result	QCVN 05:2023/ BTNMT
				K	
1	Bụi TSP	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,122	0,3
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,062	0,35
3	CO	mg/m ³	SOP.MH.KXQ-LAB-05	2,98	30
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,040	0,2
5	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,7	70 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:

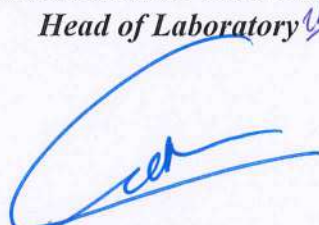
+ K: Tại khu vực thực hiện dự án. Tọa độ: (E)107°13'03,00"; (N)16°42'06.13".

- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.


TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory


Trương Văn Dũng

Quảng Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC
Director




Trần Thị Ngọc Bé

- (-) Không quy định

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) chưa được công nhận Vimecerts và được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

Số: 2025/KQTN-D0210-M34

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Nước mặt
4. Mã mẫu/ Sample code : NM14/10022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 10/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 22/02/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/ Result	QCVN 08:2023 /BTNMT
				NM	Mức B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,21	6,0 – 8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5210B:2017	3,97	6
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,11	15
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	6,31	≥5
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	SMEWW 2540D: 2017	28,5	100
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,19	0,3
7	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	0,22	0,5
8	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,1	-
9	Coliform (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	550	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:

+ NM: Nước mặt tại khe suối gần khu vực Dự án. Tọa độ: (E)107°13'05,59"; (N)16°42'10.31"

- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:

+ QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory

Trương Văn Dũng

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC
Director
CÔNG TY TNHH
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG
MINH HOÀNG

Trần Thị Ngọc Bé

- (-) Không quy định

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) chưa được công nhận Vimcerts và được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm



Số: 2025/KQTN-D0210-N35

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Nước ngầm
4. Mã mẫu/ Sample code : NN14/10022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 10/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 22/02/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/ Result	QCVN 09 :2023/BTNMT
				NN	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,41	5,8-8,5
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224:1996	159,7	500
3	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	42,6	400
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,24	1
5	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	<0,21	5
6	Chỉ số Permanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	<0,9	4
7	Coliform (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:

+ NN: Tại nhà máy gạch tuynel (cạnh khu vực Dự án). Tọa độ: (E)107°13'04,02"; (N)16°42'11,90"

- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:

+ QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Head of Laboratory

Trương Văn Dũng

GIÁM ĐỐC

Director

Trần Thị Ngọc Bé

- (-) Không quy định

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) chưa được công nhận Vimcerts và được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm



CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG MINH HOÀNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 263
MINH HOANG RESOURCE AND ENVIRONMENT COMPANY LIMITED
LABORATORY – VIMCERTS 263

Địa chỉ (Add): 86/60 Vũ Trọng Phụng, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

SĐT (Tel): 0948.888.676

Email: tnmt.minhhoang@gmail.com

Số: 2025/KQTN-D0211-K36

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Không khí
4. Mã mẫu/ Sample code : KK14/11022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 11/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 19/02/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/Result	QCVN 05:2023/ BTNMT
				K	
1	Bụi TSP	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,119	0,3
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,065	0,35
3	CO	mg/m ³	SOP.MH.KXQ-LAB-05	3,03	30
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,045	0,2
5	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,3	70 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:

+ K: Tại khu vực thực hiện dự án. Tọa độ: (E)107°13'03,00"; (N)16°42'06.13".

- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Quảng Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory

Trương Văn Dũng

GIÁM ĐỐC
Director



Trần Thị Ngọc Bé

- (-) Không quy định

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) chưa được công nhận Vimecerts và được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm



Số: 2025/KQTN-D0211-M37

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Nước mặt
4. Mã mẫu/ Sample code : NM14/11022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 11/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 22/02/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/ Result	QCVN 08:2023 /BTNMT
				NM	Mức B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,09	6,0 – 8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5210B:2017	3,94	6
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	8,71	15
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	6,29	≥5
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	SMEWW 2540D: 2017	26	100
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,23	0,3
7	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	0,25	0,5
8	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,09	-
9	Coliform (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	610	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:

+ NM: Nước mặt tại khe suối gần khu vực Dự án. Tọa độ: (E)107°13'05,59"; (N)16°42'10.31"

- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:

+ QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory

Trương Văn Dũng

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC
Director

Trần Thị Ngọc Bé

- (-) Không quy định

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) chưa được công nhận VIMCERTS và được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm.

Số: 2025/KQTN-D0211-N38

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Nước ngầm
4. Mã mẫu/ Sample code : NN14/11022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 11/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 22/02/2025


STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/ Result	QCVN 09 :2023/BTNMT
				NN	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,35	5,8-8,5
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224:1996	157,1	500
3	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	54,1	400
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,27	1
5	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	<0,21	5
6	Chỉ số Permanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	<0,9	4
7	Coliform (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:
+ NN: Tại nhà máy gạch tuynel (cạnh khu vực Dự án). Tọa độ: (E)107°13'04,02"; (N)16°42'11.90"
- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:
+ QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory


Trương Văn Dũng

GIÁM ĐỐC
Director




Trần Thị Ngọc Bé



CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG MINH HOÀNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 263
MINH HOANG RESOURCE AND ENVIRONMENT COMPANY LIMITED
LABORATORY – VIMCERTS 263

Địa chỉ (Add): 86/60 Vũ Trọng Phụng, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

SĐT (Tel): 0948.888.676

Email: tnmt.minhhoang@gmail.com

Số: 2025/KQTN-D0212-K42

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Không khí
4. Mã mẫu/ Sample code : KK14/12022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 19/02/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/Result	QCVN 05:2023/ BTNMT
				K	
1	Bụi TSP	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,123	0,3
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,061	0,35
3	CO	mg/m ³	SOP.MH.KXQ-LAB-05	2,89	30
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,044	0,2
5	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,1	70 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:

+ K: Tại khu vực thực hiện dự án. Tọa độ: (E)107°13'03,00"; (N)16°42'06.13".

- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory

Trương Văn Dũng

Quảng Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC
Director



Trần Thị Ngọc Bé

Số: 2025/KQTN-D0212-M43

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Nước mặt
4. Mã mẫu/ Sample code : NM14/12022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 22/02/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/ Result	QCVN 08:2023 /BTNMT
				NM	Mức B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,13	6,0 – 8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5210B:2017	3,89	6
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	8,32	15
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	6,28	≥5
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	SMEWW 2540D: 2017	25	100
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,17	0,3
7	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	0,21	0,5
8	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,12	-
9	Coliform (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	780	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:

+ NM: Nước mặt tại khe suối gần khu vực Dự án. Tọa độ: (E)107°13'05,59"; (N)16°42'10.31"

- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:

+ QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory

Trương Văn Dũng

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC
Director

Trần Thị Ngọc Bé

Số: 2025/KQTN-D0212-N44

Ban hành lần: 01

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : Công ty TNHH MTV Tư vấn xử lý môi trường Sài Gòn New
2. Địa điểm/ Address : Trạm trộn bê tông nhựa nóng, công suất 120 tấn/h của Công ty TNHH XD&TM Trung Việt Phát - xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu/ Name of sample : Nước ngầm
4. Mã mẫu/ Sample code : NN14/12022025
5. Số lượng/ Quantity : 01
6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/02/2025
7. Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 22/02/2025

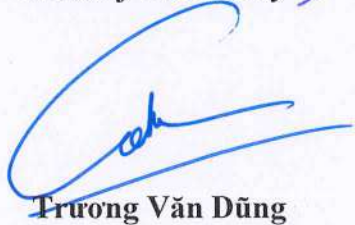
STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả thử nghiệm/ Result	QCVN 09 :2023/BTNMT
				NN	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,33	5,8-8,5
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224:1996	155,4	500
3	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	59,8	400
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,29	1
5	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	<0,21	5
6	Chỉ số Permanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	<0,9	4
7	Coliform (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu/Sampling location:
+ NN: Tại nhà máy gạch tuynel (cạnh khu vực Dự án). Tọa độ: (E)107°13'04,02"; (N)16°42'11,90"
- Quy chuẩn so sánh/Comparative standards:
+ QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Head of Laboratory



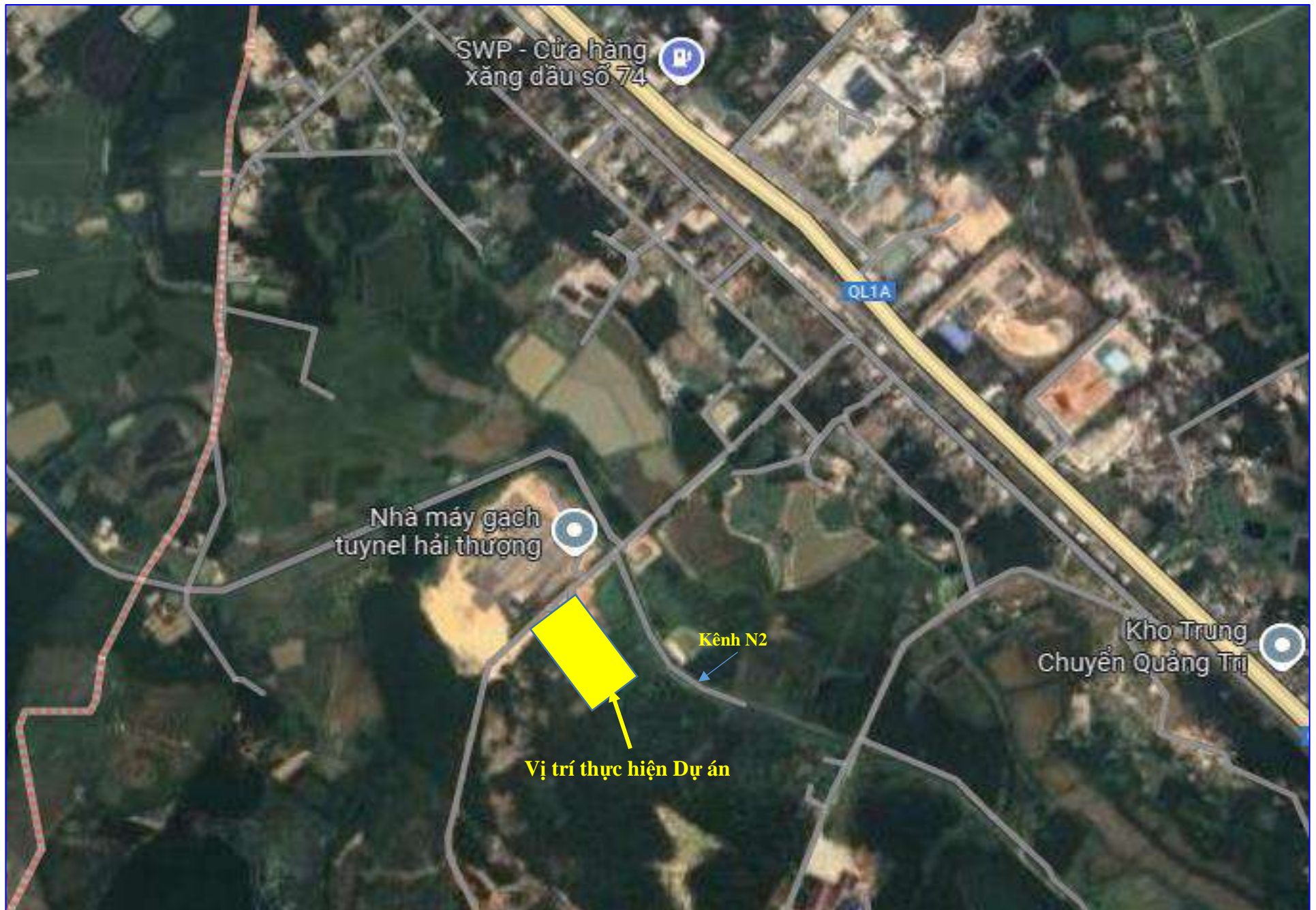
Trương Văn Dũng

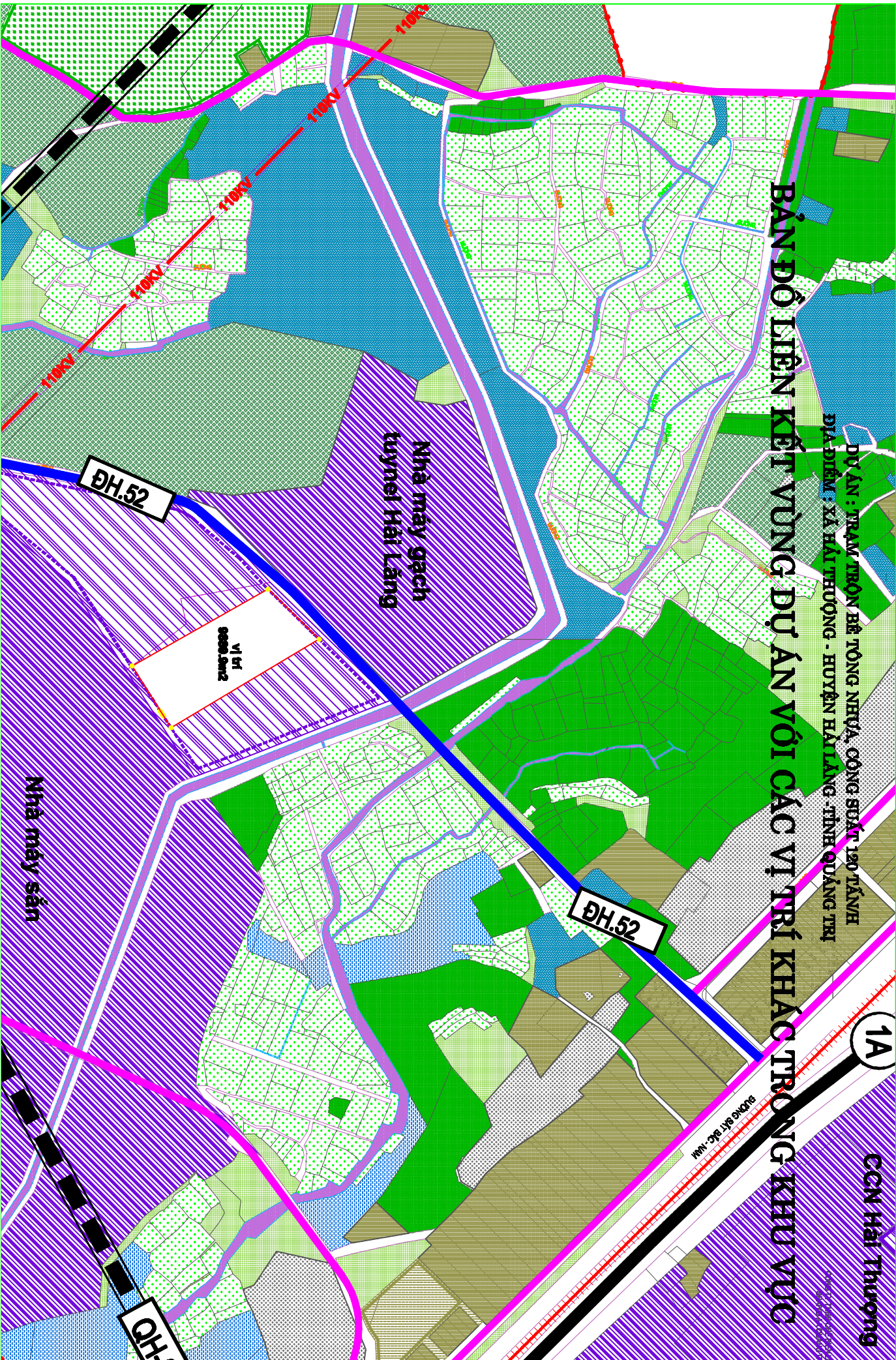
GIÁM ĐỐC
Director



Trần Thị Ngọc Bé

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN: TRẠM TRỘN BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, CÔNG SUẤT 120 TẤN/H





BẢN ĐỒ LIÊN KẾT VÙNG DỰ ÁN VỚI CÁC VỊ TRÍ KHÁC TRONG KHU VỰC

DỰ ÁN : TRẠM TRÒN BÈ TỔNG NHỮA, CÔNG SUẤT 120 TẤN/H
ĐỊA ĐIỂM : KÁ HẢI THƯỢNG - HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

CCN Hải Thượng

1A

Nhà máy gạch
tuynel Hải Lăng

Nhà máy sản

ĐH.52

ĐH.52

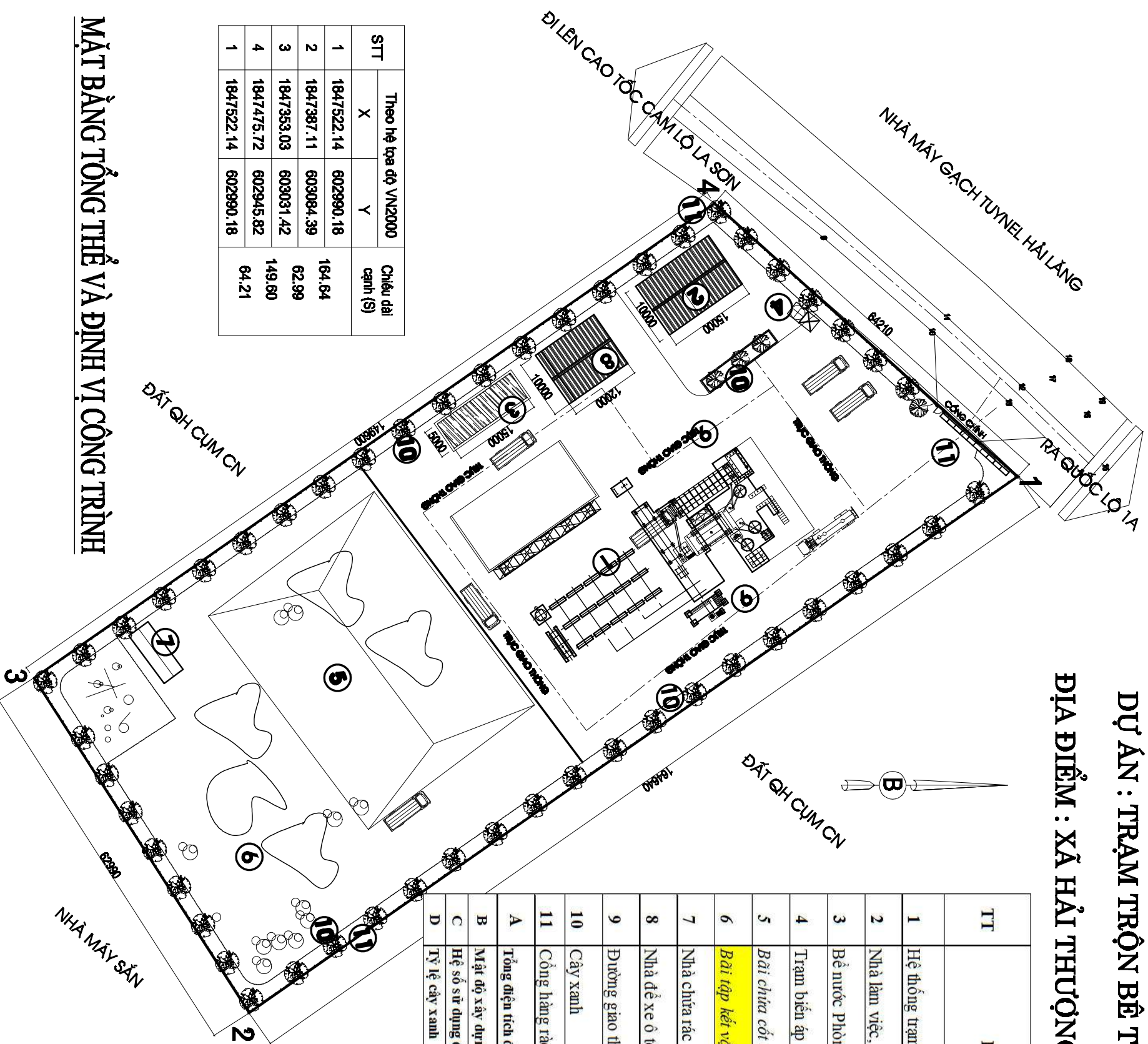
ĐƯỜNG ĐẤT ĐÓC - 1:10000

Vị trí
0000.0m2

ĐH.52

DỰ ÁN : TRẠM TRỘN BÊ TÔNG NHỰA, CÔNG SUẤT 120 TẤN/H

ĐỊA ĐIỂM : XÃ HẢI THƯỢNG - HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ



TT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m ² , m ^d , m ³)	Tỷ lệ (%)	Số tầng	Tổng diện tích sàn (m ²)	Hệ số sử dụng đất	Chiều cao công trình
1	Hệ thống trạm trộn bê tông nhựa	1.800	18,20%	1	1.800	1	1,8
2	Nhà làm việc, nhà ăn, vệ sinh, nghỉ ca, bảo vệ..	150	1,52%	1	150	1	1,2
3	Bê nước Phòng chống chữa cháy	80	0,81%	1	80	1	
4	Trạm biến áp	25	0,25%	1	25	1	
5	Bãi chứa cốt liệu có mái che	1.600	16,18%	1	1.600	1	8,9
6	Bãi tập kết vật liệu không có mái che	2.900	29,32%	1	2.900	1	
7	Nhà chứa rác	40	0,40%	1	40	1	5,7
8	Nhà để xe ô tô chuyên dụng	120	1,21%	1	120	1	1,1
9	Đường giao thông nội bộ	940	9,50%	1	940	1	
10	Cây xanh	2.175	21,99%	1	2.175	1	1
11	Công hàng rào (400m ^d *0,2)	60	0,61%	1	60	1	2,1
A	Tổng diện tích đất	9.889,90	100,00%		9.890		
B	Mật độ xây dựng		38,57%				
C	Hệ số sử dụng đất		0,39 lần				
D	Tỷ lệ cây xanh	2.175	21,99%				

STT	Theo hệ tọa độ VN2000		Chiều dài cạnh (S)
	X	Y	
1	1847522.14	602890.18	164,64
2	1847387.11	603084.39	62,99
3	1847353.03	603031.42	149,60
4	1847475.72	602845.82	64,21
1	1847522.14	602890.18	

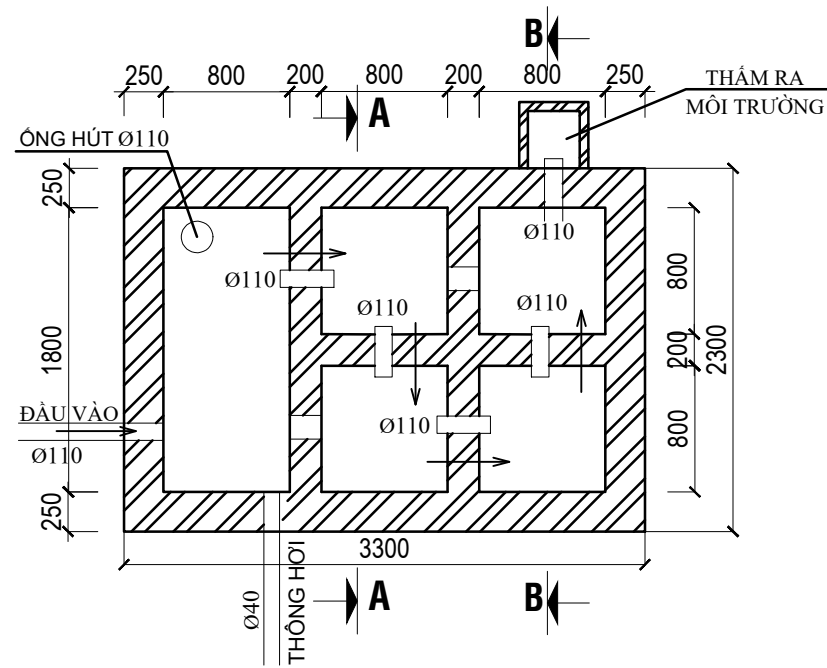
MẶT BẰNG TỔNG THỂ VÀ ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH XD VÀ TM TRUNG VIỆT PHÁT

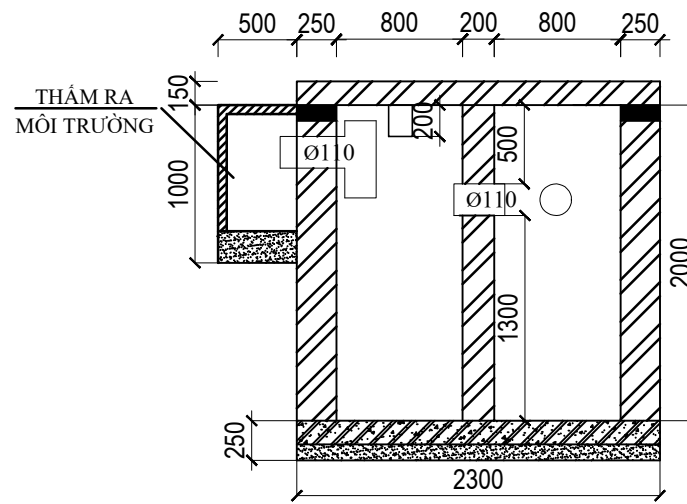
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐĂNG BẢO

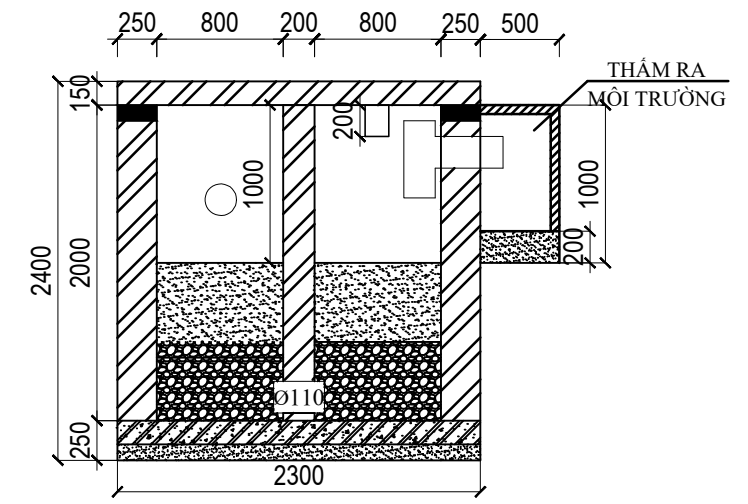
MẶT BẰNG, MẶT CẮT BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN (8m³)



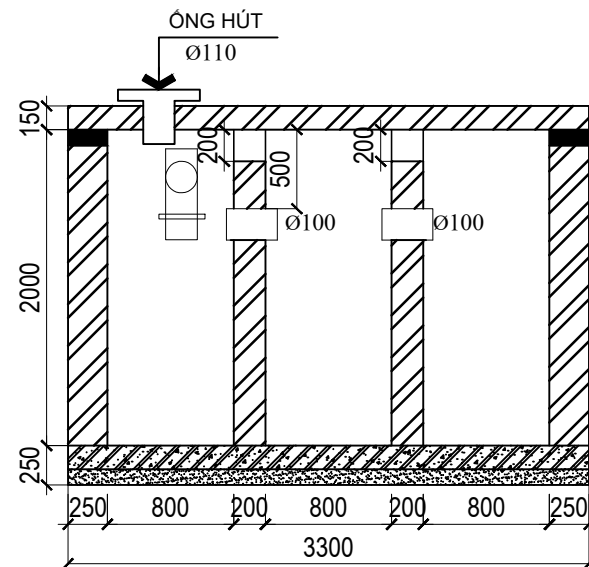
MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT DỌC BỂ

GHI CHÚ:

- XÂY BỂ PHỐT BẰNG GẠCH CHỈ ĐẶC TUYNEN DÀY 220 MAC 75
- TRÁT MẶT TRONG BỂ VỮA XM MAC 75 DÀY 3CM, ĐÁNH MÀU XM NGUYÊN CHẤT CHỐNG THẨM
- ĐÁY BỂ LÓT BÊ TÔNG ĐÁ 4X6 MAC 50 DÀY 100, ĐỒ BTCT ĐÁY BỂ ĐÁ 1X2 MAC 200 DÀY 150
- TRÁT ĐÁY BỂ DÀY 3CM, ĐÁNH MÀU XM NGUYÊN CHẤT CHỐNG THẨM
- ĐỒ TẦM ĐAN BTCT NẤP BỂ ĐÁ 1X2 MAC 200 DÀY 150, LẮP DHEPS VÀ BÍT KÍN KHE HỖ

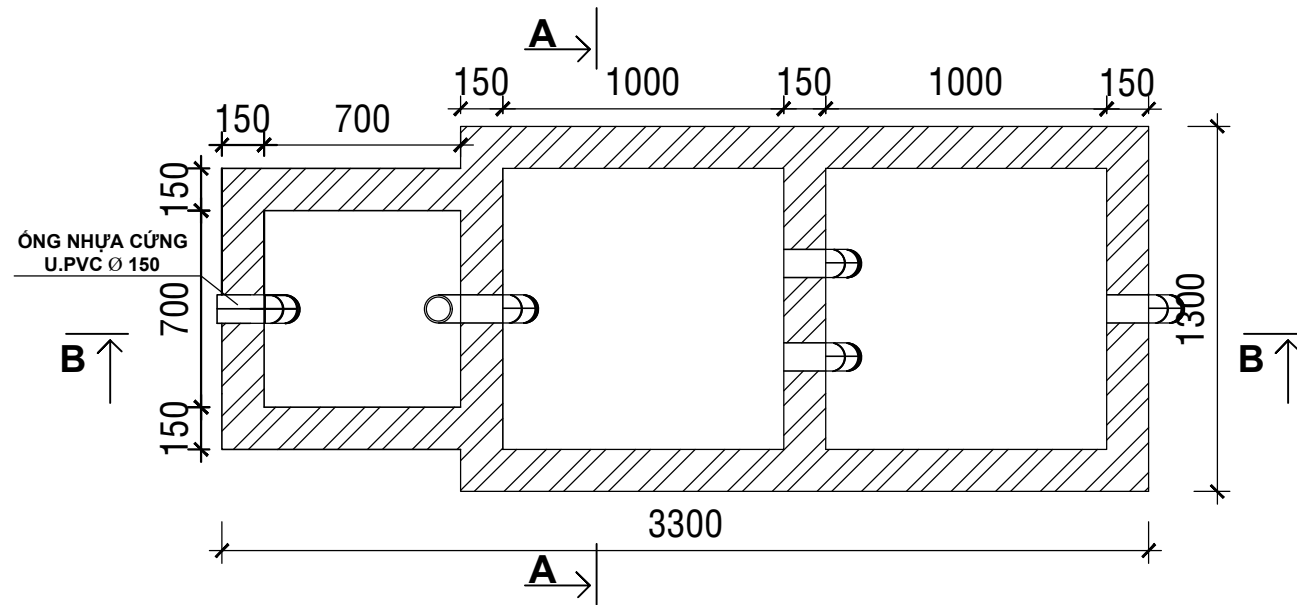
CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
TRUNG VIỆT PHÁT

CÔNG TRÌNH:
NHÀ MÁY BÊ TÔNG NHỰA NÓNG,
CÔNG SUẤT 120 TẤN/H

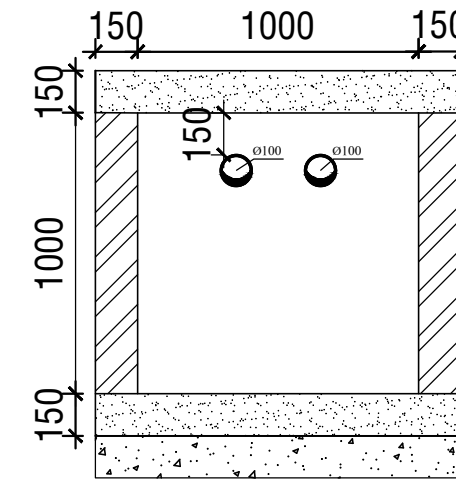
BẢN VẼ:
BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN CẢI TIẾN

MẶT BẰNG, MẶT CẮT BỂ TÁCH DẦU MỠ

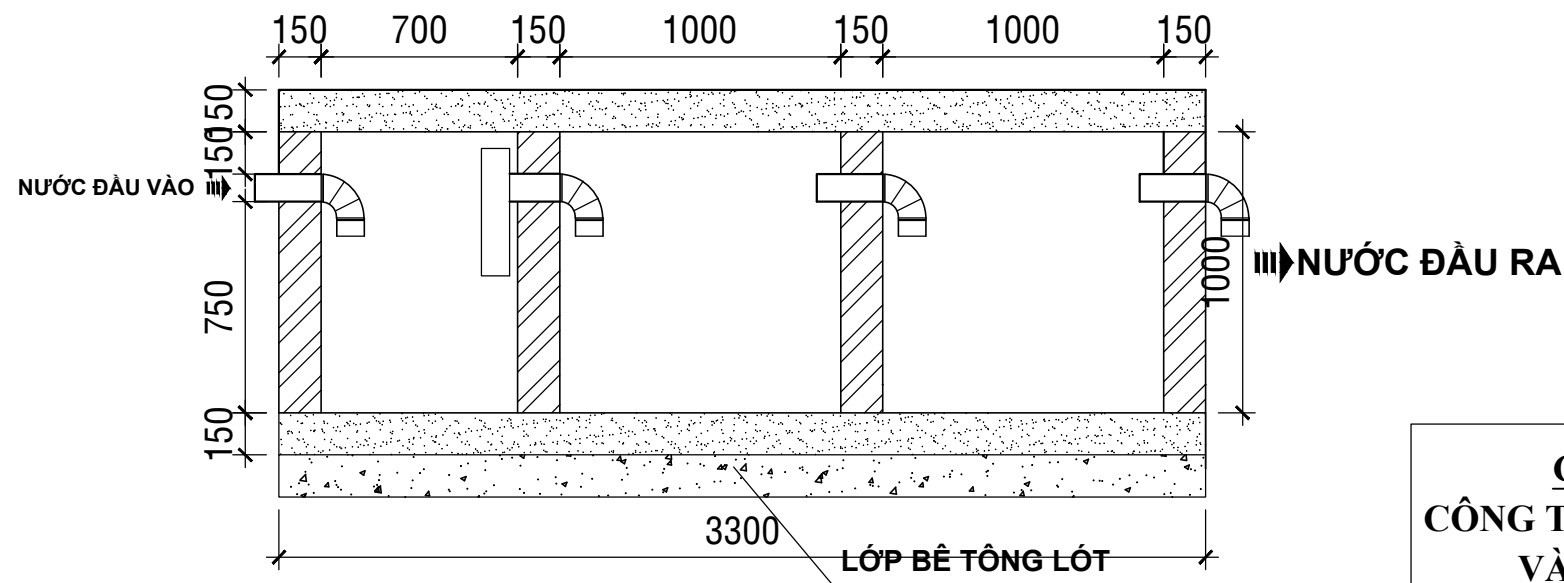
MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ



MẶT CẮT AA



MẶT CẮT BB

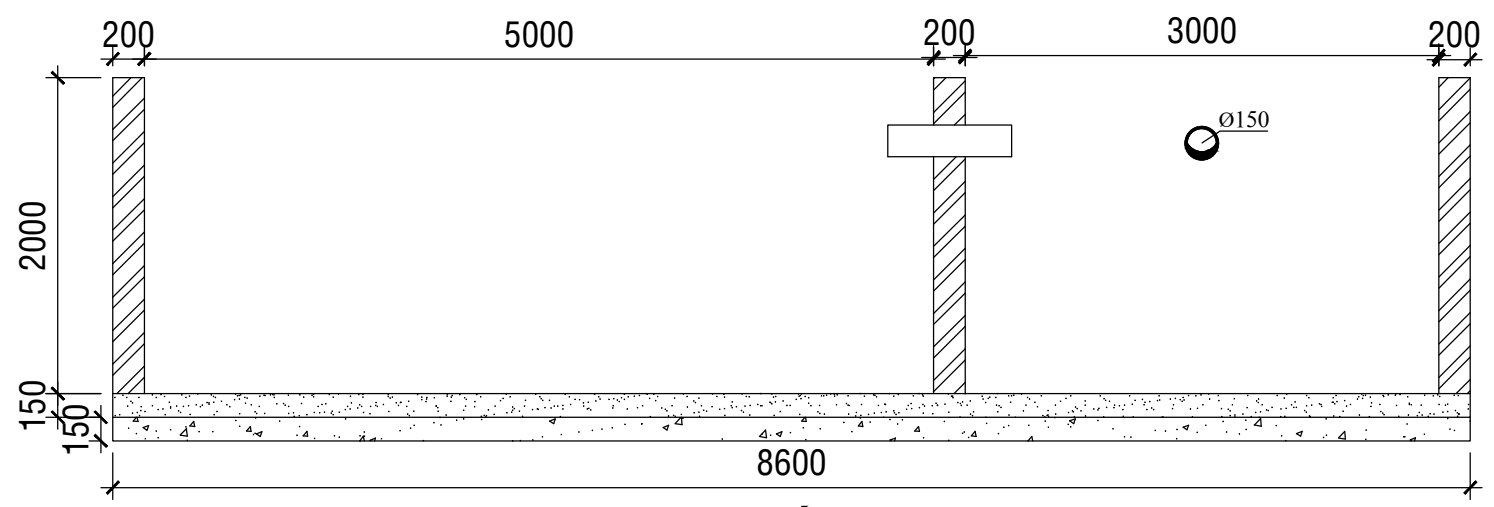
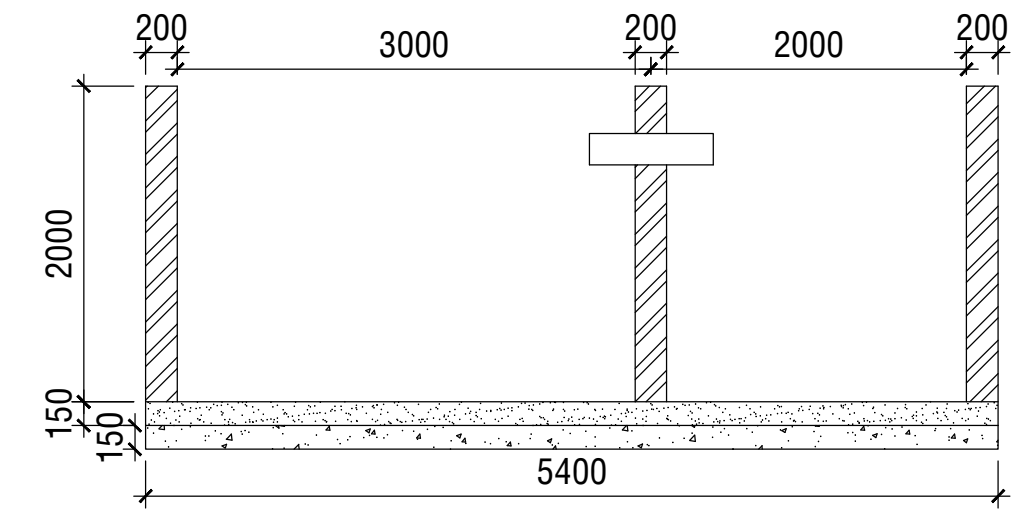
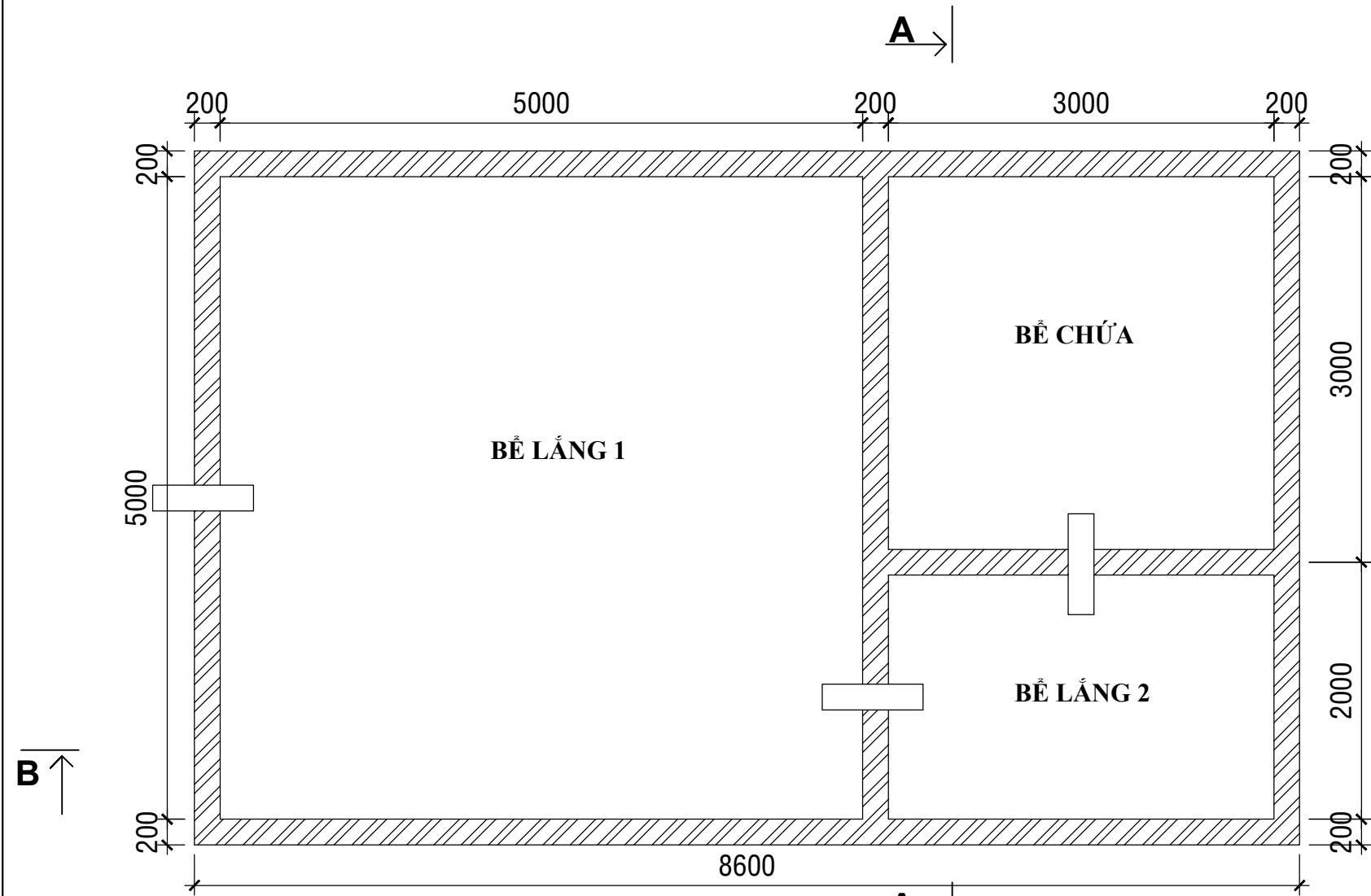


CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
TRUNG VIỆT PHÁT

CÔNG TRÌNH:
NHÀ MÁY BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, CÔNG
SUẤT 120 TẤN/H

BẢN VẼ:
BỂ TÁCH DẦU MỠ, LẮNG
KHU VỰC NHÀ ĂN

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI Lò SẤY NGUYÊN LIỆU

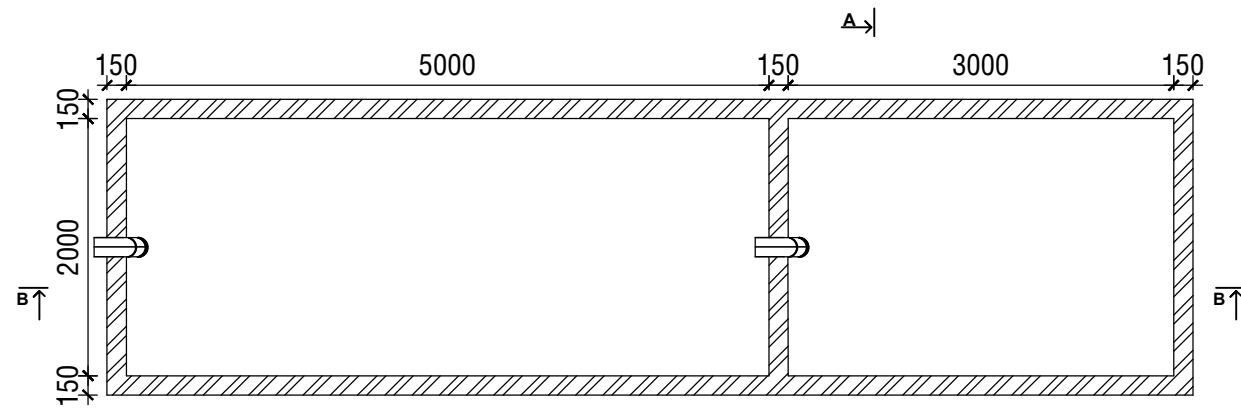


<p>CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TRUNG VIỆT PHÁT</p>	<p>CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, CÔNG SUẤT 120 TẤN/H</p>
	<p>BẢN VẼ: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI TRẠM BÊ TÔNG NHỰA NÓNG</p>

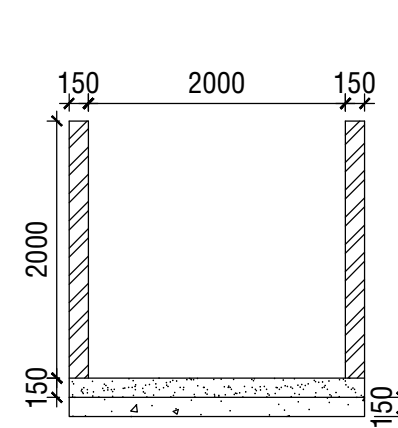
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC MƯA CHẢY QUA BÃI NGUYÊN LIỆU

CHI TIẾT HỐ GA

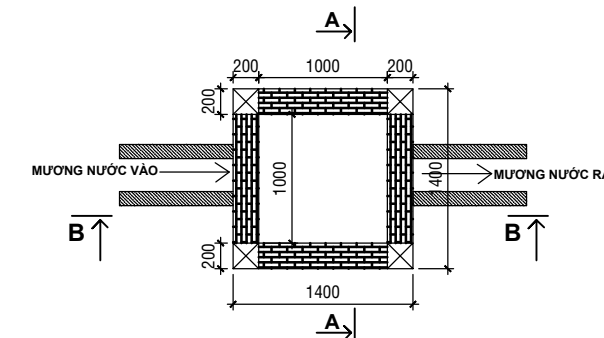
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC MƯA



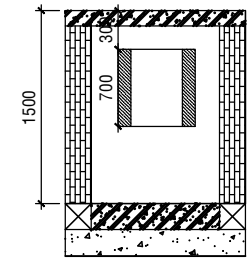
MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ



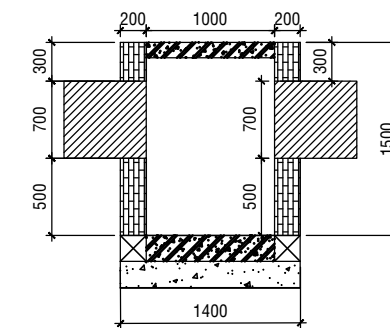
MẶT CẮT A-A



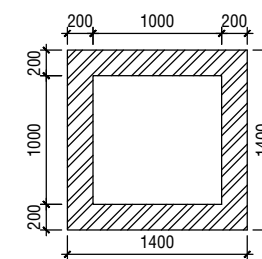
MẶT CẮT A-A



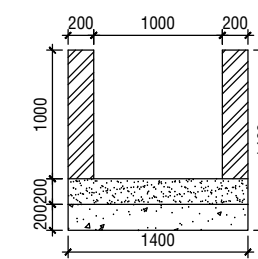
MẶT CẮT B-B



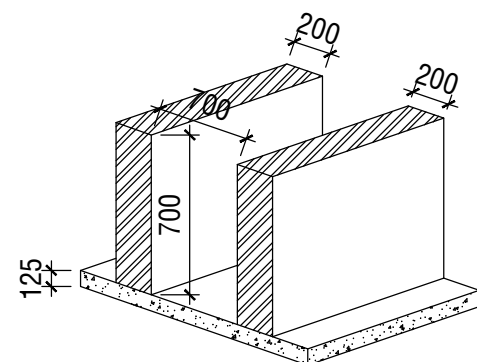
BỂ CHỨA SỰ CỐ TRẦN DẦU



MẶT BẰNG



MẶT CẮT



MƯƠNG THU GÔM

GHI CHÚ:

- XÂY CỐNG THU GOM BẰNG GẠCH CHỈ ĐẶC TUYNEN
- TRÁT MẶT TRONG CỐNG VỮA XM MAC75 DÀY 3CM
- LÓT ĐÁY CỐNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 4X6 MAC50 DÀY 125mm
- TRÁT ĐÁY CỐNG DÀY 3cm
- ĐỘ SÂU CỐNG: 0,7m
- ĐỘ DỐC 0,3%
- BỐ TRÍ 2 HỐ GA: 1 Ở GIỮA TUYẾN CỐNG, 1 Ở CUỐI TUYẾN TRƯỚC KHI VÀO HỆ THỐNG LÃNG LỌC
- LẮP ĐẶT ĐẠN SẮT CHỊU LỰC Ở ĐOẠN CỐNG ĐI QUA CỐNG

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
TRUNG VIỆT PHÁT

CÔNG TRÌNH:
NHÀ MÁY BÊ TÔNG NHỰA NÓNG,
CÔNG SUẤT 120 TẤN/H

BẢN VẼ:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC MƯA CHẢY TRẦN
QUA BÃI CHỨA NGUYÊN LIỆU